

Pāli Primer

**Compiled by Lily de Silva, M.A., Ph.D.
University of Peradeniya
Sri Lanka**

Pāli Căn Bản

**Tỳ kheo Giác Hạnh (Dhamma-dhara)
Chuyển dịch**

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách Pāli Căn Bản này được soạn bởi nữ giáo sư Lily de Silva người Sri Lanka thuộc phân khoa nghiên cứu Phật giáo và Pāli của Trường Đại Học Peradeniya, Sri Lanka vào năm 1991.

Sau những năm tháng du học ở ngoại quốc, tôi đã được học qua những lớp Pāli từ thấp lên cao dưới sự hướng dẫn của những giáo sư khác nhau trong các trường Đại Học ở Myanmar và Sri Lanka. Cuốn sách Pāli Căn Bản này là một trong những tài liệu giáo khoa mà tôi đã học trong những năm tháng còn là Tăng sinh dưới những mái trường thân yêu của Phật giáo nội và ngoại quốc. Tôi thiết nghĩ rằng cuốn sách này rất hữu ích cho những ai muốn nghiên cứu ngôn ngữ Pāli trong bước đầu học đạo và cũng là nền tảng cho những ai muốn đi sâu vào Chánh Tạng của Phật giáo. Vì lý do đó, tôi đã tinh tấn vượt qua mọi khó khăn và sắp xếp chút thời gian để dịch cuốn sách này với mục đích cúng dường đến quý độc giả. Tuy nhiên, với kiến thức thô thiển và kinh nghiệm còn nông cạn trong khi sử dụng ngôn từ cũng như cú pháp, vả lại đây chỉ là bước khởi đầu trên con đường dịch thuật của tôi, thiết nghĩ rằng không sao tránh khỏi những vấp vấp và sai lầm. Vì thế, tôi thành thật ngưỡng mong các bậc cao minh từ bi chỉ giáo để lần tái bản sau được hoàn chỉnh và tốt đẹp hơn.

Nhân đây, tôi cũng xin chân thành tri ân nữ giáo sư Lily de Silva là soạn giả của tác phẩm Pāli Căn Bản này. Cũng xin thành thật đa tạ Thượng Tọa Chánh Thân (Ven. Indacanda) là người đã cung cấp tài liệu và bỏ nhiều công sức trong việc duyệt lại toàn bộ bản dịch, đồng thời đã khích lệ về mặt tinh thần. Và cũng không quên thành tâm tri ân Đại Đức Hộ Phạm (Ven. Brāhmapalita) là người đã hướng dẫn tôi thêm một số kiến thức về cú pháp.

Xin hồi hướng tất cả phước báu trong sách này đến Thầy Tổ, Cha Mẹ, ân nhân, thân bằng quyến thuộc, các bằng hữu, và hết thảy chúng sanh trong cõi ta bà này.

Sri Lanka, ngày 26 tháng 06 năm 2004

Bhikkhu Giác Hạnh
(Hồ Quang Khánh)

MỤC LỤC:

Lời nói đầu.

Mục lục.

- Bài 1:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$.
Chủ cách, số ít và số nhiều.
- Bài 2** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Đối cách, số ít và số nhiều.
- Bài 3:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Sử dụng cách, số ít và số nhiều.
- Bài 4:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Xuất xứ cách, số ít và số nhiều.
- Bài 5:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Chỉ định cách, số ít và số nhiều.
- Bài 6:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Sở thuộc cách, số ít và số nhiều.
- Bài 7:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Định sở cách, số ít và số nhiều.
- Bài 8:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-a$, tt.
Hô cách, số ít và số nhiều.
- Bài 9:** Biến cách của những danh từ trung tính tận cùng bằng $-a$.
Động từ bất biến.
- Bài 10:** Động từ nguyên thể.
- Bài 11:** Động tính từ hiện tại, nam tính, nữ tính và trung tính.
- Bài 12:** Chia những động từ – thì hiện tại, chủ động.
- Bài 13:** Chia những động từ – thì hiện tại, chủ động, tt.
- Bài 14:** Thì tương lai.
- Bài 15:** Lối câu khiến/khả năng cách.

- Bài 16:** Lối mệnh lệnh.
- Bài 17:** Thì quá khứ.
- Bài 18:** Biến cách những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-ā$.
- Bài 19:** Động tính từ quá khứ.
- Bài 20:** Biến cách của những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-i$ và $-ī$.
- Bài 21:** Động tính từ hiện tại, nữ tính.
- Bài 22:** Động tính từ thụ động thì tương lai.
- Bài 23:** Nguyên nhân.
- Bài 24:** Biến cách của những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-u$.
- Bài 25:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-i$.
- Bài 26:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-ī$.
- Bài 27:** Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng $-u$ và $-ū$.
- Bài 28:** Biến cách của những danh từ tác nhân và biểu lộ những mối quan hệ.
- Bài 29:** Biến cách của những danh từ trung tính tận cùng bằng $-i$ và u .
- Bài 30:** Biến cách của những tính từ tận cùng bằng $-vantu$ và $-mantu$.
- Bài 31:** Biến cách của những đại từ nhân xưng.
- Bài 32 :** Biến cách của những đại từ nhân quan hệ, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn.

Danh sách của những động từ Pāli.

Từ vựng Pāli (ngoại trừ những động từ).

BÀI 1:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

Buddha/Tathāgata/Sugata	– Đức Phật, Đức Thế Tôn, Bậc Thiện Thệ...
manussa	– người, con người
nara/purisa	– người đàn ông.
kassaka	– người nông dân
Brāhmaṇa	– Bà-la-môn
putta	– con trai
mātula	– chú, bác, cậu, dượng
kumāra	– thiếu niên nam
vāṇija	– thương gia
bhūpāla	– vua
sahāya/sahāyaka/mitta	– bạn

Những động từ:

bhāsati	– nói
pacati	– nấu
kasati	– cày
bhuñjati	– ăn
sayati	– ngủ
passati	– nhìn
chindati	– chặt
gacchati	– đi
āgacchati	– đi đến
dhāvati	– chạy

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

Chủ cách: Biến cách tận cùng bằng – o được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành chủ cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – ā được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành chủ cách số nhiều. Danh từ đã biến cách như vậy được sử dụng làm chủ ngữ của câu.

Số ít:

Số nhiều:

1) nara + o	= naro	nara + ā	= narā
2) mātula + o	= mātulo	mātula + ā	= mātulā
3) kassaka + o	= kassako	kassaka + ā	= kassakā

3. Trong những động từ đã được liệt kê ở trên, *bhāsa*, *paca*, *kasa*, v.v... là động từ căn bản và tiếp vĩ ngữ *-ti* là thì hiện tại, ngôi thứ ba, số ít.

Thì hiện tại, ngôi thứ ba, số nhiều được tạo bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ *-nti* vào động từ căn bản.

Số ít:

Số nhiều:

bhāsati	=	anh ấy nói	bhāsanti	=	họ, chúng nói
pacati	=	anh ấy nấu	pacanti	=	họ, chúng nấu
kasati	=	anh ấy cày	kasanti	=	họ, chúng cày

4. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Naro bhāsati = người đàn ông nói
- 2) Mātulo pacati = người chủ (bác, cậu, dượng) nấu
- 3) Kassako kasati = người nông dân cày

Số nhiều:

- 1) Narā bhāsanti = những người đàn ông nói
- 2) Mātulā pacanti = những người chủ (bác, cậu, dượng) nấu
- 3) Kassakā kasanti = những người nông dân cày

BÀI TẬP 1:

5. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Bhūpālo bhuñjati.
- 2) Puttā sayanti.
- 3) Vāṇijā sayanti.
- 4) Buddho passati.
- 5) Kumāro dhāvati.
- 6) Mātulo kasati.
- 7) Brāhmaṇā bhāsanti.
- 8) Mittā gacchanti.
- 9) Kassakā pacanti.
- 10) Manusso chindati.
- 11) Purisā dhāvanti.
- 12) Sahāyako bhuñjati.
- 13) Tathāgato bhāsati.
- 14) Naro pacati.
- 15) Sahāyā kasanti.
- 16) Sugato āgacchati

6. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những người con trai chạy.
- 2) Các người chú nhìn thấy
- 3) Đức Phật đi đến.
- 4) Những đứa con trai ăn.
- 5) Những người thương gia đi.
- 6) Người đàn ông ngủ.
- 7) Đức vua đi.
- 8) Người Bà-la-môn chặt
- 9) Các người bạn nói chuyện.
- 10) Người nông dân cày.
- 11) Người thương gia đi đến.
- 12) Những đứa con trai chặt.
- 13) Các người chú nói chuyện.
- 14) Đứa con trai chạy.
- 15) Người bạn nói chuyện.
- 16) Đức Phật nhìn thấy.

BÀI 2:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

dhamma	– giáo pháp
bhatta	– bữa ăn
odana	– cơm
gāma	– ngôi làng
suriya	– mặt trời
canda	– mặt trăng
kukkura/sunakha/soṇa	– con chó
vihāra	– tu viện, tịnh xá, chỗ trú ngụ
patta	– bình bát
āvāṭa	– cái hố, cái hầm
pabbata	– núi, hòn đá
yācaka	– người ăn xin, người ăn mày
sigāla	– chó rừng
rukkha	– cây

Những động từ:

harati	– mang đi, lấy đi
āharati	– mang đến, đem đến
āruhati	– trèo lên, leo lên
oruhati	– đi xuống, leo xuống
yācati	– xin
khaṇati	– đào, bới, xới, cuốc
vijjhati	– bắn, xuyên qua, đâm thủng
paharati	– đánh, đập
rakkhati	– bảo vệ
vandati	– đánh lễ

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng –a (Tiếp theo.):

Đối cách: Biến cách tận cùng bằng – *m* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành đối cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – *e* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành đối cách số nhiều. Danh từ đã biến cách như vậy được sử dụng như chủ ngữ của câu. Mục tiêu của sự chuyển động cũng được thể hiện bởi đối cách.

Số ít:

Số nhiều:

1) nara + m = naram	nara + e = nare
2) mātula + m = mātulam	mātula + e = mātule
3) kassaka + m = kassakam	kassaka + e = kassake

3. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Putto naraṃ passati = người con trai nhìn thấy người đàn ông.
- 2) Brāhmaṇo mātulaṃ rakkhati = người Bà-la-môn bảo vệ người bác.
- 3) Vāṇijā kassakaṃ paharati = người thương gia đánh người nông dân.

Số nhiều:

- 1) Puttā nare passanti = những người con trai nhìn thấy những người đàn ông.
- 2) Brāhmaṇā mātule rakkhanti = những vị Bà-la-môn bảo vệ những người chú.
- 3) Vāṇijā kassake paharati = những người thương gia đánh những người nông dân.

BÀI TẬP 2:

4. Dịch sang tiếng Việt:

1. Tathāgato dhammaṃ bhāsati.
2. Brāhmaṇā odanaṃ bhuñjanti.
3. Manusso suriyaṃ passati.
4. Kumārā sigāle paharanti.
5. Yācakā bhattaṃ yācanti.
6. Kassakā āvāṭe khaṇanti.
7. Mitto gāmaṃ āgacchati.
8. Bhūpālo manusse rakkhati.
9. Puttā pabbataṃ gacchanti.
10. Kumāro Buddhaṃ vandati.
11. Vāṇijā patte āharati.
12. Puriso vihāraṃ gacchati.
13. Kukkurā pabbataṃ dhāvanti.
14. Sigālā gāmaṃ āgacchanti.
15. Brāhmaṇā sahāyake āharanti.
16. Bhūpālā sugataṃ vandanti.
17. Yācakā sayanti.
18. Mittā sunakhe haranti.
19. Putto candamaṃ passati.
20. Kassako gāmaṃ dhāvati.
21. Vāṇijā rukkhe chindanti.
22. Naro sigālaṃ vijjhati.
23. Kumāro odanaṃ bhuñjati.
24. Yācako soṇaṃ paharati.
25. Sahāyakā pabbate āruhanti.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông đi đến tu viện.
2. Những người nông dân leo lên núi.
3. Người Bà-la-môn ăn cơm.
4. Đức Phật nhìn thấy những đứa con trai.
5. Những người chú lấy đi những cái bát.
6. Người con trai bảo vệ con chó.
7. Đức vua đánh lễ Đức Phật.
8. Người thương gia dẫn đứa con trai.
9. Những người bạn đánh lễ người Bà-la-môn.
10. Những kẻ ăn mày xin cơm.
11. Những người thương gia bán những con chó rừng.
12. Những đứa con trai leo lên núi.
13. Người nông dân chạy đến ngôi làng.
14. Người thương gia nấu cơm.
15. Những người con trai đánh lễ người chú.
16. Những vị vua bảo vệ những người đàn ông.
17. Đức Phật đi đến tịnh xá.
18. Những người đàn ông đi xuống.
19. Những người nông dân đào những cái hố.
20. Người thương gia chạy.
21. Con chó nhìn thấy mặt trăng.
22. Những đứa con trai trèo lên những cây.
23. Vị Bà-la-môn mang bình bát.
24. Kẻ ăn mày ngủ.
25. Vị vua nhìn thấy Đức Phật.

BÀI 3:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

ratha	– xe ngựa, xe cộ (xe hai bánh, xe hơi, xe tải)
sakata	– xe bò, xe ngựa
hattha	– bàn tay
pāda	– bàn chân
magga	– con đường
dīpa	– hòn đảo, ngọn đèn
sāvaka	– đệ tử, học trò, môn đồ, môn đệ
samaṇa	– Sa-môn, tu sĩ
sagga	– thiên đường
assa	– con ngựa
miga	– con nai
sara	– tên, mũi tên
pāsāṇa	– đá, hòn đá
kakaca	– cái cưa
khagga	– gươm, kiếm, đao
cora	– kẻ trộm, kẻ cướp
paṇḍita	– người trí

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo.):

Sử dụng cách: Biến cách tận cùng bằng – *ena* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành sử dụng cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – *ehi* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành sử dụng cách số nhiều; – *ebhi* là biến cách tận cùng cổ xưa thỉnh thoảng được thêm vào. Danh từ đã biến cách như vậy biểu hiện khái niệm ‘*với*’, ‘*bằng*’, ‘*xuyên qua*’.

Số ít:

nara + ena	= narena	(bởi người đàn ông)
mātulā + ena	= mātulena	(với người chú)
kassaka + ena	= kassakena	(do người nông dân)

Số nhiều:

nara + ehi	= narehi (narebhi)	(bởi những người đàn ông)
mātula + ehi	= mātulehi (mātulebhi)	(với những người chú)
kassaka + ehi	= kassakehi (kassakebhi)	(do những người nông dân)

Saddhim/saha có nghĩa là ‘*với*’ và được dùng như một sử dụng cách. Thông thường không sử dụng với những danh từ miêu tả sự vật.

3. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Samaṇo narena saddhiṃ gāmaṃ gacchati.
Vị Sa-môn với người đàn ông đi đến làng.
- 2) Putto mātulena saha candaṃ passati.
Người con trai với người chú nhìn thấy mặt trăng.
- 3) Kassako kakacena rukkhaṃ chindati.
Người nông dân cưa cây bằng cái cưa.

Số nhiều:

- 1) Samaṇā narehi saddhiṃ gāmaṃ gacchanti.
Các vị Sa-môn với những người đàn ông đi đến làng.
- 2) Puttā mātulehi saha candaṃ passanti.
Những người con trai với những người chú nhìn thấy mặt trăng.
- 3) Kassakā kakacehi rukkhe chindanti.
Những người nông dân cưa những cây bằng những cái cưa.

BÀI TẬP 3:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Buddhō sāvakehi saddhiṃ vihāraṃ gacchati.
- 2) Puriso puttēna saha dīpaṃ dhāvati.
- 3) Kassako sarena sigālaṃ vijjhati.
- 4) Brāhmaṇā mātulena saha pabbataṃ āruhanti.
- 5) Puttā pādehi kukkure paharanti.
- 6) Mātulo puttēhi saddhiṃ rathena gāmaṃ āgacchati.
- 7) Kumārā hatthehi patte āharanti.
- 8) Coro maggena assaṃ harati.
- 9) Kassako āvātaṃ oruhati.
- 10) Bhūpālā paṇḍitehi saha samaṇe passanti.
- 11) Paṇḍito bhūpālena saha Tathāgataṃ vandati.
- 12) Puttā sahāyena saddhiṃ odanaṃ bhuñjanti.
- 13) Vāṇijo pāsāṇena migaṃ paharati.
- 14) Sunakhā pādehi āvāṭe khaṇanti.
- 15) Brāmaṇo puttēna saha suriyam vandati.
- 16) Kassako soṇehi saddhiṃ rukkhe rakkhati.
- 17) Sugato sāvakehi saha vihāraṃ āgacchati.
- 18) Yācako pattēna bhattaṃ āharati.
- 19) Paṇḍitā saggamaṃ gacchanti.
- 20) Kumārā assehi saddhiṃ gāmaṃ dhāvanti.
- 21) Coro khaggena naraṃ paharati.

- 22) Vāṇijo sakatena dīpe āharati.
- 23) Assā maggena dhāvanti.
- 24) Sigālā migehi saddhiṃ pabbataṃ dhāvanti.
- 25) Bhūpālo paṇḍitena saha manusse rakkhati.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Vị Sa-môn với người bạn của ông ta nhìn thấy Đức Phật.
- 2) Các đệ tử với Đức Phật đi đến tu viện.
- 3) Con ngựa với những con chó chạy đến núi.
- 4) Đứa bé trai ném cây đèn bằng hòn đá.
- 5) Những người thương gia bán con nai bằng những mũi tên.
- 6) Những người nông dân đào những cái hầm với những bàn tay của họ.
- 7) Những đứa con trai với những người chú của chúng đi đến tu viện bằng xe ngựa.
- 8) Vị Bà-la-môn với người bạn của ông ta nấu cơm.
- 9) Đức vua với những người trí bảo vệ hòn đảo.
- 10) Các vị vua với những người con trai của họ đánh lễ các Sa-môn.
- 11) Những kẻ ăn trộm mang những con ngựa đến hòn đảo.
- 12) Những vị đệ tử với những người đàn ông leo lên những hòn núi.
- 13) Những người thương gia với những người nông dân chặt những cây.
- 14) Kẻ ăn mày với người bạn đào cái hố.
- 15) Vị Bà-la-môn với những người chú của ông ta nhìn thấy mặt trăng.
- 16) Kẻ cướp đánh con ngựa bằng thanh gươm.
- 17) Người con trai mang cơm bằng bình bát.
- 18) Những đứa bé trai chạy với những con chó của chúng chạy đến núi.
- 19) Những người thương gia với những người nông dân đi đến ngôi làng bằng những chiếc xe bò.
- 20) Những người chú với những người con trai của họ đi đến tu viện bằng những chiếc xe ngựa.
- 21) Những con chó sói chạy đến hòn núi bằng con đường.
- 22) Những con chó đào những cái hố với những bàn chân của chúng.
- 23) Người đàn ông mang cái cưa bằng bàn tay của ông ta.
- 24) Những vị ẩn sĩ đi đến thiên đường.
- 25) Đức Phật với những vị đệ tử của Ngài đi đến ngôi làng.

BÀI 4:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

dhīvara	– người đánh cá
maccha	– cá
piṭaka	– cái rổ, cái giỏ, cái thúng
amacca	– bộ trưởng
upāsaka	– thiện nam
pāsāda	– cung điện, lầu đài, toà nhà tráng lệ
dāraka	– đứa bé trai
sāṭaka	– áo quần
rajaka	– thợ giặt (nam)
sappa	– con rắn
pañha	– câu hỏi
suka/suva	– con vẹt
sopāna	– cầu thang
sūkara/varāha	– con heo, con lợn

Những động từ:

patati	– rơi, rơi xuống
dhovati	– rửa
icchati	– muốn, mong ước,
ḍasati	– cắn, ngoạm
pucchati	– hỏi, chất vấn
pakkosati	– gọi, triệu tập
khādati	– nhai
hanati	– giết
otarati	– đi xuống
nikkhamati	– đi ra, bỏ đi, rời đi

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo.):

Xuất xứ cách: Những biến cách tận cùng bằng – *ā*/– *mhā*/– *smā* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành xuất xứ cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – *ehi* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành xuất xứ cách số nhiều; – *ebhi* là biến cách tận cùng cổ xưa cũng được sử dụng.

Số ít:

- 1) nara + *ā*/amhā/smā = narā/naramhā/narasmā (từ người đàn ông)
- 2) mātula + *ā*/amhā/asmā = mātulā/mātulamhā/mātulasmā (từ người chú)

- 3) kassaka + ā/amhā/asmā = kassakā/kassakamhā/kassakasmā (từ người nông dân)

Số nhiều:

- 1) nara + ehi = narehi/narebhi (từ những người đàn ông)
2) mātula + ehi = mātulehi/mātulebhi (từ những người chú)
3) kassaka + ehi = kassakehi/kassakebhi (từ những người nông dân)

3. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Yācako naramhā bhattaṃ yācati.
Người ăn mày xin thức ăn từ người đàn ông.
2) Putto mātulamhā pañhaṃ pucchati.
Người con trai hỏi câu hỏi từ người chú.
3) Kassako rukkasmā patati.
Người nông dân rơi xuống từ thân cây.

Số nhiều:

- 1) Yācakā narehi bhattaṃ yācanti.
Những người ăn mày xin thức ăn từ những người đàn ông.
2) Puttā mātulehi pañhe pucchanti.
Những người con trai hỏi những câu hỏi từ những người chú.
3) Kassakā rukkhehi patanti.
Những người nông dân rơi xuống từ những thân cây.

BÀI TẬP 4:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Corā gānamhā pabbataṃ dhāvanti.
2) Dārako mātulasmā odanaṃ yācati.
3) Kumāro sopānamhā patati.
4) Mātulā sātaka dhovanti.
5) Dhīvarā piṭakehi macche āharanti.
6) Upāsaka samaṇehi saddhiṃ vihāasmā nikkhamanti.
7) Brāhmaṇo kakacena rukkhaṃ chindati.
8) Kumārā mittehi saha bhūpālaṃ passanti.
9) Vāṇijo assena saddhiṃ pabbatasmā oruhati.
10) Yācako kassakasmā soṇaṃ yācati.
11) Sappā pabbatehi gāmaṃ otaranti.
12) Amaccā sarehi mige vijjhanti.
13) Coro gāmamhā sakaṭena sātaka harati.

- 14) Bhūpālo amaccehi sadhhiṃ rathena pāsādam āgacchati.
- 15) Sūkarā pādehi āvāṭe khaṇanti.
- 16) Kumāro sahāyakehi saha sāṭake dhovati.
- 17) Samaṇā gāmamhā upāsakehi saddhiṃ nikkhamanti.
- 18) Kukкуро piṭakamhā macchaṃ khādati.
- 19) Mitto puttamhā sunakhaṃ yācati.
- 20) Buddho sāvake pucchati.
- 21) Amaccā paṇḍitehi pañhe pucchanti.
- 22) Rajako sahāyena saha sāṭakaṃ dhovati.
- 23) Macchā piṭakamhā patanti.
- 24) Corā pāsāṇehi varāhe paharanti.
- 25) Amacco pāsādamhā suvaṃ āharati.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những con ngựa chạy từ ngôi làng đến hòn núi.
- 2) Những người thương gia với những người thiện nam đi đến tu viện từ hòn đảo.
- 3) Những kẻ cướp bắt những con lợn bằng những mũi tên.
- 4) Người thiện nam hỏi giáo pháp từ vị Sa-môn.
- 5) Đứa bé trai với người bạn rơi xuống từ tảng đá.
- 6) Con chó cắn đứa bé trai.
- 7) Những người bộ trưởng với đức vua rời khỏi cung điện.
- 8) Người đàn ông mang con nai từ hòn đảo.
- 9) Người nông dân trèo xuống từ thân cây.
- 10) Những con chó với những con ngựa chạy dọc con đường.
- 11) Những đứa con trai mang những ngọn đèn từ những người thương gia.
- 12) Kẻ cướp đi xuống từ cầu thang.
- 13) Những người thương gia mang những con vẹt từ những hòn núi.
- 14) Con ngựa đá con rắn bằng những bàn chân của nó.
- 15) Người chú với những người bạn của ông ta nhìn thấy những vị Sa-môn từ những hòn núi.
- 16) Những người thương gia mang những con ngựa từ hòn đảo đến cung điện.
- 17) Vị bộ trưởng chất vấn kẻ cướp.
- 18) Người nông dân ăn cơm với người thợ giặt nam.
- 19) Đứa bé trai rơi xuống từ cầu thang.
- 20) Người đánh cá với người chú của ông ta leo lên núi.
- 21) Kẻ ăn trộm ngủ với con chó của ông ta.
- 22) Những vị đức vua với những người bộ trưởng của họ bảo vệ những hòn đảo.
- 23) Đức vua đánh lễ Đức Phật từ cung điện của ông ta.
- 24) Người đàn ông giết con rắn bằng cây gươm.
- 25) Những người đánh cá mang cá đến làng bằng những chiếc xe ngựa.
- 26) Những con lợn chạy đến núi từ ngôi làng.
- 27) Những người thiện nam hỏi những câu hỏi từ những bậc trí thức.
- 28) Đứa bé trai mang con vẹt từ cây.
- 29) Những bậc trí thức đi đến tu viện.
- 30) Những vị đệ tử đi đến làng bằng con đường .

BÀI 5:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

tāpasa	– ăn sĩ, người sống ăn dật
ācariya	– thầy giáo, giáo viên
vejja	– bác sĩ
sīha	– con sư tử
luddaka	– người thợ săn
aja	– con dê
vānara/makkaṭa	– con khỉ
lābha	– lợi nhuận, lợi ích
mañca	– cái giường
kuddāla	– cái cuốc

Những động từ:

rodati	– khóc
hasati	– cười
labhati	– được, có được, kiếm được, nhận, lĩnh, thu
pavisati	– đi vào
dadāti	– cho, biếu, tặng, ban
ādadāti	– cầm, nắm, lấy
kīḷati	– chơi, nô đùa, đùa giỡn
nahāyati	– tắm
ākāḍḍhati	– kéo, lôi kéo, kéo lê
pajahati	– bỏ, từ bỏ

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo):

Chỉ định cách: Những biến cách tận cùng – *āya/– ssa* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành chỉ định cách số ít. Biến cách tận cùng – *ānaṃ* được thêm vào danh từ căn để tạo thành chỉ định cách số nhiều.

Số ít:

- 1) nara + āya/ssa = narāya/narassa (đến người đàn ông)
- 2) mātula + āya/ssa = mātulāya/mātulassa (đến người chú)
- 3) kassaka + āya/ssa = kassakāya/kassakassa (đến người nông dân)

Số nhiều:

- 1) nara + ānaṃ = narānaṃ (đến những người đàn ông)
- 2) mātula + ānaṃ = mātulānaṃ (đến những người chú)

3) kassaka + ānaṃ = kassakānaṃ (đến những người nông dân)

3. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Dhīvaro narāya macchaṃ āharati.
Người đánh cá mang đến con cá cho người đàn ông.
- 2) Putto mātulassa odanaṃ dadāti.
Người con trai cho cơm đến người chú.
- 3) Vāṇijo kassakassa ajaṃ dadāti.
Người thương gia cho con dê đến người nông dân.

Số nhiều:

- 1) Dhīvarā narānaṃ macche āharanti.
Những người đánh cá mang đến những con cá cho những người đàn ông.
- 2) Puttā mātulānaṃ odanaṃ dadanti.
Những người con trai cho cơm đến những người chú.
- 3) Vāṇijā kassakānaṃ ajaṃ dadanti.
Những người thương gia cho những con dê đến những người nông dân.

BÀI TẬP 5:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Vāṇijo rajakassa sātaṃ dadāti.
- 2) Vejjo ācariyassa dīpaṃ āharati.
- 3) Migā pāsānaṃhā pabbataṃ dhāvanti.
- 4) Manussā Buddhēhi dhammaṃ labhanti.
- 5) Puriso vejjāya sakataṃ ākaḍḍhati.
- 6) Dārako hatthena yācakaṃ bhattaṃ āharati.
- 7) Yācako ācariyāya āvātaṃ khaṇati.
- 8) Rajako amaccānaṃ sātaṃ dadāti.
- 9) Brāhmaṇo sāvakānaṃ mañce āharati.
- 10) Vānaro rukkhamaṃ patati, kukkuro vānaraṃ ḍasati.
- 11) Dhīvarā piṭakehi amaccānaṃ macche āharanti.
- 12) Kassako vāṇijāya rukkhamaṃ chindati.
- 13) Coro kuddālena ācariyāya āvātaṃ khaṇati.
- 14) Vejjo puttānaṃ bhattaṃ pacati.
- 15) Tāpaso luddakena saddhiṃ bhāsati.
- 16) Luddako tāpasassa dīpaṃ dadāti.
- 17) Sīhā mige hananti.
- 18) Makkato puttēna saha rukkhamaṃ āruhati.
- 19) Samaṇā upāsakehi odanaṃ labhanti.
- 20) Dārakā rodanti, kumāro hasati, mātulo kumāraṃ paharati.

- 21) Vānarā pabbatamhā oruhanti, rukkhe āruhanti.
- 22) Corā ratham pavisanti, amacco ratham pajahati.
- 23) Ācariyo dārakāya rukkhamhā sukam āharati.
- 24) Luddako pabbatasmā ajam ākaḍḍhati.
- 25) Tāpaso pabbatamhā sīham passati.
- 26) Vaṇijā kassakehi lābham labhanti.
- 27) Luddako vāṇijānam varāhe hanati.
- 28) Tāpaso ācariyamhā pañhe pucchati.
- 29) Putto mañcamhā patati.
- 30) Kumārā sahāyakehi saddhiṃ nahāyanti.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những người thương gia mang những con ngựa cho những người bộ trưởng.
- 2) Người thợ săn giết con dê cho người thương gia.
- 3) Người đàn ông đốn những cây cho người nông dân bằng cái cưa.
- 4) Con nai chạy khỏi con sư tử.
- 5) Đức vua với những người thiện nam đánh lễ Đức Phật.
- 6) Những kẻ cướp chạy từ những ngôi làng đến những hòn núi.
- 7) Người thợ giặt (nam) giặt quần áo cho đức vua.
- 8) Người đánh cá mang những con cá trong những cái giỏ đến cho những người nông dân.
- 9) Thầy giáo đi vào trong tu viện, nhìn thấy các vị Sa-môn.
- 10) Con rắn cắn con khỉ.
- 11) Những đứa con trai kéo cái giường cho người Bà-la-môn.
- 12) Những kẻ ăn trộm với những người đàn ông đi vào cung điện.
- 13) Những người nông dân nhận những con cá từ những người đánh cá.
- 14) Những con lợn đi từ hòn đảo đến hòn núi.
- 15) Đức vua rời khỏi cung điện, người con trai đi vào tu viện.
- 16) Con sư tử nằm ngủ, những con khỉ đùa giỡn.
- 17) Thầy giáo bảo vệ những người con trai của ông ta từ con chó.
- 18) Người thợ săn bắn con nai cho những vị bộ trưởng bằng những mũi tên.
- 19) Những đứa bé trai thích cơm từ người chú.
- 20) Người bác sĩ cho bộ áo quần đến vị ẩn sĩ.
- 21) Người thương gia mang con dê cho người thầy giáo bằng chiếc xe ngựa.
- 22) Những người con trai nhìn thấy mặt trăng từ hòn núi.
- 23) Những bậc trí thức đạt được sự lợi ích từ giáo pháp.
- 24) Những con khỉ rời khỏi ngôi làng.
- 25) Người con trai mang con vẹt từ hòn rặng núi cho người bạn của nó.
- 26) Vị bác sĩ đi vào tu viện.
- 27) Con chó rừng chạy từ ngôi làng đến hòn núi bằng con đường.
- 28) Chiếc xe ngựa rơi khỏi con đường, đứa bé trai khóc.
- 29) Những người bộ trưởng đi lên cầu thang, vị bác sĩ đi xuống cầu thang.
- 30) Những bậc trí thức hỏi những câu hỏi từ Đức Phật.

BÀI 6:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo):

Sở thuộc cách: Những biến cách của sở thuộc cách rất giống những biến cách của chỉ định cách. Biến cách tận cùng bằng – ssa được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành sở thuộc cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – ānaṃ được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành sở thuộc cách số nhiều.

Số ít:

- 1) nara + ssa = narassa (của người đàn ông)
- 2) mātula + ssa = mātulassa (của người chú)
- 3) kassaka + ssa = kassakassa (của người nông dân)

Số nhiều:

- 1) nara + ānaṃ = narānaṃ (của những người đàn ông)
- 2) mātula + ānaṃ = mātulānaṃ (của những người chú)
- 3) kassaka + ānaṃ = kassakānaṃ (của những người nông dân)

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Narassa putto bhattaṃ yācati.
Người con trai của người đàn ông xin cơm.
- 2) Mātulassa sahāyako rathaṃ āharati.
Người bạn của người chú mang lại chiếc xe.
- 3) Kassakassa sūkarō dīpaṃ dhāvati.
Con lợn của người nông dân chạy đến hòn đảo.

Số nhiều:

- 1) Narānaṃ puttā bhattaṃ yācanti.
Những người con trai của những người đàn ông xin cơm.
- 2) Mātulānaṃ sahāyakā rathe āharanti.
Những người bạn của những người chú mang lại những chiếc xe.
- 3) Kassakānaṃ sūkarā dīpe dhāvanti.
Những con lợn của những người nông dân chạy đến những hòn đảo.

BÀI TẬP 6:

1. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Kassakassa putto vejjassa sahāyena saddhiṃ āgacchati.

- 2) Brāhmaṇassa kuddālo hatthamhā patati.
- 3) Migā āvaṭehi nikkhamanti.
- 4) Vāṇijānaṃ assā kassakassa gāmaṃ dhāvanti.
- 5) Mātulassa mitto Tathāgatassa sāvake vandati.
- 6) Amacco bhūpālassa khaggena sappamaṃ paharati.
- 7) Vāṇijā gāme manussānaṃ piṭakehi macche āharanti.
- 8) Coro vejjassa sakatena mittena saha gāmamhā nikkhamati.
- 9) Upāsakassa puttā samaṇehi saha vihāraṃ gacchanti.
- 10) Yācako amaccassa sāṭakaṃ icchati.
- 11) Mittānaṃ mātulā tāpasānaṃ odanaṃ dadanti.
- 12) Dhīvarassa kakacena coro kukkuraṃ paharati.
- 13) Bhūpālassa putto amaccassa assaṃ āruhati.
- 14) Paṇḍitassa puttā Buddhassa sāvakena saha vihāraṃ pavisanti.
- 15) Suriyo manusse rakkhati.
- 16) Vejjassa sunakho ācariyassa sopānamhā patati.
- 17) Rajakā rukkhehi oruhanti.
- 18) Yācakassa dārakā rodanti.
- 19) Luddakassa puttā corassa dārakehi saddhiṃ kīḷanti.
- 20) Tāpaso Tathāgatassa sāvakānaṃ odanaṃ dadāti.
- 21) Samaṇā ācariyassa hatthena sāṭake labhanti.
- 22) Coro vāṇijassa sahāyakasmā assaṃ yācati.
- 23) Upāsakā Tathāgatassa sāvakehi pañhe pucchanti.
- 24) Pāsānamhā migo patati, luddako hasati, sunakhā dhāvanti.
- 25) Vejjassa patto puttassa hatthamhā patati.
- 26) Kumāro mātulānaṃ puttānaṃ hatthena odanaṃ dadāti.
- 27) Sarā luddakassa hatthehi patanti, migā pabbataṃ dhāvanti.
- 28) Bhūpālassa putto amaccehi saddhiṃ pāsādasmā oruhati.
- 29) Vejjassa soṇo kassakassa sūkaraṃ ḍasati.
- 30) Dhīvaro manussānaṃ macche āharati, lābhaṃ labhati.

2. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những người con trai của vị Bà-la-môn tắm với người con trai của vị bộ trưởng.
- 2) Người bạn của người chủ nấu cơm với người con trai của người nông dân.
- 3) Người đánh cá mang những con cá đến cung điện của đức vua.
- 4) Đức vua gọi những người con trai của những vị bộ trưởng từ cung điện.
- 5) Chiếc xe ngựa của người thương gia rời từ hòn núi.
- 6) Những vị bộ trưởng của đức vua bằng những con ngựa rời khỏi cung điện.
- 7) Người bác sĩ của vị Bà-la-môn cho những áo quần đến những vị ẩn sĩ.
- 8) Những con chó của người thợ săn chạy từ hòn núi đến ngôi làng.
- 9) Người thương gia mang đến cái giường cho đứa bé trai của người bác sĩ.
- 10) Những con nai chạy từ hòn núi đến ngôi làng.
- 11) Đứa bé trai của người thầy giáo rơi từ cây của người nông dân.
- 12) Con chó ăn cá từ cái giỏ của người đánh cá.
- 13) Những vị đệ tử của Đức Phật đi từ tu viện đến hòn núi.
- 14) Người thợ săn giết con heo cho những người bạn của vị bộ trưởng bằng mũi tên.

- 15) Đứa bé trai nhận cây đèn từ những bàn tay của người thầy giáo.
- 16) Người thầy giáo của vị bác sĩ gọi người chú của đứa bé trai.
- 17) Đứa con trai đem cơm cho vị Sa-môn bằng bình bát.
- 18) Những người đàn ông đi đến ngôi làng của những người thiện nam.
- 19) Những con lợn chạy khỏi những con chó rừng.
- 20) Những con khi nô đùa với những con nai.
- 21) Bậc trí thức với những người thương gia đi đến hòn đảo của đức vua.
- 22) Những đứa bé trai của người nông dân đi đến hòn núi bằng những chiếc xe ngựa của người chú của chúng nó.
- 23) Những quần áo rơi từ những chiếc xe ngựa của những người thương gia.
- 24) Vị Sa-môn nhận được bình bát từ những bàn tay của đức vua.
- 25) Người thợ giặt (nam) mang đến những quần áo cho người chú của người đàn ông.
- 26) Những vị bộ trưởng của đức vua cùng với những người bạn của người thầy giáo ăn cơm.
- 27) Những bậc trí thức bảo vệ những hòn đảo của những đức vua từ những kẻ cướp.
- 28) Những đứa con trai mang đến những cái giỏ từ những người nông dân cho những người đánh cá.
- 29) Con ngựa của người nông dân kéo chiếc xe của người bác sĩ từ con đường.
- 30) Các vị Sa-môn đi vào làng của người thầy giáo.

BÀI 7:

1. Từ vựng:

Những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

nāvika	– lính thủy, thủy thủ
ākāsa	– bầu trời, trời
samudda	– đại dương, biển
deva/sura	– vị thần, thiên thần
loka	– thế giới, hoàn cầu
āloka	– ánh sáng
sakuṇa	– con chim
kāka	– con quạ
nivāsa	– nhà ở, căn nhà
sappurisa	– người tốt, người có đức hạnh
asappurisa	– người xấu, kẻ độc ác, kẻ xấu xa
kāya	– thân thể, thể xác, cơ thể của người hoặc thú vật
dūta	– sứ giả, người đưa tin
goṇa	– bò đực

Những động từ:

āhiṇḍati	– đi thơ thẩn, đi lang thang
carati	– đi, đi bộ, đi bách bộ, đi tản bộ, di chuyển
nisīdati	– ngồi
sannipatati	– tập hợp, tụ hội
viharati	– ở, ngụ
vasati	– ở, trú
jīvati	– sống
tiṭṭhati	– đứng
uppatati	– bay, nhảy lên
tarati	– vượt qua, đi qua (nước)
uttarati	– nổi lên (nước)
pasīdati	– hoan hỷ, hài lòng, thích thú

2. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo):

Định sở cách: Những biến cách tận cùng bằng – *e/– mhi/– smim* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành định sở cách số ít. Biến cách tận cùng bằng – *esu* được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành định sở cách số nhiều.

số ít:

1) nara + e/mhi/smim = nare/naramhi/narasmim (trong/trên/nơi người đàn ông)

- 2) mātula + e/mhi/smiṃ = mātule/mātulamhi/mātulasmim (trong/trên/nơi người chú)
- 3) kassaka + e/mhi/smiṃ = kassake/kassakamhi/kassakasmim (trong/trên/nơi người nông dân)

Số nhiều:

- 1) nara + esu = naresu (trong/trên/nơi những người đàn ông)
- 2) mātula + esu = mātulesu (trong/trên/nơi những người chú)
- 3) kassaka + esu = kassakesu (trong/trên/nơi những người nông dân)

3. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) Sappo narasmim patati.
Con rắn roi trên người đàn ông.
- 2) Putto mātulamhi pasīdati.¹
Người con trai hài lòng về người chú.
- 3) Vāṇijo kassakasmim pasīdati.
Người thương gia hài lòng với người nông dân.

Số nhiều:

- 1) Sappā naresu patanti.
Những con rắn roi trên những người đàn ông.
- 2) Puttā mātulesu pasīdanti.
Những người con trai hài lòng về những người chú.
- 3) Vāṇijā kassakesu pasīdanti.
Những người thương gia hài lòng với những người nông dân.

BÀI TẬP 7:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Brāhmaṇo saḥāyakena saddhim rathamhi nisīdati.
- 2) Asappurisā corehi saha gāmesu caranti.
- 3) Vāṇijo kassakassa nivāse bhattam pacati.
- 4) Bhūpālassa amaccā dīpesu manusse rakkhanti.
- 5) Sugatassa sāvaka vihārasmim vasanti.
- 6) Makkato rukkhamhā āvātasim patati.
- 7) Suriyassa āloko samuddamhi patati.
- 8) Kassakānam goṇā gāme ahiṇḍanti.
- 9) Vejjassa dārako mañcasmim sayati.

¹ Theo cấu trúc của văn phạm Pāli, động từ *pasīdati* được dùng với định sở cách (thay vì đối cách). Nên dịch như đã ghi ở trên.

- 10) Dhīvarā samuddamhā piṭakesu macche āharanti.
- 11) Sīho pāsānasmim tiṭṭhati, makkaṭā rukkhesu caranti.
- 12) Bhūpālassa dūto amaccena saddhim samuddam tarati.
- 13) Manussā loke jīvanti, devā sagge vasanti.
- 14) Migā pabbatesu dhāvanti, sakuṇā ākāse uppatanti.
- 15) Amacco khaggaṃ bhūpālassa hatthamhā ādadāti.
- 16) Ācariyo mātulassa nivāse mañcamhi puttena saha nisīdati.
- 17) Tāpasā pabbatamhi viharanti.
- 18) Upāsakā samaṇehi saddhim vihāre sannipatanti.
- 19) Kākā rukkhehi uppatanti.
- 20) Buddhō dhammaṃ bhāsati, sappurisā Buddhamhi pasīdanti.
- 21) Asappuriso khaggena nāvikassa dūtaṃ paharati.
- 22) Puriso sarena sakuṇaṃ vijjhati, sakuṇo rukkhamhā āvātasim patati.
- 23) Manussā suriyassa ālokena lokaṃ passanti.
- 24) Kassakassa goṇā magge sayanti.
- 25) Goṇassa kāyasmim kāko tiṭṭhati.
- 26) Migā dīpasim pāsānesu nisīdanti.
- 27) Sakuṇo nāvikassa hatthamhā āvātasim patati.
- 28) Sappuriso nāvikena saha samuddamhā uttarati.
- 29) Kuddālo luddakassa hatthamhā āvātasim patati.
- 30) Suriyassa ālokena cando bhāsati (chiếu sáng).

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Con sư tử đứng trên hòn đá trong hòn núi.
- 2) Những kẻ ăn trộm đi vào trong nhà của người thầy giáo.
- 3) Những đứa bé trai với những người bạn chạy đến biển từ con đường.
- 4) Những con bò đực của người chủ đi lang lang trên con đường.
- 5) Những con chim đậu trên cây.
- 6) Con bò đực đá con dê bằng bàn chân của nó.
- 7) Những con chó rừng sống trong núi.
- 8) Đức vua với những vị bộ trưởng của ông ta đánh lễ những bàn chân của Đức Phật.
- 9) Người chủ với con trai của ông ta ngủ trên cái giường.
- 10) Người đánh cá ăn cơm trong ngôi nhà của người nông dân.
- 11) Những con ngựa của đức vua sống trên hòn đảo.
- 12) Người đức hạnh mang cây đèn đến vị ẩn sĩ.
- 13) Bác sĩ mang bộ quần áo đến nhà của người thầy giáo.
- 14) Con khỉ nô đùa với con chó trên hòn đá.
- 15) Quần áo rơi trên thân thể của người nông dân.
- 16) Người thợ săn mang những mũi tên trong cái giỏ.
- 17) Những vị đệ tử của Đức Phật tụ họp trong tu viện.
- 18) Người thợ giặt nam giặt những bộ quần áo của những vị bộ trưởng.
- 19) Những con chim bay trên bầu trời.
- 20) Người đức hạnh với người thủy thủ ra khỏi biển.
- 21) Chư thiên hài lòng với những vị đệ tử của Đức Phật.²

² Trong trường hợp này, dùng định sở cách với động từ *pasīdati*.

- 22) Những người thương gia với những người thủy thủ vượt qua biển.
- 23) Người đức hạnh bảo vệ con chó từ con rắn.
- 24) Những con quạ bay từ những cây trong hòn núi.
- 25) Con lợn lòi con cá từ cái giỏ của người đánh cá.
- 26) Ánh sáng của mặt trời chiếu trên những con người trong thế gian.
- 27) Chư thiên đi xuyên qua bầu trời.
- 28) Những đức bé trai nô đùa với con chó trên con đường.
- 29) Kẻ độc ác kéo con khi từ cây.
- 30) Người sứ giả của đức vua đi xuống từ con ngựa.

BÀI 8:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a (tiếp theo):

Hô cách: Danh từ căn bản chưa biến đổi được sử dụng làm hô cách số ít.

Biến cách tận cùng bằng – ā được thêm vào danh từ căn bản để tạo thành hô cách số nhiều.

Số ít:

Số nhiều:

1) nara = (Đây người đàn ông)	nara + ā = narā (Đây những người đàn ông)
2) mātula = (Đây bác)	mātula + ā = mātulā (Đây các bác)
3) kassaka = (Đây người nông dân)	kassaka + ā = kassakā (Đây những người nông dân)

2. Mô hình biến cách đầy đủ của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a:

Nara = người đàn ông

Số ít:

Số nhiều:

CC. ³	naro	narā
ĐC.	naram	nare
SDC.	narena	narehi (narebhi)
XXC.	narā, naramhā, narasmā	narehi (narebhi)
CĐC.	narāya, narassa	narānaṃ
STC.	narassa	narānaṃ
ĐSC.	nare, naramhi, narasmim	naresu
HC.	nara	narā

3. Biến cách của những danh từ trung tính tận cùng bằng – a:

Phala = quả, trái cây

Số ít:

Số nhiều:

CC.	phalaṃ	phalā, phalāni
ĐC.	phalaṃ	phale, phalāni
HC.	phala	phalāni

Những biến cách còn lại giống như biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng – a.

4. Từ vựng:

³ CC: Chủ cách; ĐC: Đối cách; SDC: Sử dụng cách; XXC: Xuất xứ cách; CĐC: Chỉ định cách; STC: Sở thuộc cách; ĐSC: Định sở cách; HC: Hô cách.

Những danh từ trung tính tận cùng bằng – a:

nayana/locana	– con mắt, mắt
udaka/jala	– nước lã (dùng để uống, giặt giũ...)
arañña/vana	– rừng
puppha/kusuma	– hoa, bông hoa, đóa hoa
geha/ghara	– nhà, nhà ở, căn nhà, toà nhà
āsana	– ghế
paṇṇa	– lá cây, lá (vàng, bạc..)
tiṇa	– cỏ, bãi cỏ, đồng cỏ, thảm cỏ
khīra	– sữa
nagara	– thành phố, thành thị, đô thị, thị trấn
uyyāna	– vườn hoa, công viên
khetta	– đồng ruộng, cánh đồng
bhaṇḍa	– đồ vật, vật dụng, hàng hóa
sīla	– đức hạnh, giới cấm
dāna	– vật thí, của bố thí, của cứu tế
rūpa	– sắc, hình dáng, hình thể
dvāra	– cửa ra vào
vattha	– vải

– Những động từ:

vivarati	– mở
naccati	– nhảy múa, khiêu vũ
nikkhipati	– để xuống, đặt xuống
uṭṭhahati	– lôi lên, kéo lên, mang lên, đưa lên...
phusati	– chạm, tiếp xúc
anusāsati	– dạy, chỉ dẫn
ovadati	– khuyên bảo
saṃharati	– thu lượm, thu thập, góp nhặt, quyên góp
āsiñcati	– tưới, rưới
akkosati	– rầy la, trách mắng, quở trách, chửi rủa
bhindati	– làm gãy, bẽ gãy, làm vỡ
pibati/pivati	– uống

BÀI TẬP 8:

5. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Upāsako pupphāni ārahati.
- 2) Araññe migā vasanti, rukkhesu makkaṭṭā caranti.
- 3) Goṇā tiṇaṃ khādanti.
- 4) Manussā nayanehi passanti.
- 5) Samaṇo vihārasmiṃ āsane nisīdati.

- 6) Rukkhamhā paṇṇāni patanti.
- 7) Vāṇijā gāmamhā khīraṃ nagaraṃ haranti.
- 8) Bhūpālo kumārehi saddhiṃ uyyāne carati.
- 9) Kassako khattamhi kuddālena āvāṭe khaṇati.
- 10) Mātulo puttassa bhaṇḍāni dadāti.
- 11) Upāsakā samaṇānaṃ dānaṃ dadanti, sīlāni rakkhanti.
- 12) Dārakā mittehi saddhiṃ udakasmim kīḷanti.
- 13) Kassakā vāṇijehi vatthāni labhanti.
- 14) Kumāro uyyānamhā mātulassa kusumāni āharati.
- 15) Brāhmaṇassa ajā goṇehi saha vane āhiṇḍanti, tiṇāni khādanti.
- 16) Sīho vanasmim rukkhamūle (ở gốc cây) nisīdati.
- 17) Rajakā udakena āsanāni dhovanti.
- 18) Amacco dūtena saddhiṃ rathena araṇṇaṃ pavisati.
- 19) Yācakassa putto udakena paṇṇāni dhovati.
- 20) Vāṇijā bhaṇḍāni nagaramhā gāmaṃ āharanti.
- 21) Tathāgatassa sāvaka asappurisānaṃ putte anusāsanti.
- 22) Upāsakā udakena pupphāni āsiṅcanti.
- 23) Kumāro pattam bhindati, mātulo akkosati.
- 24) Luddakassa putto migassa kāyaṃ hatthena phusati.
- 25) Goṇo khetto pāsānamhā uṭṭhahati.
- 26) Rajakassa putto sātaka maṅcasim nikkhipati.
- 27) Sugatassa sāvako vihārassa dvāraṃ vivarati.
- 28) Vejjassa dārakā gehe naccanti.
- 29) Paṇḍito asappurisaṃ ovadati.
- 30) Coro ācariyassa sakaṭaṃ pabbatasmim pajahati.

6. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những đứa bé trai nô đùa trong nước với con chó.
- 2) Kẻ độc ác bẻ gãy những chiếc lá từ cây.
- 3) Những đức vua với những vị bộ trưởng của họ đi vào công viên trong những chiếc xe.
- 4) Những người thương gia cùng với hàng hoá rời khỏi thành phố.
- 5) Những người đức hạnh dâng thức ăn đến những vị Sa-môn.
- 6) Những vị đệ tử của Đức Phật với những người thiện nam tụ họp lại trong công viên.
- 7) Kẻ ăn trộm trèo xuống từ thân cây trong khu rừng.
- 8) Những kẻ độc ác đánh những con khỉ trên những thân cây bằng những hòn đá.
- 9) Con ngựa của vị bác sĩ với con bò đực ăn cỏ trên con đường.
- 10) Những con chó rừng sống trong những khu rừng, những con chó sống trong những ngôi làng.
- 11) Những người Bà-la-môn ngồi trên những chiếc ghế trong căn nhà của bậc trí thức.
- 12) Người thủy thủ mở những cánh cửa của ngôi nhà của anh ta.
- 13) Những người con trai của những người đánh cá khiêu vũ với những người bạn trong công viên.

- 14) Người thương gia bỏ cá vào trong những cái giỏ.
- 15) Thế gian nhận được ánh sáng từ mặt trời.
- 16) Những người thủy thủ rời khỏi những chỗ ngồi của họ.
- 17) Người bạn của vị bác sĩ sờ thân thể của con chó bằng bàn chân của ông ta.
- 18) Đức Phật dạy những vị đệ tử của Ngài trong tu viện.
- 19) Những đứa con trai góp nhặt những đóa hoa từ công viên, những người thiện nam tưới những đóa hoa bằng nước.
- 20) Con vẹt bay từ ngôi nhà của người thủy thủ vào trong bầu trời.
- 21) Kẻ ăn trộm cưa cây bằng cái cưa, người nông dân chửi rủa kẻ ăn trộm.
- 22) Bậc trí thức khuyên bảo người thương gia, người thương gia hài lòng với bậc trí thức.⁴
- 23) Vị sứ giả của đức vua với người thủy thủ ra khỏi biển.
- 24) Những người thương gia mang quần áo từ thành phố cho những người nông dân.
- 25) Chư thiên bảo vệ những người đức hạnh. Những người đức hạnh gìn giữ những giới cấm.
- 26) Những người đàn ông thấy đồ vật bằng những con mắt của họ với (sự giúp đỡ của) ánh sáng mặt trời.
- 27) Những chiếc lá từ trên cây rơi xuống trên con đường.
- 28) Những người thiện nam đặt những đóa hoa trên những bàn thờ (*pupphāsana*).
- 29) Những con dê uống nước từ những cái hồ trong cánh đồng.
- 30) Những con sư tử rời khỏi tảng đá ở tại gốc cây (*rukhamūla*).

⁴ Trong trường hợp này, dùng định sở cách với động từ *pasīdati*.

BÀI 9:

1. Động từ bất biến:

Tiếp vĩ ngữ *-tvā* được thêm vào căn động từ hoặc động từ căn bản,⁵ có hoặc thỉnh thoảng không có sự kết nối của nguyên âm *-i*, để tạo thành động từ bất biến.

<i>pac + i + tvā</i>	= <i>pacitvā</i>	= sau khi nấu
<i>khād + i + tvā</i>	= <i>khāditvā</i>	= sau khi ăn
<i>gam + tvā</i>	= <i>gantvā</i>	= sau khi đi
<i>han + tvā</i>	= <i>hantvā</i>	= sau khi giết

Tiếp vĩ ngữ *-ya* thỉnh thoảng được thêm vào căn động từ khi có tiếp đầu ngữ.

<i>ā + gam + ya</i>	= <i>āgamma</i> (với sự đồng hoá) ⁶	= sau khi đến
<i>ā + dā + ya</i>	= <i>ādāya</i>	= sau khi lấy
<i>ā + ruh + ya</i>	= <i>āruhya</i> (với sự hoán vị)	= sau khi leo lên
<i>ava + ruh + ya</i>	= <i>oruyha</i> (với sự hoán vị)	= sau khi đi xuống

2. Cần chú ý đến những cấu trúc dưới đây:

bhuñjati	– bhuñjivā, bhutvā
āgacchati	– āgantvā, āgamma
hanati	– hanitvā, hantvā
dadāti	– daditvā, datvā
nahāyati	– nahāyivā, nahātvā
tiṭṭhati	– ṭhatvā
nikkhamati	– nikkhamitvā, nikkhamma
pajahati	– pajahitvā, pahāya
passati	– passitvā; nhưng <i>disvā</i> thường được sử dụng hơn từ căn động từ <i>dr:s</i> (nhìn thấy), thay vì <i>passitvā</i> .
uṭṭhahati	– uṭṭhahitvā, uṭṭhāya

3. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Kassako khattamhā āgantvā bhattam bhuñjati.*
Sau khi đi đến từ cánh đồng, người nông dân ăn cơm.
- 2) *Vānarā rukkham āruhya phalāni khādanti.*
Sau khi leo lên cây, những con khỉ ăn những trái cây.

⁵ Căn động từ là yếu tố đơn giản nhất của động từ, không có tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, hoặc những yếu tố tận cùng. Những điều này thông thường được đặt ra trong văn phạm Sanskrit bởi những học giả Phương Tây. Động từ căn bản được tạo thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ vào trước yếu tố tận cùng.

Ví dụ: *pac* là căn, *paca* là động từ căn bản
khād là căn, *khāda* là động từ căn bản
bhuj là căn, *bhuñja* là động từ căn bản
gam là căn, *gaccha* là động từ căn bản

⁶ Y của chữ *ya* được đổi thành *m* bởi vì đứng liền sau chữ *m* của chữ *gam*.

- 3) *Dārako bhattaṃ yācivā rodati.*
Sau khi xin thức ăn, đứa bé trai khóc.
- 4) *Samaṇo Buddhaṃ passivā vandati.*
Sau khi nhìn thấy Đức Phật, vị Sa-môn đánh lễ (Ngài).

BÀI TẬP 9:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Upāsako vihāraṃ gantvā samaṇānaṃ dānaṃ dadāti.
- 2) Sāvako āsanamhi nisīditvā pāde dhovati.
- 3) Dārakā pupphāni saṃharitvā mātulassa datvā hasanti.
- 4) Yācakā uyyānamhā āgamma kassakasmā odanaṃ yācanti.
- 5) Luddako hatthena sare ādāya araṇṇaṃ pavisati.
- 6) Kumārā kukkurena saddhiṃ kīḷitvā samuddaṃ gantvā.
- 7) Vāṇijo pāsānasmim ṭhatvā kuddālena sappamaṃ paharati.
- 8) Sappurisa yācakassa putte pakkosivā vatthāni dadāti.
- 9) Dārako āvāṭamhi pativā rodati.
- 10) Bhūpālo pāsādamhā nikkhamivā amaccena saddhiṃ bhāsati.
- 11) Sunakho udakaṃ pivivā gehamhā nikkhamma magge sayati.
- 12) Samaṇā bhūpālassa uyyāne sannipativā dhammaṃ bhāsanti..
- 13) Putto nahātvā bhattaṃ bhutvā mañcaṃ āruyha sayati.
- 14) Vāṇijā dīpamhā nagaraṃ āgamma ācariyassa gahe vasanti.
- 15) Rajako vatthāni dhovivā puttaṃ pakkosati.
- 16) Vānarā rukkhehi oruyha uyyāne āhiṇḍanti.
- 17) Migā vanamhi āhiṇḍivā paṇṇāni khādanti.
- 18) Kumāro nayanāni dhovivā suriyaṃ passati.
- 19) Nāvikassa mittā nagarasmā bhaṇḍāni ādāya gāmaṃ āgacchanti.
- 20) Dārako khīraṃ pivivā gehamhā nikkhamma hasati.
- 21) Sappurisa dānāni datvā sīlāni rakkhivā saggamaṃ gacchanti.
- 22) Sūkaro udakamhā uttarivā āvāṭaṃ oruyha sayati.
- 23) Tāpaso Tathāgatassa sāvakaṃ disvā vandivā pañhaṃ pucchati.
- 24) Asappuriso yācakassa pattaṃ bhindivā akkosivā gehamaṃ gacchati.
- 25) Sakuṇā gāme rukkhehi uppativā araṇṇaṃ otaranti.
- 26) Paṇḍito āsanamhā utṭhahivā tāpasena saddhiṃ bhāsati.
- 27) Dārako gehā nikkhamma mātulaṃ pakkosivā gehamaṃ pavisati.
- 28) Devā sappurisesu pasīdivā te (chúng) rakkhanti.
- 29) Kumārassa sahāyakā pāsādaṃ āruyha āsanesu nisīdanti.
- 30) Goṇā khattamhi āhiṇḍivā tiṇaṃ khādivā sayanti.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Sau khi đi ra khỏi ngôi nhà, người nông dân đi vào cánh đồng.
- 2) Sau khi thuyết (deseti) pháp xong, Đức Phật đi vào tu viện.
- 3) Sau khi hài lòng với Đức Phật,⁷ đức vua rời khỏi cung điện và đi đến tu viện.

⁷ Trong trường hợp này, dùng định sở cách với động từ *pasīdati*.

- 4) Sau khi leo xuống khỏi cầu thang gác, đứa bé trai cười.
- 5) Sau khi ném con rắn bằng hòn đá, đứa con trai chạy vào nhà.
- 6) Sau khi đi đến khu rừng, người đàn ông trèo lên cây và ăn những trái cây.
- 7) Sau khi giặt những bộ quần áo trong nước, người thợ giặt mang (chúng nó) về nhà.
- 8) Sau khi giết chết con dê, con sư tử ngồi trên tảng đá rồi ăn.
- 9) Sau khi nhìn thấy hàng hoá của những người thương gia, vị bác sĩ rời khỏi thành phố.
- 10) Sau khi phá vỡ ngôi nhà, những kẻ ăn trộm chạy đến khu rừng.
- 11) Sau khi đi lang thang trong cánh đồng, con heo rơi vào hố.
- 12) Người đánh cá mang cá từ biển đến cho những người nông dân.
- 13) Sau khi mua hàng hoá từ thành phố, người thầy giáo đi đến ngôi nhà.
- 14) Sau khi đứng trên hòn núi, người thợ săn bắn những con chim bằng những mũi tên.
- 15) Sau khi ăn cỏ trong công viên, những con bò đực ngủ trên con đường.
- 16) Sau khi đi xuống từ chiếc xe ngựa, đức vua nói với những người nông dân.
- 17) Sau khi từ bỏ ngôi nhà của ông ta, người đàn ông đi vào tu viện.
- 18) Người đánh cá cho những con cá đến những người thương gia và nhận lợi nhuận.
- 19) Sau khi hỏi câu hỏi từ vị Sa-môn, người thiện nam ngồi trên cái ghế của ông ta.
- 20) Sau khi nhìn thấy những kẻ độc ác, những vị đệ tử của Đức Phật khiển trách.
- 21) Sau khi chửi rửa đứa bé trai, vị Bà-la-môn đánh nó.
- 22) Sau khi hỏi những câu hỏi từ Đức Phật, chư thiên trở nên hoan hỷ.
- 23) Sau khi cắn bàn chân của vị thầy giáo, con chó chạy vào trong nhà.
- 24) Sau khi nô đùa với con dê trên con đường, con khỉ leo lên cây.
- 25) Sau khi đi đến từ rừng, vị ẩn sĩ nhận tấm vải từ người đức hạnh.
- 26) Sau khi uống nước, đứa bé làm vỡ cái bát.
- 27) Sau khi khuyên bảo những đứa con trai của những người nông dân, và sau khi đứng dậy từ những cái ghế, những vị Sa-môn đi đến tu viện.
- 28) Sau khi vượt qua biển, người thủy thủ đi đến hòn đảo.
- 29) Đứa bé gọi người chú và nhảy múa trong ngôi nhà.
- 30) Sau khi tắm và giặt áo quần, người nông dân đi ra khỏi nước.

BÀI 10:

1. Động từ nguyên thể:

Tiếp vĩ ngữ *-tum* được thêm vào căn động từ hoặc động từ căn bản, có hoặc thỉnh thoảng không có sự kết nối của nguyên âm *-i*, để tạo thành động từ nguyên thể.

<i>pac + i + tum</i>	= <i>pacitum</i>	= để nấu
<i>khād + i + tum</i>	= <i>khāditum</i>	= để nhai
<i>gam + tum</i>	= <i>gantum</i>	= để đi
<i>dā + tum</i>	= <i>dātum</i>	= để cho, để biếu, để tặng
(Skt. <i>sthā</i>) <i>ṭhā + tum</i>	= <i>ṭhātum</i>	= để đứng
<i>pā + tum</i>	= <i>pātum/pivitum</i>	= để uống

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Kassako khattam kasitum icchati.*
Người nông dân mong muốn (để) cày cánh đồng.
- 2) *Dārako phalāni khāditum rukkham āruhati.*
Đứa bé trai trèo lên cây để ăn những trái cây.
- 3) *Manussā samaṇehi pañhe pucchitum vihāram āgacchanti.*
Những người đàn ông đi đến tu viện để hỏi những câu hỏi từ những vị Sa-môn.
- 4) *Kumārā kīlitum mittehi saha samuddam gacchanti.*
Những đứa con trai với những người bạn đi đến biển để nô đùa.

BÀI TẬP 10:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Kumārā vanamhi mittehi saha kīlitvā bhattam bhuñjitum geham dhāvanti.*
- 2) *Migā tiṇam khāditvā udakam pātum pabbatamhā uyyānam āgacchanti.*
- 3) *Vāṇijassa putto bhaṇḍāni āharitum rathena nagaram gacchati.*
- 4) *Yācako mātulassa kuddālena āvātam khaṇitum icchati.*
- 5) *Amaccā bhūpālam passitum pāsādamhi sannipatanti.*
- 6) *Goṇā uyyāne āhiṇḍitvā kassakassa khattam āgacchanti.*
- 7) *Upāsakā samaṇānam dānam dātum vihāram pavisanti.*
- 8) *Rathena nagaram gantum puriso gehasmā nikkhamati.*
- 9) *Brāhmaṇo vejjena saddhim nahāyitum udakam otarati.*
- 10) *Coro amaccassa geham pavisitum uyyāne āhiṇḍati.*
- 11) *Sīho pabbatamhi sayitvā uṭṭhāya migam hantum oruhati.*
- 12) *Udakam otaritvā vatthāni dhovitum rajako puttam pakkosati.*
- 13) *Tathāgataṃ passitvā vanditum upāsako vihāram pavisati.*
- 14) *Khattam kasitum kassako kuddālam ādāya gehā nikkhamati.*
- 15) *Sarehi mige vijjhitum luddakā sunakhehi saha araṇṇam pavisanti.*
- 16) *Narā gāmamhā nikkhamitvā nagare vasitum icchanti.*
- 17) *Sakuṇe passitum amaccā kumārehi saha pabbatam āruhanti.*

- 18) Pabbatasmā rukkhaṃ ākaḍḍhituṃ vāṇijena saha kassako gacchati.
- 19) Phalāni khādituṃ makkaṭṭā rukkhesu caranti.
- 20) Paṇḍito sugatassa sāvakehi saddhiṃ bhāsituṃ icchati.
- 21) Samuddaṃ taritvā dīpaṃ gantvā vatthāni āharituṃ vāṇijā icchanti.
- 22) Pupphāni saṃharitvā udakena āsiñcituṃ upāsako kumāre ovadati.
- 23) Ajassa kāyaṃ hatthehi phusituṃ dārako icchati.
- 24) Brāhmaṇassa gehe āsanesu nisīdituṃ rajakassa puttā icchanti.
- 25) Pātuṃ udakaṃ yācitvā dārako rodati.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những con dê đi lang thang trong công viên để ăn những lá cây và uống nước.
- 2) Kẻ độc ác muốn (để) đánh con chó bằng bàn chân của ông ta.
- 3) Những người bạn đi đến công viên để nô đùa với những con chó của họ.
- 4) Người thiện nam muốn (để) đi đến nhà và dạy dỗ cho những người con trai của ông ta.
- 5) Vị thiên thần muốn (để) đi đến tu viện và nói chuyện với Đức Phật.
- 6) Vị đức hạnh muốn (để) bảo vệ những giới cấm và cho của bố thí.
- 7) Những con heo chạy từ ngôi làng để đi vào trong núi.
- 8) Người nông dân xin cái cuốc từ người thương gia để đào những cái hố trong cánh đồng của ông ta.
- 9) Ngươi người thiện nam tụ họp trong tu viện để đánh lễ Đức Phật.
- 10) Người chủ đi ra khỏi ngôi nhà để gọi người đánh cá.
- 11) Những người nông dân mong (để) có được những con bò đực; những người thương gia muốn (để) có được những con ngựa.
- 12) Đức vua muốn (để) từ bỏ cung điện của ông ta.
- 13) Những người đàn ông lấy những cái giỏ và đi đến khu rừng để góp nhặt những trái cây cho những đứa bé trai của họ.
- 14) Người nông dân đi lang thang trong rừng để cắt cỏ cho những con bò đực của ông ta.
- 15) Những người đàn ông muốn (để) sống trong những ngôi nhà trong thành phố với những người con trai của họ.
- 16) Sau khi đứng trên hòn đá, đứa bé trai nhìn thấy những đóa hoa trên những cây.
- 17) Sau khi nhận bộ áo quần từ vị thầy giáo, người bác sĩ hài lòng.
- 18) Người thợ săn gọi người bạn để kéo con dê từ trong rừng.
- 19) Người thủy thủ gọi người thương gia để vượt qua biển.
- 20) Sau khi đứng dậy từ chỗ ngồi, vị đức hạnh muốn (để) nói chuyện với vị Sa-môn.
- 21) Những đứa bé trai muốn đi xuống nước và tắm.
- 22) Vị bộ trưởng leo lên ngựa để đi vào rừng và để bắn con nai.
- 23) Đứa con trai muốn nấu cơm cho những người bạn của người chủ của nó.
- 24) Những con chó rừng rời khỏi khu rừng để đi vào những cánh đồng của những người nông dân.
- 25) Những người đàn ông muốn (để) nhìn thấy những đồ vật bằng những đôi mắt của họ nhờ ánh sáng của mặt trời.

BÀI 11:

1. Từ vựng:

– Những danh từ trung tính tận cùng bằng – a:

āpaṇa	– cửa hàng, cửa hiệu
puñña	– thiện
pāpa	– ác
kamma	– nghiệp, hành động, hành vi, việc làm
kusala	– điều thiện, việc thiện
akusala	– điều ác, việc ác
dhana	– tài sản, sự giàu có, sự giàu sang
dhañña	– hạt, ngũ cốc
bija	– hạt, hạt giống
dussa	– vải
cīvara	– y phục
mūla	– gốc, nguồn gốc, tiền
rukkhamūla	– gốc cây
tuṇḍa	– tiền, tiền bạc
vetana	– tiền lương, tiền công
paduma	– hoa sen
gīta	– sự hát, tiếng hát
suvaṇṇa/hirañña	– vàng
sacca	– chân lý, sự thật
pānīya	– nước uống
citta	– tâm

Những động từ:

pariyesati	– tìm kiếm, lục soát, khám xét
ārabhati	– bắt đầu, mở đầu, khởi đầu
ussahati	– cố gắng, nỗ lực
upasaṅkamati	– đến gần, lại gần, tới gần
adhigacchati	– hiểu, đạt được, giành được
gāyati	– hát, ca hát
āmasati	– sờ, mó, đụng, chạm, tiếp xúc...
bhāyati	– lo sợ, lo ngại
cavati	– từ trần, tạ thế, chết
uppajjati	– được sinh ra
kipati	– ném, vút, quăng
vapati	– gieo hạt
ākaṅkhati	– hy vọng, ước mong, trông mong
sibbati	– may, khâu

2. Động tính từ hiện tại:

Những động tính từ hiện tại được tạo thành bằng cách thêm *-nta/māna* vào động từ căn bản. Chúng thực hiện chức năng như những tính từ và phù hợp về giới tính, số, và cách với những danh từ mà chúng bổ nghĩa. Chúng được biến cách như những danh từ nam tính và trung tính tận cùng bằng *-a*. (Cho đến bài này, nữ tính chưa được giới thiệu. Nữ tính của động tính từ hiện tại sẽ được giải thích ở bài 21).

<i>paca + nta/māna</i>	= <i>pacanta/pacamāna</i>	= đang nấu
<i>gaccha + nta/māna</i>	= <i>gacchanta/gacchamāna</i>	= đang đi
<i>bhuñja + nta/māna</i>	= <i>bhuñjanta/bhuñjamāna</i>	= đang ăn
<i>tiṭṭha + nta/māna</i>	= <i>tiṭṭhanta/tiṭṭhamāna</i>	= đang đứng
<i>vihara + nta/māna</i>	= <i>viharanta/viharamāna</i>	= đang ở, đang ngủ

3. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) *Bhattaṃ pacanta/pacamāno puriso hasati.* (CC)
Trong khi đang nấu cơm, người đàn ông cười.
- 2) *Vejjo bhattaṃ pacantaṃ/pacamānaṃ purisaṃ pakkosati.* (ĐC)
Vị bác sĩ gọi người đàn ông đang nấu cơm
- 3) *Vejjo bhattaṃ pacantena/pacamānena purisena saha bhāsati.* (SDC)
Vị bác sĩ nói chuyện với người đàn ông đang nấu cơm.

Số nhiều:

- 1) *Bhattaṃ pacantā/pacamaṇā purisā hasanti.* (CC)
Trong khi đang nấu cơm, những người đàn ông cười.
- 2) *Vejjo bhattaṃ pacante/pacamaṇe purise pakkosati.* (ĐC)
Vị bác sĩ gọi những người đàn ông đang nấu cơm.
- 3) *Vejjo bhattaṃ pacantehi/pacamaṇehi purisehi saha bhāsati.* (SDC)
Vị bác sĩ nói chuyện với những người đàn ông đang nấu cơm.

Tương tự, động tính từ hiện tại có thể biến cách trong tất cả các cách để phù hợp với những danh từ mà chúng bổ nghĩa.

BÀI TẬP 11:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Pāṇīyaṃ yācitvā rodanto dāraḥ mañcamhā patati.*
- 2) *Vatthāni labhituṃ icchanto vaṇiḥ āpaṇaṃ gacchati.*
- 3) *Upāsako padumāni ādāya vihāraṃ gacchamāno Buddhaṃ disvā pasīdati.*
- 4) *Sakuṇo tuṇḍena phalaṃ haranto rukkhamā uppatati.*
- 5) *Cīvaraṃ pariyesantassa samaṇassa ācariyo cīvaraṃ dadāti.*

- 6) Araññe āhiṇḍanto luddako dhāvantaṃ migamaṃ passitvā sarena vijjhati.
- 7) Uyyāne āhiṇḍamānamhā kumāramhā brāhmaṇo padumāni yācati.
- 8) Rathena gacchamānehi amaccehi saha ācariyo hasati.
- 9) Dānaṃ dadāmānā sīlāni rakkhamānā manussā sagge uppajanti.
- 10) Dhaññaṃ ākaṅkhattassa purisassa dhanam dātum vāṇijo icchati.
- 11) Goṇe hanantā rukkhe chindantā asappurisā dhanam saṃharitum ussahanti.
- 12) Vihāram upasaṅkamanto Buddho dhammam bhāsamāne sāvake passati.
- 13) Rukkhamūle nisīditvā gītāni gāyantā kumārā naccitum ārabhanti.
- 14) Suvaṇṇam labhitum ussahantā manussā pabbatasmim āvāṭe khaṇanti.
- 15) Udaḥ pātum icchanto sīho udaḥ pariyesamāno vanamhi carati.
- 16) Vetanaṃ labhitum ākaṅkhamāno naro rajakāya dussāni dhovati.
- 17) Samaṇehi bhāsantā upāsakā saccam adhigantum ussahanti.
- 18) Magge sayantaṃ sunakham udakena siṅcitvā dārako hasati.
- 19) Sīlam rakkhantā sappurisā manussalokā cavitvā devaloke uppajanti.
- 20) Dhanam saṃharitum ussahanto vāṇijo samuddam taritvā bhāyati.
- 21) Goṇe pariyesamāno vane āhiṇḍanto kassako sīham disvā bhāyati.
- 22) Rukkhesu nisīditvā phalāni bhuñjamāna kumārā gītam gāyanti.
- 23) Cittam pasīditvā dhammam adhigantum ussahantā narā sagge uppajanti.
- 24) Tuṇḍena piṭakamhā maccham ākaḍḍhitum icchanto kāko sunakhamhā bhāyati.
- 25) Khetam kasitvā bījāni vapanto kassako dhaññaṃ labhitum ākaṅkhati.
- 26) Suriyassa ālokena locanehi rūpāni passantā manussā loke jīvanti.
- 27) Rukkhamūle nisīditvā cīvaraṃ sabbantena samaṇena saddhim upāsako bhāsati.
- 28) Rukkhamūle sayantassa yācakassa kāye paṇṇāni patanti.
- 29) Vāṇijassa mūlam datvā asse labhitum amacco ussahati.
- 30) Khīram pivitvā hasamāno dārako pattam mañcasmim khipati.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Trong khi đang giặt áo quần, người đàn ông nói chuyện với đứa con trai đang đi trên đường.
- 2) Vị Bà-la-môn nhìn thấy con nai đang đi ra khỏi rừng để uống nước.
- 3) Những con dê trong công viên ăn những lá cây đang rơi xuống từ những cây.
- 4) Kẻ độc ác muốn (đẻ) thấy những người thợ săn đang giết con nai.
- 5) Người nông dân nhìn thấy những con chim đang ăn những hạt giống trong thửa ruộng của ông ta.
- 6) Những vị Sa-môn trong khi đi vào thành phố mong muốn (đẻ) đánh lễ Đức Phật đang trú trong tu viện.
- 7) Trong khi đang đứng trên cầu thang, đứa bé trai nhìn thấy những con khỉ đang ngồi trên cây.
- 8) Những đứa con trai cho cơm đến con cá đang di chuyển trong nước.
- 9) Người thủy thủ trong khi muốn vượt qua biển để xin tiền từ vị vua.
- 10) Những người đàn ông nhìn thấy ánh sáng của mặt trăng chiếu trên biển bằng những con mắt của họ.
- 11) Những người thiện nam cố gắng để cúng dường y đến những vị Sa-môn đang sống trong tu viện.

- 12) Trong khi mong muốn phước báu, những người đức hạnh cúng dường của bố thí đến các vị Sa-môn và gìn giữ những giới cấm.
- 13) Người đàn ông đi trên những chiếc lá đang (?) rụng xuống từ những cây trong khu rừng.
- 14) Người chú cho hoa sen đến đứa bé đang tìm kiếm những bông hoa.
- 15) Sau khi cho người ăn mày ngũ cốc, người đánh cá đi vào căn nhà.
- 16) Vị bộ trưởng cho các hạt giống đến những người nông dân đang cày những cánh đồng của họ.
- 17) Con chó cố gắng để cắn bàn tay của người đàn ông đang sờ thân thể của nó.
- 18) Những vị đệ tử của Đức Phật hỏi đứa bé trai đang đang khóc trên con đường.
- 19) Sau khi ngồi xuống gốc cây, người bạn của người chú gọi những đứa con trai đang ca những bài hát.
- 20) Những người đức hạnh cúng dường thức ăn đến các vị Sa-môn đang đi đến gần những ngôi nhà của họ.
- 21) Những người trí thức thực hành (*rakkhanti*) giới cấm mong muốn (để) được sanh ở thiên đường.
- 22) Trong lúc nhìn thấy những con chó rừng đang đi đến gần ngôi làng, người nông dân cố gắng đánh chúng bằng hòn đá.
- 23) Trong khi nói về chân lý, những người thiện nam cố gắng để hiểu giáo pháp.
- 24) Sau khi rửa bát bằng nước, vị ẩn sĩ tìm kiếm nước uống.
- 25) Những bậc trí thức gìn giữ giới cấm để hiểu chân lý.

BÀI 12:

1. Chia những động từ:

– Thời hiện tại, thể chủ động:

Cho đến bài này, chỉ có thì hiện tại, thể chủ động, ngôi thứ ba số ít và số nhiều đã được giới thiệu. Bài này trình bày sự chia động từ một cách đầy đủ.

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	<i>(So) pacati</i> = Ông ấy nấu	<i>(Te) pacanti</i> = họ, chúng nấu
Ngôi thứ 2	<i>(Tvam) pacasi</i> = Anh	<i>(Tumhe) pacatha</i> = Các anh nấu
Ngôi thứ 1	<i>(Aham) pacāmi</i> = Tôi nấu	<i>(Mayam) pacāma</i> = Chúng tôi nấu

2. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) *So bhataṃ pacati* = Ông ấy nấu cơm.
- 2) *Tvam bhataṃ pacasi* = Anh nấu cơm.
- 3) *Ahaṃ bhataṃ pacāmi* = Tôi nấu cơm.

Số nhiều:

- 1) *Te bhataṃ pacanti* = Họ, chúng nấu cơm.
- 2) *Tumhe bhataṃ pacatha* = Các anh nấu cơm.
- 3) *Mayaṃ bhataṃ pacāma* = Chúng tôi nấu cơm.

BÀI TẬP 12:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Tvam mittehi saddhiṃ rathena āpaṇamhā bhaṇḍāni āharasi.*
- 2) *Ahaṃ udakamhā padumāni āharitvā vāṇijassa dadāmi.*
- 3) *Tumhe samaṇānaṃ dātuṃ cīvarāni pariyesatha.*
- 4) *Mayaṃ sagge uppajjituṃ ākaṅkhamānā sīlāni rakkhāma.*
- 5) *Te dhammaṃ adhigantuṃ ussahantānaṃ samaṇānaṃ dānaṃ dadanti.*
- 6) *So araṇṇamhi uppatante sakuṇe passituṃ pabbataṃ āruhati.*
- 7) *Mayaṃ sugatassa sāvake vandituṃ vihārasmiṃ sannipatāma.*
- 8) *Āgacchantam tāpasam disvā so bhataṃ āharituṃ gehaṃ pavisati.*
- 9) *Ahaṃ udakaṃ oruyha brāhmaṇassa dussāni dhovāmi.*
- 10) *Tvam gehassa dvāraṃ vivaritvā pāṇīyaṃ pattamhā ādāya pivasi.*
- 11) *Ahaṃ hiraññam pariyesanto dīpamhi āvāṭe khaṇāmi.*
- 12) *Phalāni khādantā tumhe rukkhehi oruhatha.*
- 13) *Pāsānasmim thatvā tvam candaṃ passituṃ ussahasi.*

- 14) Mayam manussalokamhā cavitvā sagge uppajjitum ākañkhāma.
- 15) Tumhe araññe vasante mige sarehi vijjhītum icchatha.
- 16) Mayam uyyāne carantā sunakhehi saddhim kīlante dārake passāma.
- 17) Tvam rukkhamūle nisīditvā ācariyassa dātum vattham sibbasi.
- 18) Mayam puñnam icchantā samañanam dānam dadāma.
- 19) Tumhe saccam adhigantum ārabhatha.
- 20) Tvam gītam gāyanto rodantam dārakam rakkhasi.
- 21) Mayam hasantehi kumārehi saha uyyāne naccāma.
- 22) So pānīyam pivitvā pattam bhinditvā mātulamhā bhāyati.
- 23) Pāsadam upasañkamantam samañam disvā bhūpālassa cittaṃ pasīdati.
- 24) Mayam araññam pavasitvā ajānam paññāni saṃharāma.
- 25) Khettaṃ rakkhanto so āvāṭe khaṇante varāhe disvā pāsāṇehi paharati

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Tôi gọi đứa bé đang sờ thân thể của con chó.
- 2) Trong khi nói chuyện với những vị Sa-môn đang tụ họp trong tu viện, chúng tôi cố gắng để học chân lý .
- 3) Trong khi ngồi trong công viên, các anh với những người bạn ăn những trái cây.
- 4) Anh uống sữa trong khi ngồi trên cái ghế.
- 5) Sau khi rời khỏi nhà, chúng tôi đi để nhìn những con nai đang đi lang lang trong rừng.
- 6) Tôi mong muốn (để) hiểu chân lý.
- 7) Trong khi đang đứng trên núi, chúng tôi nhìn thấy ánh trăng đang chiếu sáng trên biển.
- 8) Tôi kéo chiếc xe bò của người nông dân từ con đường.
- 9) Các anh ngồi trên những cái ghế, tôi mang nước uống từ ngôi nhà.
- 10) Chúng tôi đi lang thang trong những cánh đồng để nhìn những con chim đang ăn những hạt giống.
- 11) Tôi khuyên kẻ độc ác đang giết những con heo.
- 12) Anh sợ hãi trong khi nhìn thấy con rắn đang đi đến gần ngôi nhà.
- 13) Tôi hỏi những câu hỏi từ những người đàn ông đang đi ra khỏi khu rừng.
- 14) Trong khi nhìn thấy đứa bé đang khóc, chúng tôi gọi vị bác sĩ đang đi trên con đường.
- 15) Trong khi gìn giữ những giới cấm, cúng dường của bố thí đến những vị Sa-môn, tôi sống với những đứa bé trai trong ngôi nhà.
- 16) Những người đức hạnh sợ hãi những hành động bất thiện được sinh trong thiên đường.
- 17) Trong lúc mong muốn (để) đạt được lợi nhuận, chúng tôi mang hàng hoá từ thành phố.
- 18) Trong khi đứng ở gốc cây, chúng tôi tưới nước trên những đóa hoa.
- 19) Sau khi rửa những cái bát bằng nước, tôi cho (chúng) đến vị bác sĩ.
- 20) Trong lúc tầm mắt chân lý, tôi từ bỏ ngôi nhà và đi vào tu viện.
- 21) Trong lúc mong muốn (để) nhìn thấy những vị Sa-môn các anh tập trung trong công viên.
- 22) Tôi nhìn thấy trái cây đang rơi xuống từ cái mỏ của con quạ.

- 23) Anh vượt biển và mang con ngựa từ hòn đảo.
- 24) Tôi đi ra khỏi ngôi nhà để đem lại cây đèn từ chợ.
- 25) Sau khi lấy cái giỏ, tôi đi đến cánh đồng để gặt nhặt ngũ cốc.

BÀI 13:

1. Chia những động từ:

– Thời hiện tại, thể chủ động (tiếp theo):

Những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng – e được chia hơi khác so với những gì đã được học trong những bài trước. Chúng có thể có hai động từ căn bản: trường hợp tận cùng bằng – e và trường hợp tận cùng bằng – aya như trong *coreti* và *corayati*.

Động từ căn bản *core* = ăn cắp, lấy trộm

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	<i>(So) coreti</i>	<i>(Te) corenti</i>
Ngôi thứ 2	<i>(Tvam) coresi</i>	<i>(Tumhe) coretha</i>
Ngôi thứ 1	<i>(Aham) coremi</i>	<i>(Mayam) corema</i>

Động từ căn bản *coraya* = ăn cắp, lấy trộm

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	<i>(So) corayati</i>	<i>(Te) corayanti</i>
Ngôi thứ 2	<i>(Tvam) corayasi</i>	<i>(Tumhe) corayatha</i>
Ngôi thứ 1	<i>(Aham) corayāmi</i>	<i>(Mayam) corayāma</i>

2. Một số động từ được chia tương tự:

deseti	– thuyết giảng
cinteti	– nghĩ, suy nghĩ, ngắm nghĩ
pūjeti	– cúng dường
pūreti	– làm đầy, chứa đầy, đổ đầy
pīleti	– áp bức, đàn áp
katheti	– nói
uḍḍeti	– bay lên
udeti	– (mặt trời hoặc mặt trăng) mọc
ropeti	– trồng, gieo
manteti	– thảo luận, bàn cãi, tranh luận
āmanteti	– xưng hô
nimanteti	– thỉnh mời
oloketi	– nhìn, ngắm, xem
jāleti	– đốt, nhen, nhóm (lửa)
chādeti	– che, phủ, bao trùm, bao phủ
māreti	– giết, giết chết, tiêu diệt
neti	– lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt

āneti	– cầm lại, đem lại, xách lại, mang lại, đưa lại
ṭhapeti	– duy trì, gìn giữ
pātetī	– ngã, té
pāleti	– cai trị, trị vì
parivajjeti	– tránh, tránh xa, ngăn ngừa
obhāseti	– chiếu sáng, rọi sáng, soi sáng
deti (dadāti)	– cho, biếu, tặng

3. Lưu ý: Những động từ bất biến và những động từ nguyên thể từ những động từ ở trên được tạo thành bằng cách giữ nguyên – e ở động từ căn bản.

Những động từ bất biến: *desetvā, cintetvā, pūjetvā, pūretvā, vv.*

Những động từ nguyên thể: *desetum, cintetum, pūjetum, pūretum, vv.*

4. Những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng – nā được chia như sau:

Động từ căn bản *kiṇā* = mua

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	(So) <i>kiṇāti</i>	(Te) <i>kiṇanti</i>
Ngôi thứ 2	(Tvam) <i>kiṇāsi</i>	(Tumhe) <i>kiṇātha</i>
Ngôi thứ 1	(Aham) <i>kiṇāmi</i>	(Mayam) <i>kiṇāma</i>

5. Một số động từ được biến cách tương tự:

vikkiṇāti	– bán
suṇāti	– lắng nghe
miṇāti	– đo, đo lường
gaṇhāti	– cầm, nắm, giữ, lấy
uggaṇhāti	– học, nghiên cứu
pahiṇāti	– gửi, đưa, cử, phái
jānāti	– biết, hiểu biết
jināti	– thắng, thắng cuộc
pāpuṇāti/pappoti	– với lấy
ocināti	– nhặt, góp nhặt, thu lượm

Lưu ý: Nên chú ý rằng các yếu tố tận cùng của thời hiện tại giữ nguyên không thay đổi. Chỉ có tiếp vĩ ngữ *vikaraṇa* hay dấu hiệu biến cách giữa căn động từ và yếu tố tận cùng xuất hiện sự biến thể.

6. Cần chú ý đến những cấu trúc dưới đây:

Thời hiện tại	Động từ bất biến	Động từ nguyên thể
<i>jānāti</i>	<i>ñatvā/jānitvā</i>	<i>ñātum</i>
<i>suṇāti</i>	<i>sutvā/suṇitvā</i>	<i>sotum/suṇitum</i>

pāpunāti/pappoti
gaṇhāti

patvā/pāpunivā
gaḥetvā/gaṇhitvā

pāpunītuṃ/pappotuṃ
gaḥetuṃ/gaṇhituṃ

7. Hai động từ *bhavati/hoti* (trở nên, là) và *karoti* (làm) thường xuyên xuất hiện trong ngôn ngữ. Những động từ bất biến và những động từ nguyên thể của chúng như sau:

Động từ bất biến: *bhavivā/hutvā* *katvā*

Động từ nguyên thể: *bhavituṃ/hotuṃ* *kātuṃ*

Động từ *atthi* (có, là) từ căn động từ \sqrt{as} và *karoti* (làm) từ căn động từ \sqrt{kr} là những động từ đặc biệt và thường xuyên xuất hiện. Chúng được chia như sau:

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	<i>atthi</i>	<i>santi</i>
Ngôi thứ 2	<i>asi</i>	<i>attha</i>
Ngôi thứ 1	<i>asmi/amhi</i>	<i>asma/amha</i>
Ngôi thứ 3	<i>karoti</i>	<i>karonti</i>
Ngôi thứ 2	<i>karosi</i>	<i>karotha</i>
Ngôi thứ 1	<i>karomi</i>	<i>karoma</i>

BÀI TẬP 13:

8. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Buddho vihārasmiṃ sannipatantānaṃ manussānaṃ dhammaṃ deseti.*
- 2) *Buddhassa pūjetuṃ cintento upāsako pupphāni ocināti.*
- 3) *Te patte udakena pūrentā gītaṃ gāyanti.*
- 4) *Tumhe araṇṇe vasante mige piḷetvā asappurisā hotha.*
- 5) *Mayaṃ āpanaṃ gantvā vāṇijehi saddhiṃ kathetvā dhaññaṃ vikkiṇāma.*
- 6) *Tvaṃ uddentaṃ sukaṃ disvā ganhituṃ icchasi.*
- 7) *Pabbatamhā udetāṃ candaṃ passituṃ kumāro gharamhā dhāvati.*
- 8) *Ahaṃ kassakehi saha khattasmiṃ rukkhe ropemi.*
- 9) *Mayaṃ amaccehi saha mantentā pāsādasmiṃ āsanesu nisīdanti.*
- 10) *Tumhe Tathāgatassa sāvake nimantetvā dānaṃ detha.*
- 11) *Upāsakā vihāraṃ gantvā dīpe jāletvā dhammaṃ sotuṃ nisīdanti.*
- 12) *Luddako sīsaṃ (cái đầu) dussena chādetvā nisīditvā sakuṇe māretuṃ ussahati.*
- 13) *So vane āhiṇḍante goṇe gāmaṃ ānetvā vāṇijānaṃ vikkiṇāti.*
- 14) *Tvaṃ āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇitvā sakaṭena ānetvā gehe ṭhapesi.*
- 15) *Tumhe kakacehi rukkhe chinditvā pabbatamhā pātetha.*
- 16) *Dhammena manusse pālentā bhūpālā akusalaṃ parivajjenti.*
- 17) *Saccaṃ ñātuṃ icchanto ahaṃ samaṇehi paṇhe pucchāmi.*
- 18) *Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhantā sappurisā saggalokaṃ pāpuṇanti.*
- 19) *Dhaññaṃ miṇanto kassako āpaṇaṃ netvā dhaññaṃ vikkiṇituṃ cinteti.*
- 20) *Ahaṃ pattena pāṇīyaṃ pivanto dvārasmiṃ ṭhatvā maggaṃ olokemi.*
- 21) *So āpaṇamhā khīraṃ kiṇituṃ puttaṃ paḥiṇāti.*

- 22) *Mayaṃ dhammaṃ uggaṇhituṃ ussahantā paṇḍitena saha mantema.*
- 23) *Corehi saddhiṃ gehe bhinditvā manusse pīlentā tumhe asappurisā hotha.*
- 24) *Ahaṃ suvaṇṇaṃ pariyesamāne dīpaṃhā āgacchante vāṇije jānāmi.*
- 25) *Ahaṃ ācariyo homi, tvaṃ vejjo hosi.*
- 26) *Tvaṃ asappurisa, Buddhena desantaṃ dhammaṃ sutvā sappuriso bhavituṃ ussahasi.*
- 27) *Ahaṃ paṇḍitehi saddhiṃ mantento dhammena dīpaṃ pārento bhūpālo asmi.*
- 28) *Varāhe mārentā corā kassake pīlentā pāpakammāni karonti.*
- 29) *Sīlaṃ rakkhantā puññakammāni karontā manussā saggamaṃ pappotuṃ ākaṅkhanti.*
- 30) *Akusalaṃ pahāya pāpaṃ parivajjetvā viharantā narā sappurisa bhavanti.*

9. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Sau khi hái những trái cây từ những cây, anh đưa (chúng nó) đến chợ.
- 2) Sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng giáo pháp, tôi rất sung sướng.
- 3) Trong khi suy nghĩ để góp nhặt ngũ cốc, tôi đi đến cánh đồng với người nông dân.
- 4) Trong khi hát những bài hát, các anh nhìn những con chim đang bay trên bầu trời.
- 5) Tôi khuyên bảo kẻ độc ác đang áp bức những người nông dân trong ngôi làng.
- 6) Chúng tôi đào những cái hố để trồng những cây trong công viên.
- 7) Chúng tôi biết người đàn ông đang thắp những ngọn đèn trong tu viện.
- 8) Các anh với những người thủy thủ vượt qua biển để đạt đến hòn đảo.
- 9) Trong khi trị vì hòn đảo hòn đảo đức vua chiến thắng.
- 10) Chúng tôi bắt đầu học giáo pháp từ những vị Sa-môn đang sống trong ngôi làng.
- 11) Trong lúc tìm cầu chân lý bậc trí thức đi từ thành phố đến thành phố.
- 12) Trong lúc tránh con chó đang ngủ với bàn chân của nó đứa bé trai chạy vào nhà.
- 13) Trong khi ước ao để được sanh vào thiên đường những bậc trí thức sợ hãi (để) làm việc ác.
- 14) Trong khi lìa khỏi thế giới loài người, những kẻ ác bị sinh trong cõi địa ngục (*narake*).
- 15) Sau khi mời vị ẩn sĩ từ núi đức vua biểu ông ta bộ y phục.
- 16) Trong lúc cố gắng để hiểu chân lý những người thiện nam trở thành những vị Sa-môn.
- 17) Trong lúc mong mỏi (để) lắng nghe vị Sa-môn thuyết pháp những thiện nam tập họp lại trong tu viện.
- 18) Chúng ta nhìn thấy bằng những con mắt của chúng ta, nghe bằng những lỗ tai (*sotehi*), xúc chạm bằng những cơ thể của chúng ta.
- 19) Tôi là đức vua đang cai trị những hòn đảo.
- 20) Các anh là những người độc ác đang thảo luận với của những kẻ cướp.
- 21) Những người tốt bắt đầu (để) trồng những cây (để) bảo vệ thế giới.
- 22) Sau khi nghe giáo pháp, kẻ cướp mong muốn (để) xa lánh điều ác.
- 23) Những thương gia giữ những bộ quần áo trong những cửa hàng (để) bán (chúng nó) đến những người nông dân đang đi đến từ những ngôi làng.
- 24) Người bệnh (*gilāna*) là sứ giả của những chư thiên trong thế giới loài người.
- 25) Có những người tốt trong thế gian đang khuyên răn những kẻ độc ác.
- 26) Sau khi hái những hoa sen từ mặt hồ, vị bác sĩ đi đến tu viện (để) nghe giáo pháp.

- 27) Trong khi nhìn thấy Đức Phật và (trong khi) hoan hỷ kẻ cướp quăng những mũi tên.
- 28) Trong khi mong muốn (để) xa lánh điều ác tôi thực hành giới cấm.
- 29) Chúng tôi nấu cơm để cúng dường bữa ăn đến những vị Sa-môn đang đi đến từ tu viện.
- 30) Trong lúc tìm kiếm vàng với những người thương gia, các anh đi từ hòn đảo đến hòn đảo.

BÀI 14:

1. Thời tương lai:

Thời tương lai được cấu tạo bằng cách thêm – *ssa* vào căn động từ/động từ căn bản, có hoặc trong vài trường hợp không có sự kết nối nguyên âm – *i*; những yếu tố tận cùng giống như trong thời hiện tại ở trên.

Động từ căn bản *paca* = nấu:

Số ít:

Ngôi thứ 3 (*So*) *pacissati* = Ông ấy sẽ nấu
Ngôi thứ 2 (*Tvam*) *pacissasi* = Anh sẽ nấu
Ngôi thứ 1 (*Aham*) *pacissāmi* = Tôi sẽ nấu

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 (*Te*) *pacissanti* = Họ sẽ nấu
Ngôi thứ 2 (*Tumhe*) *pacissatha* = Các anh sẽ nấu
Ngôi thứ 1 (*Mayam*) *pacissāma* = Chúng tôi sẽ nấu

Động từ căn bản *core* = ăn cắp, lấy trộm

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	(<i>So</i>) <i>coressati</i>	(<i>Te</i>) <i>coressanti</i>
Ngôi thứ 2	(<i>Tvam</i>) <i>coressasi</i>	(<i>Tumhe</i>) <i>coressatha</i>
Ngôi thứ 1	(<i>Aham</i>) <i>coressāmi</i>	(<i>Mayam</i>) <i>coressāma</i>

Động từ căn bản *kiṇā* = mua

Số ít:

Số nhiều:

Ngôi thứ 3	(<i>So</i>) <i>kiṇissati</i>	(<i>Te</i>) <i>kiṇissanti</i>
Ngôi thứ 2	(<i>Tvam</i>) <i>kiṇissasi</i>	(<i>Tumhe</i>) <i>kiṇissatha</i>
Ngôi thứ 1	(<i>Aham</i>) <i>kiṇissāmi</i>	(<i>Mayam</i>) <i>kiṇissāma</i>

2. Cần chú ý đến những hình thái sau đây:

gacchati – gamissati = anh ấy sẽ đi
āgacchati – āgamissati = anh ấy sẽ đến
dadāti – dadissati/dassati = anh ấy sẽ cho, biếu, tặng
tiṭṭhati – ṭhassati = anh ấy sẽ đứng
karoti – karissati = anh ấy sẽ làm

BÀI TẬP 14:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) So pabbatamhā udentam candam passitum pāsānam āruhissati.
- 2) Bhūpālo corehi dīpaṃ rakkhitum amaccehi saha mantessati.
- 3) Ahaṃ samuddam taritvā dīpaṃ pāpuṇitvā bhaṇḍāni vikkiṇissāmi.
- 4) Tumhe vihāraṃ upasaṅkamantā magge pupphāni vikkiṇante manusse passissatha.
- 5) Udaṃ otarivā vatthāni dhovanto kassako nahāyivā geḥaṃ āgamissati.
- 6) Gāme viharanto tvaṃ nagaraṃ gantvā rathaṃ ānessasi.
- 7) Puññaṃ kātum icchantā tumhe sappurisā pāpamitte ovaḍissatha.
- 8) Dhammaṃ sotum uyyāne nisīdantānaṃ upāsakānaṃ ahaṃ pānīyaṃ dassāmi.
- 9) Mayaṃ bhūpālā dhammena dipe pālessāma.
- 10) Rukkhaṃ pātetvā phalāni khādītum icchantam asappurisaṃ ahaṃ akkosāmi.
- 11) Dānaṃ dadamānā sīlam rakkhantā mayaṃ samaṇehi dhammaṃ uggaṇhissāmi.
- 12) Dhāvantaṃhā sakaṭamhā patantaṃ dāraṃ disvā tvaṃ vejjam ānesi.
- 13) Saccam adhigantum ussahanto tāpaso Tathāgataṃ passitum ākaṅkhati.
- 14) Buddhē pasīditvā upāsako devaputto hutvā saggaloke uppajjati.
- 15) Udentam suriyaṃ disvā brahmaṇo gehā nikkamma vandati.
- 16) Dīpaṃ pappotum ākaṅkhamānā mayaṃ samuddam taritum nāvikaṃ pariyesāma.
- 17) Amaccassa dūtam paṇiṇitum icchanto bhūpālo ahaṃ asmi.
- 18) Puññaṃ kammāni karontānaṃ vāṇijānaṃ dhanam atthi.
- 19) Mayaṃ gītāni gāyante naccante kumāre olokessāma.
- 20) Pāpaṃ parivajjetvā kusalam karonte sappurise devā pūjussanti.
- 21) Saccam bhāsantā asappurise anusāsantā paṇḍitā upāsakā bhavissanti.
- 22) Tvaṃ dhaññaṃ pattam pūretvā ācariyassa dassasi.
- 23) Rukkhamūle nisīditvā cīvaraṃ sibbantam samaṇam ahaṃ upasaṅkamissāmi.
- 24) Ahaṃ sayantassa puttassa kāyaṃ āmasanto mañcasmiṃ nisīdāmi.
- 25) Uyyānesu rukkhe ropetum samaṇā manusse anusāsanti.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Sau khi học giáo pháp từ Đức Phật, tôi sẽ sống một cách đạo đức (dhammena) ở thế gian.
- 2) Tôi sẽ khuyên đức vua với những vị bộ trưởng của ông ta cai trị hòn đảo một cách công bằng.
- 3) Trong khi để áo quần trên cái ghế, đứa bé trai sẽ đi vào trong nước để tắm.
- 4) Sau khi nghe giáo pháp, các anh sẽ trở nên hoan hỷ với Đức Như Lai.
- 5) Trong khi đang đi bộ trong rừng và đang góp nhặt những trái cây, họ sẽ muốn (đề) uống nước.
- 6) Trong khi đi đến gần thành phố, những người nông dân sẽ nhìn những chiếc xe đang chạy trên con đường.
- 7) Mặt trời đang mọc lên sẽ chiếu sáng thế gian.
- 8) Những cây trong công viên sẽ tắm trong ánh sáng của mặt trăng.
- 9) Anh sẽ hài lòng trong khi thấy những người con trai của anh đang hỏi những câu hỏi từ bậc trí thức.

- 10) Những đứa bé trai sẽ thích (để) xem những con vẹt đang ăn những trái cây trên những cây.
- 11) Chúng tôi là những bác sĩ đang đến từ hòn đảo, các anh là những thầy giáo đang đi đến hòn đảo.
- 12) Ông ấy sẽ cầm tiền và đi đến cửa hàng (để) mua hàng hoá.
- 13) Sau khi đổ đầy trong bình bát với nước uống, đứa bé trai sẽ cho nó đến người ăn xin đang ăn cơm.
- 14) Trong khi mong muốn (để) đạt được phước báu, những người đàn ông sẽ trồng những cây cho mọi người trong thế gian.
- 15) Trong lúc tâm cầu tài sản, những kẻ độc ác sẽ áp bức những người nông dân đang sống một cách đạo đức trong những ngôi làng.
- 16) Có những trái cây trên những cây trong những hòn núi.
- 17) Trong khi làm những thiện nghiệp, những người đức hạnh sẽ học giáo pháp từ những vị Sa-môn.
- 18) Những bậc trí thức hướng dẫn những đức vua đang cai trị những hòn đảo.
- 19) Anh sẽ mua những con cá từ những người đánh cá đang đến từ biển.
- 20) Trong khi mong muốn (để) học giáo pháp, chúng tôi đến gần Đức Phật.
- 21) Trong khi nhìn thấy con chó rừng đang đến công viên, những đức bé trai sẽ sợ hãi.
- 22) Họ sẽ đi (để) xem đức vua đang đi đến làng với những vị bộ trưởng.
- 23) Anh là một người tốt đang sống một cách đạo đức.
- 24) Tôi thấy con vẹt đang mổ trái cây bằng cái mỏ của nó.
- 25) Chúng tôi sẽ trở thành những người tốt đang thực hành giới cấm.

BÀI 15:

1. Lối mong mỏi hoặc lối khả năng:

Lối mong mỏi phần lớn biểu lộ khả năng có thể xảy ra, lời khuyên, và những quan niệm như được truyền đạt bởi nếu, có thể, muốn, v.v... Lối này được cấu tạo bằng cách cộng thêm – *eyya* vào động từ căn bản trước những yếu tố tận cùng.

Động từ căn bản *paca* = nấu

Số ít:

Ngôi thứ 3 (<i>So</i>) <i>paceyya</i>	= Nếu anh ấy muốn nấu
Ngôi thứ 2 (<i>Tvam</i>) <i>paceyyāsi</i>	= Nếu bạn muốn nấu
Ngôi thứ 1 (<i>Aham</i>) <i>paceyyāmi</i>	= Nếu tôi muốn nấu

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 (<i>Te</i>) <i>paceyyuṃ</i>	= Nếu họ muốn nấu
Ngôi thứ 2 (<i>Tumhe</i>) <i>paceyyātha</i>	= Nếu các bạn muốn nấu
Ngôi thứ 1 (<i>Mayam</i>) <i>paceyyāma</i>	= Nếu chúng tôi muốn nấu

Nên lưu ý rằng những yếu tố tận cùng của ngôi thứ hai và ngôi thứ nhất giống thời hiện tại đơn.

2. Những tiểu từ sau đây là rất hữu ích cho việc thành lập câu:

<i>sace/yadi</i>	= nếu
<i>ca</i>	= và
<i>pi</i>	= cũng, rất
<i>na</i>	= không
<i>viya</i>	= giống nhau, như nhau, tương tự

3. Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) *Sace so bhattam paceyya, aham bhuñjeyyāmi.*
Nếu anh ấy (có thể) nấu cơm, thì tôi có thể ăn.
- 2) *Sace tvam iccheyyāsi, aham coram puccheyyāmi.*
Nếu anh muốn, thì tôi có thể hỏi kẻ ăn trộm.
- 3) *Yadi aham nagare vihereyyāmi, so pi nagaram āgaccheyya.*
Nếu tôi có thể sống ở thành phố, thì anh ấy cũng có thể đến thành phố.

Số nhiều:

- 4) *Sace te bhattam paceyyum, mayam bhuñjeyyāma.*
Nếu họ nấu (có thể) cơm, thì chúng tôi (có thể) ăn.
- 5) *Sace tumhe iccheyyātha, mayam coram puccheyyāma.*
Nếu các anh muốn, thì chúng tôi có thể hỏi những kẻ ăn trộm.
- 6) *Yadi mayam nagare vihereyyāma, te pi nagaram āgaccheyyum.*
Nếu chúng tôi có thể sống ở thành phố, thì họ cũng có thể sẽ đến thành phố.

BÀI TẬP 15:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Sace tvam dhammam suṇeyyāsi, addhā (tất nhiên, dĩ nhiên) tvam Buddhassa sāvako bhaveyyāsi.
- 2) Yadi te gītāni gāyitum uggaṇheyyum, aham pi uggaṇheyyāmi.
- 3) Sace tvam bijāni paṇeyyāsi, kassako tāni (chúng) khetto vapeyya.
- 4) Sace tumhe padumāni ocineyyātha, kumārā tāni Buddhassa pūjeyyum.
- 5) Sace tvam mūlaṃ gaṇheyyāsi, aham dussam ādadeyyāmi.
- 6) Yadi mayam bhūpālena saha manteyyāma amaccā na āgaccheyyum.
- 7) Sace tumhe rukkhe ropeyyātha dārakā phalāni bhuñjeyyum.
- 8) Sace mayam sappurisā bhaveyyāma, puttā pi sappurisā bhaveyyum.
- 9) Sace bhūpālā dhammena dīpe pāleyyum, mayam bhūpālesu pasīdeyyāma.
- 10) Sace kassako gonam vikkiṇeyya, vāṇijo tam kiṇeyya.
- 11) Sace manusse pīlentā asappurisā gāmaṃ āgaccheyyum aham te ovadeyyāmi.
- 12) Yadi amaccā pāpaṃ parivajeyyum, manussā pāpaṃ na kareyyum.
- 13) Sace tumhe pabbataṃ āruheyyātha, āhiṇḍante mige ca rukkhesu carante makkaṭe ca uḍḍente sakuṇe ca passeyyātha.
- 14) Sace tvam pattena pānīyam āneyyāsi pipāsito (bị khát) so piveyya.
- 15) Kusalakammāni katvā tumhe manussaloke uppajjitum ussaheyyātha.
- 16) Sace so vejjo bhaveyya, aham tam (ấy) rodantaṃ dāraṃ passitum āneyyāmi.
- 17) Yadi putto pāpaṃ kareyya aham tam (nó) ovadeyyāmi.
- 18) Sace amacco paṇḍitaṃ ācariyam āneyya mayam dhammam uggaṇheyyāma.
- 19) Sace aham hatthena suvaṃ phusitum ussaheyyāmi so gehā uppatheyya.
- 20) Yadi so vejjam pakkositum iccheyya aham tam (ông ấy) āneyyāmi.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Nếu anh che giấu những hành động bất thiện của những đứa con trai của anh, chúng có thể trở thành những kẻ cướp.
- 2) Nếu các anh muốn trở thành những người có đức hạnh, (các anh) nên tránh xa những việc ác.
- 3) Nếu chúng ta (có thể) nhìn bằng những con mắt của chúng ta, chúng ta có thể thấy các vật thể trong thế gian, nếu chúng ta (có thể) nhìn bằng những cái tâm của chúng ta, chúng ta (có thể) thấy tốt và xấu.
- 4) Nếu các anh bắt đầu (để) hát bài hát, những đứa bé trai có thể bắt đầu (để) múa.
- 5) Nếu chúng tôi (có thể) lìa khỏi thế giới loài người, chúng tôi có thể không sợ sinh trong thế giới loài người.

- 6) Nếu chư thiên bị (tái) sinh trong thế giới loài người, họ có thể thực hành những thiện nghiệp.
- 7) Nếu anh tìm kiếm chân lý, anh có thể đến gần Đức Phật đang sống trong tu viện.
- 8) Nếu anh khuyên người thương gia, ông ta có thể trở thành người đức hạnh.
- 9) Nếu tôi thỉnh vị Sa-môn, ngài có thể đến nhà để thuyết pháp.
- 10) Nếu anh là người tốt, anh có thể không giết những con bò đực đang đi lang thang trong rừng.
- 11) Nếu anh làm việc trong cánh đồng, anh có thể đạt được tài sản và ngũ cốc ngũ.
- 12) Nếu đức vua mong để cai trị hòn đảo một cách đạo đức, ông ta có thể bàn bạc với những bậc trí thức và những vị bộ trưởng.
- 13) Nếu anh làm trong cánh đồng, anh có thể thấy những người nông dân đang cày ruộng.
- 14) Tôi nhìn thấy những đứa con trai đang nô đùa trong công viên với con khi.
- 15) Nếu họ muốn (để) xem những con chim đang hát, họ có thể đi đến công viên.
- 16) Nếu anh nghe giáo pháp, anh có thể sống một cách đạo đức.
- 17) Nếu anh lánh xa những người bạn xấu (*pāpamitte*), anh có thể trở thành một người tốt.
- 18) Nếu vị bộ trưởng không là người tốt, chúng ta có thể không đến gần ông ta.
- 19) Nếu có nhiều trái trên cây, tôi có thể leo lên để hái chúng nó (*tāni*).
- 20) Nếu tôi hái những trái cây, anh có thể ăn chúng với những người bạn.

BÀI 16:

1. Lối mệnh lệnh:

Lối mệnh lệnh diễn tả sự ra lệnh, sự ban phúc, lời cầu nguyện, hoặc niềm mong ước.

Động từ căn bản *paca* = nấu

Số ít:

Ngôi thứ 3 (*so*) *pacatu* = Hãy để ông ấy nấu

Ngôi thứ 2 (*tvam*) *paca, pacāhi* = Anh hãy nấu

Ngôi thứ 1 (*aham*) *pacāmi* = Hãy để tôi nấu

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 (*te*) *pacatu* = Hãy để họ nấu

Ngôi thứ 2 (*tumhe*) *pacatha* = Các anh hãy nấu

Ngôi thứ 1 (*mayam*) *pacāma* = Hãy để chúng tôi nấu

Nên lưu ý rằng ngôi thứ hai số nhiều và ngôi thứ nhất số ít và số nhiều có hình thức giống như của thời hiện tại.

Tiểu từ ngăn cấm *mā* cũng được sử dụng ở lối mệnh lệnh.

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

- 1) *So vāṇijānaṃ bhataṃ pacatu.*
Hãy để anh ấy nấu cơm cho những thương gia.
- 2) *Tvam rathena nagaraṃ gaccha/gacchahi.*
Anh hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe.
- 3) *Ahaṃ dhammaṃ uggaṇhāmi.*
Hãy để tôi học giáo pháp.

Số nhiều:

- 4) *Te vāṇijānaṃ bhataṃ pacantu.*
Hãy để họ nấu cơm cho những thương gia.
- 5) *Tumhe rathena nagaraṃ gacchatha.*
Các anh hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe.
- 6) *Mayaṃ dhammaṃ uggaṇhāma.*
Hãy để chúng tôi học giáo pháp.

Tiểu từ ngăn cấm *mā*:

- 1) *Mā tumhe saccam parivajjetha.*
Các anh đừng tránh né sự thật.
- 2) *Mā te uyyānamhi pupphāni ocinanti.*
Chớ để chúng nó hái ngững bông hoa trong công viên.

BÀI TẬP 16:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Bhūpālā dhammena dīpaṃ pārentu.
- 2) Mā manusso bhāyatu, sace so saccam jānāti, bhāsatu.
- 3) Tumhe pāpaṃ karonte putte ovaḍaṭṭha.
- 4) Sugato dhammaṃ desetu, sāvaka ca upāsaka ca vihārasmiṃ nisīdanti.
- 5) Mā te pāpakammāni katvā manussalokamhā cavitvā narake (trong địa ngục) uppajjantu.
- 6) Mā corā kassakānaṃ goṇe mārentu.
- 7) Mā tvaṃ sunakhaṃ āmasāhi, so taṃ (anh) ḍaseyya.
- 8) Tumhe dīpe jāletvā vihārasmiṃ rūpāni oloketha.
- 9) Tumhe asappurise āmantetvā dhammena jīvitum anusāsatha.
- 10) Putta, mā tvaṃ pāpamitte upasaṅkama.
- 11) Sace tumhe saccam bhāsitum ussaheyyāṭṭha, tumhe sappurisa bhaveyyāṭṭha.
- 12) Sace tvaṃ pāsāṇe khipeyyāsi, kākā ca sakuṇā ca ākāsaṃ uppateyyum.
- 13) Mā dāraka pānīyaṃ pivitvā pattaṃ bhindatu.
- 14) Mā suvaṇṇaṃ coretvā gacchantā corā samuddaṃ tarantu.
- 15) Upāsaka, mā putte akkosāhi, samaṇehi saddhiṃ mantetvā putte anusāsāhi.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Trong khi cai trị hòn đảo, cầu mong đức vua bảo vệ mọi người một cách công bằng.
- 2) Hãy để cho những đứa bé trai đang nô đùa trong công viên góp nhặt những chiếc lá đang rơi xuống.
- 3) Hãy để những người nông dân và những người thương gia tập hợp trong công viên của đức vua.
- 4) Hãy để những người con trai leo lên núi để xem những con sư tử, những con nai và những con chim.
- 5) Đừng chặt những cây trong những khu rừng nếu anh muốn bảo vệ những con nai.
- 6) Đừng để đứa bé trai đi xuống cầu thang, nó có thể té.
- 7) Hãy để người nông dân cày những cánh đồng và gieo những hạt giống, đừng để ông ta giết những con dê.
- 8) Đừng để những con vẹt bay trong lúc đang gắp những trái cây bằng những cái mỏ của chúng .
- 9) Này các con trai, chớ làm những điều ác, hãy sống một cách đạo đức.
- 10) Cầu mong những vị đệ tử của Đức Phật nhận được những bữa ăn và những y phục.

- 11) Hãy để những đứa bé trai ra khỏi ngôi nhà và xem mặt trăng đang mọc lên từ hòn núi.
- 12) Này những đứa con trai, đừng đi và đừng giết những con nai trong rừng cùng với người thợ săn.
- 13) Các anh hãy chạy vào nhà về và mang nước cho những người nông dân đang cày ruộng.
- 14) Đừng hỏi những câu hỏi từ người sứ giả của đức vua.
- 15) Này những người thiện nam, các người nên cố gắng để tránh xa điều ác và thực hành những việc phước thiện.

BÀI 17:

1. Thời quá khứ:

Chia những động từ với động từ căn bản tận cùng bằng – a:

Động từ căn bản *paca* = nấu:

Số ít:

Ngôi thứ 3 (<i>So</i>) <i>apaci, paci</i>	= ông ấy đã nấu
Ngôi thứ 2 (<i>Tvam</i>) <i>apaco, paco</i>	= anh đã nấu
Ngôi thứ 1 (<i>Aham</i>) <i>apacim, pacim</i>	= tôi đã nấu

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 (<i>Te</i>) <i>apacimsu, pacimsu</i>	= họ đã nấu
Ngôi thứ 2 (<i>Tumhe</i>) <i>apacittha, pacittha</i>	= các anh đã nấu
Ngôi thứ 1 (<i>Mayam</i>) <i>apacimha, pacimha</i>	= chúng tôi đã nấu

Nên lưu ý rằng a- trong *apaci, apacimsu.v.v...* Nó không phải là tiếp đầu ngữ phủ định. Nó là yếu tố thêm vào (tùy ý) biểu hiện thời quá khứ.

Thời quá khứ của những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng –nā cũng được chia như trên.

Chia những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng – e:

Động từ căn bản *core* = ăn cắp, lấy trộm

Số ít:

Ngôi thứ 3 (<i>So</i>) <i>coresi, corayi</i>	= ông ấy đã lấy trộm
Ngôi thứ 2 (<i>Tvam</i>) <i>coresi</i>	= anh đã lấy trộm
Ngôi thứ 1 (<i>Aham</i>) <i>coresim, corayim</i>	= tôi đã lấy trộm

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 (<i>Te</i>) <i>coresum, corayimsu</i>	= họ đã lấy trộm
Ngôi thứ 2 (<i>Tumhe</i>) <i>corayitha</i>	= các anh đã lấy trộm
Ngôi thứ 1 (<i>Mayam</i>) <i>corayimha</i>	= chúng tôi đã lấy trộm

2. Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

Số ít:

1) *Bhūpālo dīpe cari/acari.*

- Đức vua đã đi dạo trên hòn đảo.
Samaṇo dhammaṃ desesi.
 Vị Sa-môn đã thuyết pháp.
- 2) *Tvaṃ bhaṇḍāni vikkiṇi.*
 Anh đã bán hàng hoá.
Tvaṃ pupphāni pūjesi.
 Anh đã cúng dường những bông hoa.
- 3) *Ahaṃ pabbataṃ āruhiṃ.*
 Tôi đã leo lên hòn núi.
Ahaṃ dīpaṃ jālesim/jālayi.
 Tôi đã thấp ngọn đèn.

Số nhiều:

- 1) *Bhūpālā dīpesu carimsu/acarimsu.*
 Những đức vua đã đi dạo trên những hòn đảo.
Samaṇā dhammaṃ desesum/desayimsu
 Những vị Sa-môn đã thuyết pháp.
- 2) *Tumhe bhaṇḍāni vikkinittha*
 Các anh đã bán hàng hoá.
Tumhe pupphāni pūjayittha.
 Các anh đã cúng dường những bông hoa.
- 3) *Mayaṃ pabbate āruhimha*
 Chúng tôi đã leo lên những hòn núi.
Mayaṃ dīpe jālayimha,
 Chúng tôi đã thấp những ngọn đèn.

BÀI TẬP 17:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Kassako khettaṃ kasitvā nahāyituṃ udakaṃ otari.
- 2) Uggāṇhantānaṃ dāraḱānaṃ dātuṃ ācariyā kusumāni āhariṃsu.
- 3) Upāsakā āsanehi utṭhahitvā dhammaṃ desetum upasaṅkamantaṃ samaṇaṃ vandiṃsu.
- 4) Nagaresu kammāni katvā vetane labhitum ākaṅkhamānā narā gāmehi nikkhamiṃsu.
- 5) Ācariyo āsanaṃ dussena chādetvā samaṇaṃ nisīditum nimantesi.
- 6) Kumāro dvāraṃ vivarivā rukkhamaṃ oruhante vānare passamāno aṭṭhāsi (đã đứng).
- 7) Paṇḍito goṇe coretvā akusalaṃ karonte nare pakkosivā ovadi.
- 8) Yācakassa puttā rukkhehi patantāni phalāni saṃharitvā āpaṇasmiṃ vikkiṇiṃsu.
- 9) Kassako dhaññaṃ miṇitvā vāṇijassa vikkiṇitum paṇiṇi.
- 10) Dhammaṃ uggaṇhitvā samaṇo bhavitum ākaṅkhamāno amacco ācariyaṃ pariyesamāno Buddhaṃ upasaṅkami.
- 11) Sace tumhe gāmaṃ pāpuṇeyyātha mitte olokeyyātha.

- 12) Paṇḍitamhā pañhe pucchitvā saccaṃ jānitum mātulo ussahi.
- 13) Pāsānamhi tṭatvā ajaṃ khādantaṃ sīhaṃ disvā vānarā bhāyimsu.
- 14) Rukkhamūle nisīditvā gitāni gāyantānaṃ kumārānaṃ kāyesu paṇṇakāni ca pupphāni ca patimsu.
- 15) Tumhe dhaṇaṃ saṃharamānā mā samuddaṃ taritvā dīpaṃ gacchatha.
- 16) Āpaṇasmim bhaṇḍāni vikkiṇantassa vāṇijassa ratho atthi.
- 17) Ahaṃ puttassa dātuṃ dussaṃ sibbanto gītaṃ gāyim.
- 18) Sūkarā ca sunakhā ca khette āvāṭe khaṇimsu.
- 19) Purisā rukkhamūle nisīditvā tāpasena bhāsamānaṃ suṇimsu.
- 20) Luddakena saddhiṃ vane āhiṇḍante putte āmantetvā kassakā akkosimsu.
- 21) Mā tvaṃ suvaṇṇapattaṃ vikkiṇitvā khagge kiṇāti.
- 22) So bhaṇḍāni ca khettaṃ ca goṇe ca puttānaṃ datvā gehaṃ pahāya samaṇo bhavitum cintesi.
- 23) Dhammena jīvantā sappurisā mige na māresuṃ.
- 24) Ahaṃ sopānaṃ āruhim, te sopānamhā oruhimsu.
- 25) Sahāyakā udakaṃ otaritvā nahāyantā padumāni ocinimsu.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Sau khi tưới những đóa hoa sen bằng nước, đứa bé trai đã cúng dường Đức Phật bằng chúng (những bông hoa).
- 2) Sau khi nhận tiền lương, những người đàn ông đã đi đến chợ và mua hàng hoá.
- 3) Những người đánh cá đã mang cá từ biển và bán chúng cho những người nông dân.
- 4) Nếu anh đi tắm, hãy giặt những bộ quần áo của những đứa bé trai.
- 5) Những con vẹt và những con quạ đã bay vào trong bầu trời từ những cây.
- 6) Đừng rầy la những đứa bé đang nô đùa dưới cây với con chó.
- 7) Tôi đã nói với mọi người đang ngồi trong công viên, sau khi tập hợp để xem đức vua.
- 8) Chúng tôi đã sợ hãi trong khi thấy con rắn đi vào nhà.
- 9) Tôi đã cho nước đến người con trai của tôi đang ăn cơm với những người bạn của nó.
- 10) Đừng làm điều ác, thực hiện điều lành để vào thiên đường sau khi rời khỏi từ thế giới loài người.

BÀI 18:

1. Biến cách của những danh từ nữ tính tận cùng bằng – ā:

Vanitā = đàn bà, phụ nữ

Số ít:

Số nhiều:

CC.	vanitā	vanitā, vanitāyo
HC.	vanite	vanitā, vanitāyo
ĐC.	vanitaṃ	vanitā, vanitāyo
SDC.	vanitāya	vanitāhi (vanitābhi)
XSC.	vanitāya	vanitāhi (vanitābhi)
CĐC.	vanitāya	vanitānaṃ
STC.	vanitāya	vanitānaṃ
ĐSC.	vanitāya, vanitāyaṃ	vanitāsu

2. Những danh từ sau đây cũng được biến cách tương tự:

(Đa số những danh từ tận cùng bằng – ā là nữ tính).

kaññā/dārikā	– con gái
gaṅgā	– sông Hằng
nāvā	– tàu, tàu thủy
ammā	– mẹ
paññā	– sự thông thái, trí tuệ
sālā	– phòng lớn, đại sảnh
bharyā	– vợ
sabhā	– sự hội họp
kathā	– lời nói
latā	– giống cây bò, giống cây leo
guhā	– hang, động
chāyā	– bóng, bóng râm, bóng mát
vālukā	– cát
mañjūsā	– hộp, thùng, tráp
mālā	– vòng hoa
surā	– rượu
sākhā	– cành cây, nhánh (sông); ngã (đường)
devatā	– thiên thần
parisā	– đoàn tùy tùng (của vua chúa)
saddhā	– niềm tin, sự thành tâm
gīvā	– cỏ (người, súc vật, chai, lọ)
jivhā	– cái lưỡi
pipāsā	– sự khát nước
khudā	– sự đói

3. Những động từ:

sakkoti	– có thể
parivāreti	– đi cùng với ai, vây quanh, bao vây
nivāreti	– ngăn chặn, ngăn cản, ngăn ngừa, cản trở
anubandhati	– đi theo sau, đuổi theo sau
kujjhati	– giận, tức giận, cáu
namassati	– chào hỏi, đi lễ, thờ, thờ phụng, tôn thờ
poseti	– nuôi dưỡng, giáo dục, nuôi nấng, dạy dỗ
vāyamati	– thử, cố gắng
nilīyati	– nấp, trốn
sallapati	– nói chuyện, đàm luận
modati	– được vui thích, thích thú
sukhaṃ vindati	– cảm thấy an vui, an lạc
dukkhaṃ vindati	– cảm thấy đau khổ, đau đớn,
paṭiyādeti	– chuẩn bị
pakkhipati	– để, đặt, gửi

BÀI TẬP 18:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Sace sabhāyaṃ kaññāyo katheyyuṃ ahaṃ pi kathessāmi.
- 2) Dārikāyo pupphāni ocinitvā sālāyaṃ nisīditvā mālāyo karimṃsu.
- 3) Vanitā rukkhasa sākāya chinditvā ākaḍḍhi.
- 4) Bhariyā mañjūsāsu vatthāni ca suvaṇṇaṃ ca ṭhapesi.
- 5) Dārikā pāsādassa chāyāyaṃ nisīditvā vālukāya kīḷimṃsu.
- 6) Bhariyāya kathaṃ sutvā pasīditvā kassako sappuriso abhavi.
- 7) Devatāyo puññāni karonte dhammena jīvante manusse rakkhantu.
- 8) Pabbatasmimṃ guhāsu vasantā sīhā vālukāya kīḷante mige māresuṃ.
- 9) Ammā dārikāya kujjhivā hatthena pahari.
- 10) Vanitāyo saddhāya bhattaṃ pacitvā vihāraṃ netvā samañānaṃ pūjesuṃ.
- 11) Tumhe mā suraṃ pivatha, mā gilānā (bị bệnh) bhavituṃ ussahatha.
- 12) Dhammena dhanam samharamānā paññāya putte posentā narā manussaloke sukhaṃ vindanti.
- 13) Sace tumhe nāvāya gaṅgaṃ tāreyyātha dīpasmiṃ vasante tāpase disvā āgantūṃ sakkissatha.
- 14) Parisaṃ parivāretvā pāsādamaṃ nikkhamantaṃ bhūpālaṃ disvā vanitāyo modanti.
- 15) Kaññāyo sālāyaṃ sannipatitvā kumārehi saddhiṃ sallapimṃsu.
- 16) Khudāya piḷentaṃ gilānaṃ yācakaṃ disvā ammaṃ bhattaṃ adadi/adāsi.
- 17) Guhāyaṃ nilīyitvā suraṃ pivanta corā sīhaṃ passitvā bhāyimṃsu.
- 18) Varāhe māretvā jīvanto nara gilāno hutvā dukkhaṃ vindati.
- 19) Vāṇijassa āpaṇe mañjūsāyaṃ mūlaṃ (tiền) atthi.
- 20) Samañā manusse pāpā nivāretvā sappurise kātuṃ vāyamanti.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) trong khi đang hỏi mẹ của tôi đường để đi đến tu viện, người đàn ông đã đứng trên con đường
- 2) Sau khi chuẩn bị cơm bởi đức tin đối với những vị Sa-môn, người đàn bà đã mang nó đến tu viện.
- 3) Anh có thể sống một cách đạo đức và tâm cầu của cái.
- 4) Trong khi ngồi dưới bóng râm của ngôi nhà, những cô gái đã cắt những nhánh từ cây leo.
- 5) Những kẻ ác đã không khuyên những đứa con trai của họ đang uống rượu.
- 6) Trong khi lấy cái giỏ và tiền cô gái đã đi chợ để mua ngũ cốc.
- 7) Nếu anh thấp ngọn đèn, những người thiện nam có thể nhìn thấy những đồ vật trong tu viện.
- 8) Nay những người tốt, các người hãy học giáo pháp và cố gắng để sống một cách đạo đức.
- 9) Nếu anh cố gắng, anh có thể tránh xa điều ác và thực hành việc lành.
- 10) Người đàn bà đã chạy, Sau khi nhìn thấy con sư tử đang nằm ngủ trong động.

BÀI 19:

1. Động tính từ quá khứ:

Hầu hết những động tính từ quá khứ được tạo thành bằng cách cộng thêm – *ta* vào căn động từ có hoặc không có sự liên kết của nguyên âm – *i*.

<i>pacati</i>	– <i>pac + i + ta</i>	= <i>pacita</i>	= đã được nấu
<i>bhāsati</i>	– <i>bhās + i + ta</i>	= <i>bhāsita</i>	= đã được nói
<i>yācati</i>	– <i>yāc + i + ta</i>	= <i>yācita</i>	= đã được xin
<i>deseti</i>	– <i>dis + i + ta</i>	= <i>deseti</i>	= đã được thuyết
<i>pūjeti</i>	– <i>pūj + i + ta</i>	= <i>pūjita</i>	= đã được kính trọng
<i>gacchati</i>	– <i>gam + ta</i>	= <i>gata</i>	= đã đi
<i>hanati</i>	– <i>han + ta</i>	= <i>hata</i>	= đã bị giết
<i>nayati/neti</i>	– <i>nī + ta</i>	= <i>nīta</i>	= đã hướng dẫn, đã lãnh đạo

Động tính từ quá khứ cũng được tạo thành ở một số căn động từ bằng cách cộng thêm – *na*.

<i>chindati</i>	– <i>chid + na</i>	= <i>chinna</i>	= đã bị cắt, đã bị chặt
<i>bhindati</i>	– <i>bhid + na</i>	= <i>bhinna</i>	= đã bị bẻ gãy, đã bị vỡ,
<i>nisīdati</i>	– <i>ni + sad + na</i>	= <i>nisinna</i>	= đã ngồi
<i>tarati</i>	– <i>tr + na</i>	= <i>tiṇṇa</i>	= đã vượt qua, đã băng qua

2. **Những động tính từ quá khứ** có nghĩa thụ động khi được tạo thành từ những ngoại động từ, nhưng có nghĩa chủ động từ những nội động từ. Chúng được biến cách trong ba giới tính giống như những danh từ tận cùng bằng – *a* thuộc nam tính, trung tính, và những danh từ tận cùng bằng – *ā* thuộc nữ tính.

pacati, *chindati*, *nimanteti* là những ngoại động từ. Bởi vậy, *pacito odano* = cơm đã được nấu (nghĩa thụ động), *chinnaṃ paṇṇaṃ* = lá đã bị cắt (nghĩa thụ động), *nimantitā kaññā* = cô gái đã được mời (nghĩa thụ động).

Nhưng *gacchati*, *patati*, *tiṭṭhati* là những nội động từ. Cho nên, *manusso gato (hoti)* = người ấy đã đi (nghĩa chủ động), *pupphaṃ patitaṃ (hoti)* = đóa hoa đã rơi (nghĩa chủ động), *kaññā ṭhitā (hoti)* = cô gái đã đứng (nghĩa chủ động).

3. Sau đây là những động tính từ quá khứ:

<i>kasati</i>	– <i>kasita, kaṭṭha</i>
<i>pucchati</i>	– <i>pucchita, puṭṭha</i>
<i>pacati</i>	– <i>pacita, pakka</i>
<i>dasati</i>	– <i>daṭṭha</i>
<i>phusati</i>	– <i>phuṭṭha</i>
<i>pavisati</i>	– <i>paviṭṭha</i>
<i>āmasati</i>	– <i>āmasita, āmaṭṭha</i>
<i>labhati</i>	– <i>laddha, labhita</i>
<i>ārabhati</i>	– <i>āraddha</i>

<i>bhavati</i>	– <i>bhūta</i>
<i>bhuñjati</i>	– <i>bhuñjita, bhutta</i>
<i>vadati</i>	– <i>vutta</i>
<i>vasati</i>	– <i>vuttha</i>
<i>āsiñcati</i>	– <i>āsitta</i>
<i>kipati</i>	– <i>khitta</i>
<i>dhovati</i>	– <i>dhovita, dhota</i>
<i>pajahati</i>	– <i>pahīna</i>
<i>vivarati</i>	– <i>vivati</i>
<i>pivati</i>	– <i>pīta</i>
<i>cavati</i>	– <i>cuta</i>
<i>hanati</i>	– <i>hata</i>
<i>nikkhamati</i>	– <i>nikkhanta</i>
<i>jānāti</i>	– <i>ñāta</i>
<i>suñāti</i>	– <i>suta</i>
<i>miñāti</i>	– <i>mita</i>
<i>gañhāti</i>	– <i>gahita</i>
<i>kiñāti</i>	– <i>kīta</i>
<i>pāpuñāti</i>	– <i>patta</i>
<i>karoti</i>	– <i>kata</i>
<i>tiṭṭhati</i>	– <i>ṭhita</i>
<i>harati</i>	– <i>haṭa</i>
<i>kujjhati</i>	– <i>kuddha</i>
<i>dadāti</i>	– <i>dinna</i>
<i>pasīdati</i>	– <i>pasanna</i>
<i>passati</i>	– <i>diṭṭha</i>
<i>muñcati</i>	– <i>mutta</i>

4. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Upāsakehi vihāraṃ pavitṭho Buddho diṭṭho hoti.*
Đức Phật đã đi vào trong tu viện và đã được nhìn thấy bởi những thiện nam.
- 2) *Te Buddhena desitaṃ dhammaṃ suñimsu.*
Họ đã lắng nghe giáo pháp (đã) được thuyết giảng bởi Đức Phật.
- 3) *Dārikāya āhaṭāni bhaṇḍāni ammā piṭakesu pakkhipi.*
Người mẹ đã để hàng hoá trong những cái giỏ (đã) được mang bởi những bé gái.
- 4) *Vāñijo patitassa rukkhassa sākhāyo chindi.*
Người thương gia đã chặt những nhánh của cây (đã) bị ngã xuống.
- 5) *Mayaṃ udakena āsittehi pupphehi Buddhaṃ pūjema.*
Chúng tôi cúng dường Đức Phật với những bông hoa đã được tưới bằng nước.
- 6) *Kassakena kasite khetto sūkarō sayati.*
Con lợn ngủ trong cánh đồng đã được cày bởi người nông dân.

BÀI TẬP 19:

6. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Ammāya mañjūsāyaṃ pakkhitam suvaṇṇam dārikā na gaṇhi.
- 2) Dhotāni vatthāni gahetvā bhariyā udakamhā uttari.
- 3) Kassakehi uyyāne ropitesu rukkhesu phalāni bhaviṃsu.
- 4) Buddhā devehi ca narehi ca pūjitā honti.
- 5) Udakena pūritam pattam gahetvā vanitā geham āgatā hoti.
- 6) Adhammena (môt cách bắt công) dīpam pālentena bhūpālena pīlitā manussā kuddhā honti.
- 7) Pakkam (chín) phalam tuḍena gahetvā uḍḍentam suvam aham apassim.
- 8) Udentō suriyo brāhmaṇena namassito hoti.
- 9) Ammāya jālitam dīpam ādāya putto vihāram pavitttho hoti.
- 10) Vanitāya dussena chādite āsane samaṇo nisīditvā.
- 11) Kasakena khetam ānītā goṇā tiṇam khādantā āhiṇḍimsu.
- 12) Vāñijā mañjūsāsu ṭhapitāni dussāni na vikkiṇimsu.
- 13) Sace tvam saccam jāneyyāsi mā puttam akkosa.
- 14) Nāvāya nikkhantā narā samuddam taritvā dīpam pāpuṇitvā bhariyāhi saddhim kathentā modanti.
- 15) Magge ṭhite vāñijassa sakate aham kaññāya ānītāni bhaṇḍāni ṭhapesim.
- 16) Dhammena laddhena dhanena putte posetvā jīvantā manussā devatāhi rakkhitā honti.
- 17) Sāvakehi ca upāsakehi ca parivārito Buddho vihārassa chāyāya nisinno hoti.
- 18) Ammāya pāpehi nivāritā puttā sappurisā hutvā dhammam suṇanti.
- 19) Kassake pīlentā corā paṇḍitena anusāsītā sappurisā bhavitum vāyamantā upāsakehi saddhim uyyāne rukkhe ropenti.
- 20) Vanitā puttāya paṭiyāditamhā bhattamhā khudāya pīlitassa yācakassa thokam (môt ít) datvā ca dadi/adādi.
- 21) Sabhāyam nisīditvā dārikāya gāyitam gītam sutvā kaññāyo modimsu.
- 22) Amaccena nimantitā purisā sālāyam nisīditum asakkontā (không thể) uyyāne sannipatimsu.
- 23) Kassakehi khettesu vuttehi bījehi thokam (môt ít) sakuṇā khādimsu.
- 24) Kumārehi rukkhamūle nilīyitvā sayanto sappo diṭṭho hoti.
- 25) Vāñijena dīpamhā āhaṭāni vatthāni kiṇitum vanitāyo icchanti.
- 26) Sace bhūpālo dhammena manusse rakkheyya te kammāni katvā dārake posentā sukham vindeyyum.
- 27) Puttena yācitā ammā mittānam odanam paṭiyādesi.
- 28) Amaccena puṭṭham pañham adhigantum asakkonto corānam dūto cintetum ārabhi.
- 29) Corehi guhāyam nilīyitāni bhaṇḍāni passitvā vānarā tāni (các vật ấy) ādāya rukkhe āruhimsu.
- 30) Aham pariyesitam dhammam adhigantvā modāmi.

7. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Người đàn ông đã đến cuộc họp, đã không thể nói với những vị bộ trưởng.
- 2) Trong lúc đang cầm tiền đã được cho bởi người mẹ, đứa bé trai đã chạy đến cửa hàng.
- 3) Đức vua đã ngồi trong xe ngựa, (đã) được kéo bởi những con ngựa.

- 4) Sau khi thảo luận với bậc trí thức những người nông dân đã cử một sứ giả đến đức vua.
- 5) Những đứa bé trai đã ra khỏi cửa.
- 6) Những người phụ nữ đã xuống dưới nước, đã giặt những bộ quần áo và tắm.
- 7) Chư Phật và những vị đệ tử của các ngài đã được đánh lễ bởi chư thiên và loài người.
- 8) Người thương gia đã bán những bộ quần áo đã được may bởi những người phụ nữ.
- 9) Tôi đã không lấy những đóa hoa và những trái cây đã được mang lại bởi cô gái từ khu rừng.
- 10) (Đã) bị đuổi bởi con chó, những cô gái đã nhanh chóng (*sīgham*) chạy vào nhà.
- 11) Sau khi đã nhìn thấy hành động bất thiện đã được làm bởi cô gái, người thầy giáo đã khuyên cô ta.
- 12) Chúng tôi đã không thắp những cây đèn đã được chuẩn bị bởi những người phụ nữ.
- 13) Anh đừng kéo những cành cây đã được chặt bởi người nông dân từ núi.
- 14) Sau khi không nhận được tiền lương cho công việc đã làm, người đàn bà ấy tức giận.
- 15) Đừng xin những trái cây từ đứa con trai đang ngồi trên cành cây.
- 16) (Đã) bị la rầy bởi vị Bà-la-môn, sau khi ngồi xuống tại cửa, người đàn bà khóc.
- 17) (Đã) được gọi bởi người mẹ, cô gái đã chạy về nhà để ăn cơm.
- 18) Những người đàn ông đã cố gắng để cắt những cây leo, đã (bắt đầu) kéo những cành cây.
- 19) Người nông dân kiếm sống một cách chính đáng, trong khi cày những thửa ruộng của ông ta, cảm thấy hạnh phúc với người vợ và những đứa con của ông.
- 20) Sau khi lìa khỏi thế giới của chư thiên những vị thiên thần, (đã) được sinh trong thế giới của loài người, hoan hỉ lắng nghe giáo pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật.
- 21) (Đã) được dạy bởi vị Sa-môn, những kẻ cướp đã trở thành những người tốt.
- 22) Không có những trái cây trên những cây đã được trồng bởi người nông dân.
- 23) (Đã) bị cắn bởi con chó, cô gái đã chạy vào nhà và khóc.
- 24) Vị bộ trưởng đã không được biết người bác sĩ.
- 25) (Đã) ngồi ở dưới cây, những cô thiếu nữ đã nô đùa với cát.
- 26) Này các con trai, đừng uống rượu.
- 27) Những người mẹ ngăn cản những đứa bé trai từ việc ác.
- 28) Tôi đã cho nước đến con chó đã bị áp bức bởi sự khát nước.
- 29) Trong khi nhìn thấy người thợ săn đang đi đến, chúng tôi đã núp giữa những cây.
- 30) Chúng tôi đã chuẩn bị thức ăn với đức tin và đã cúng dường đến các vị Sa-môn.

BÀI 20:

1. Biến cách của những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-i$ và $-\bar{i}$:

Bhūmi = đất, mặt đất

Số ít:

Số nhiều:

CC.	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
HC.	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
ĐC.	bhūmiṃ	bhūmī, bhūmiyo
SDC.	bhūmiyā	bhūmīhi (bhūmībhi)
XSC.	bhūmiyā	bhūmīhi (bhūmībhi)
ĐCĐ.	bhūmiyā	bhūmīnaṃ
STC.	bhūmiyā	bhūmīnaṃ
ĐSC.	bhūmiyā, bhūmiyaṃ	bhūmīsu

Những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-\bar{i}$ cũng được biến cách tương tự, ngoại trừ chủ cách và hô cách số ít tận cùng bằng $-\bar{i}$.

2. Từ vựng:

Những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-i$:

aṅgulī	– ngón tay
aṭavi	– rừng
ratti	– đêm, tối
doṇi	– tàu thuyền
yutavi	– thiếu nữ, trinh nữ
yatṭhi	– cái gậy
asani	– tiếng sét
nāḷi	– đơn vị đo lường
rasmi	– tia (sáng)
iddhi	– thần thông
sammajjani	– cái chổi

Những danh từ nữ tính tận cùng bằng $-\bar{i}$:

nadī	– dòng sông
nārī/itthī	– đàn bà
taruṇī	– thiếu nữ
bhaginī	– chị, em gái
vāpī	– hồ nước, đầm nước
pokkharāṇī	– ao
kadalī	– cây chuối, quả chuối
brāhmaṇī	– người phụ nữ Bà la môn

gāvī	– con bò cái
rājīnī/devī	– hoàng hậu
kumārī	– thiếu nữ, trinh nữ

3. Những động từ:

vyākaroṭi	– giải thích, giải nghĩa
patṭheti	– khao khát, mong muốn
vissajjeti	– tiêu, chi tiêu (tiền)
āroceti	– thông báo, nói cho biết
muñcati	– thả, tha, trả tự do, phóng thích
nīhareti	– đưa ra, lấy ra, rút ra
peseti	– gửi, đưa, cử, phái
paṭicchādeti	– giấu giếm, giấu, che đậy
veṭheti	– gói, bọc, bao bọc
viheṭheti	– quấy rầy, quấy rối

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Bhūpālo rājīniyā saddhiṃ nāvāya naḍiṃ taranto udake carante macche olokento amacehi saddhiṃ katheti.
- 2) Pāniyaṃ pivitvā dārikāya bhūmiyaṃ nikkhitto patto bhinno hoti.
- 3) Kassakānaṃ gāvīyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā khettaṃ āgamaṃsu.
- 4) Rattiyā samuddasmaṃ patitā candassa rasmiyo oloketvā taruṇiyo modimaṃsu.
- 5) Upāsakā iddhiyā ākāse gacchantaṃ tāpasam disvā pasannā honti.
- 6) Bhaginiyā saddhiṃ pokkharaniyā tīre (bờ) thatvā so padumāni ocinituṃ vāyami.
- 7) Nāriyo vāpīso nahāyituṃ vā (hoặc) vatthāni dhovituṃ vā na icchimaṃsu.
- 8) Yuvatuyā puṭṭhaṃ pañhaṃ vyākātuṃ asakkonto ahaṃ tāya (vói cô ấy) saddhiṃ sallapituṃ ārabhiṃ.
- 9) Asappurisenā puttana kataṃ pāpakammaṃ paṭicchādetuṃ ammaṃ na ussahi.
- 10) Bhaginiyā dussena veṭhetvā mañcasmiṃ ṭhapitaṃ bhaṇḍaṃ itthī mañjūsāyaṃ pakkhipi.
- 11) Mā tumhe magge sayantaṃ kukkuraṃ viheṭhetha.
- 12) Sappuriso amacco dhanam vissajjetvā yācakānaṃ vasituṃ sālāyo gāmesu karitvā bhūpālam.
- 13) Kumāro suvaṃ hatthamhā muñcivā taṃ uḍḍentaṃ passamāno rodanto rakkhamūle aṭṭhāsī.
- 14) Saddhāya dānaṃ dadamānā kusalaṃ karontā sappurisā puna (lại, lần nữa) manussaloke uppajjituṃ patṭhenti.
- 15) Kumāro mañjūsaṃ vivarivā sātakaṃ nīharitvā ammāya pesesi.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Có những đóa hoa sen và những con cá trong những cái hồ trong công viên của đức vua.

- 2) Những cô thiếu nữ sau khi hái những đóa hoa sen từ bể (chứa nước) và đã đặt chúng nó trên mặt đất.
- 3) Hoàng hậu đã nói với những người chị của bà (mà) đã đến sau khi vượt qua dòng sông bởi chiếc thuyền.
- 4) Tôi đã nhìn thấy con chó đang đuổi con bò cái trong cánh đồng.
- 5) Những người đàn bà và những cô thiếu nữ đã không leo lên những cây để hái những trái cây và những đóa hoa.
- 6) Các anh đã đến dòng sông để tắm và đã khiếp đảm trong khi nghe tiếng sấm (*asanisaddam*).
- 7) Các anh đừng giấu giếm việc ác mà đã phạm với những người bạn của các anh.
- 8) Nếu anh đã tiêu tiền để mua quần áo, hãy báo cho mẹ của anh.
- 9) Hãy gửi những đóa sen đã được gói trong những lá sen đến những cô thiếu nữ đã ngồi trong đại sảnh.
- 10) Chúng tôi có thể giải thích những câu hỏi đã được hỏi bởi những người phụ nữ trong cuộc họp.

BÀI 21:

1. Động tính từ hiện tại (tiếp theo):

Bài này là phần tiếp theo của bài số 11, nên học cùng với bài ấy. Đã được học trong bài 11 rằng *-nta/-māna* được thêm vào những động từ căn bản tận cùng bằng *-a* để tạo thành động tính từ hiện tại nam tính và trung tính.

Ví dụ:

paca + nta = *pacanta*
paca + māna = *pacamāna*

Chúng được biến cách như những danh từ tận cùng bằng *-a* trong hai giới tính này. Hơn nữa, cần chú ý rằng:

Đối với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *-e/aya*:

1/ *-nta* thường được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng *-e*;

2/ và *-māna* được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng *-aya*.

Ví dụ:

core + nta = *corenta*
coraya + māna = *corayamāna*

Đối với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *-nā*, cả hai *-nta/-māna* thường được thêm vào nhưng *-nā* được đổi sang thành *-na*.

Ví dụ:

kiṇā + nta = *kiṇanta*
kiṇā + māna = *kiṇamāna*
suṇā + nta = *suṇanta*
suṇā + māna = *suṇamāna*

Những động tính từ hiện tại tận cùng bằng *-nta* thường xuyên xuất hiện trong văn học Pāli hơn những trường hợp tận cùng bằng *-māna*.

2. Động tính từ hiện tại nữ tính được tạo thành bằng cách thêm *-ntī/-mānā* vào động từ căn bản.

Ví dụ:

paca + ntī = *pacantī*
paca + mānā = *pacamānā*
core + ntī = *corentī*
coraya + mānā = *corayamānā*
kiṇā + ntī = *kiṇanti*
kiṇā + mānā = *kiṇamānā*

Khi *-ntī* được thêm vào, động tính từ hiện tại nữ tính được biến cách như những danh từ nữ tính tận cùng bằng *-ī*. Khi *-mānā* được thêm vào thì nó được biến cách như những danh từ nữ tính tận cùng bằng *-ā*.

Biến cách của *pacantī*:

Số ít:**Số nhiều:**

CC.	pacantī	pacantī, pacantiyo
HC.	pacantī	pacantī, pacantiyo
ĐC.	pacantiṃ	pacantī, pacantiyo
SDC.	pacantiyā	pacantīhi (pacantībhi)
XSC.	pacantiyā	pacantīhi (pacantībhi)
CDC.	pacantiyā	pacantīnaṃ
STC.	pacantiyā	pacantīnaṃ
ĐSC.	pacantiyā, pacantiyaṃ	pacantīsu

3. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:**Số ít:**

- 1) *Ammā bhattaṃ pacantī kaññāya saddhiṃ katheti.*
Trong khi nấu cơm, người mẹ nói chuyện với người con gái.
- 2) *Kaññā bhattaṃ pacantiṃ ammaṃ passati.*
Cô gái nhìn thấy người mẹ đang nấu cơm.
- 3) *Kaññā bhattaṃ pacantiyā ammāya udakaṃ deti.*
Cô gái đưa nước cho người mẹ đang nấu cơm

Số nhiều:

- 1) *Bhattaṃ pacantiyo ammāyo kaññāhi saddhiṃ kathenti.*
Trong khi nấu cơm, những người mẹ nói chuyện với những người con gái.
- 2) *Kaññāyo bhattaṃ pacantiyo ammāyo passanti.*
Những cô gái nhìn thấy những người mẹ đang nấu cơm.
- 3) *Kaññāyo bhattaṃ pacantīnaṃ ammānaṃ udakaṃ denti.*
Những cô gái đưa nước cho những người mẹ đang nấu cơm.

Tương tự, động tính từ hiện tại có thể được biến cách trong tất cả các trường hợp để phù hợp về giới tính, số, và cách đối với những danh từ mà chúng bổ nghĩa.

BÀI TẬP 21:**1. Dịch sang tiếng Việt:**

- 1) Khetta phalāni corentī dārikā kassakaṃ disvā bhāyitvā dhāvitum ārabhi.
- 2) Buddhassa sāvakena desitaṃ dhammaṃ sutvā yuvati saccaṃ adhigantum icchantī ammāya saddhiṃ mantesi.
- 3) Sayantaṃ sunakhaṃ āmasantī kumārī gehadvāre nisinnā hoti.
- 4) Rājīnī nārīhi puṭṭhe pañhe vyākaronṭī sabhāyaṃ nisinnā parisam āmantetvā kathaṃ kathesi.
- 5) Aṭaviṃ gantvā rukkaṃ chinditvā sākāyo ākaḍḍantiyo itthiyo sigāle disvā bhāyimsu.

- 6) Gehadvāre nisīditvā dussam sabbantī bhaginī gītaṃ gāyati.
- 7) Asappuriso pāpakammāni paṭicchadetvā upāsakehi saddhiṃ sallapanto vihārasmiṃ āsane nisinno hoti.
- 8) Sāṭakena vethetvā nilīyitaṃ suvaṇṇaṃ passitaṃ ākaṅkhamānā yuvati ovarakassa (phòng) dvāraṃ vivari.
- 9) Sace tvaṃ mūlaṃ vissajjetaṃ iccheyyāsi, mā vatthaṃ kiṇāti.
- 10) Sace tumhe bhūpālassa dūtaṃ pesetha amacce pi ārocetha.
- 11) Kassako chinnā sākhāyo khattamhā nīharitvā aṭaviyaṃ pakkhipi.
- 12) Pokkharaniyā tīre (bờ) ṭhatvā kadaliphalaṃ khādantī kaññā bhaginiyā dinnam padumaṃ gaṇhi.
- 13) Amhākaṃ (của chúng tôi) hatthapādesu vīsati (hai mươi) aṅgulyo santi.
- 14) Rattiyā gehā nikkhamitaṃ bhāyantī kaññā dvāraṃ na vivati.
- 15) Sace tvaṃ yaṭṭhiyā kukkuraṃ pahareyyāsi so ḍaseyya.
- 16) Mayaṃ sappurisā bhavitaṃ ākaṅkhamānā samaṇe upasaṅkamma dhammaṃ sutvā kusalaṃ kātum ārabhimha.
- 17) Pāpakammehi anubandhitā asappurisā corā niraye (địa ngục) uppajjitvā dukkhaṃ vindanti.
- 18) Mā puññaṃ parivajjetvā pāpaṃ karotha, sace kareyyātha manussalokamhā cavitvā dukkhaṃ vindissatha.
- 19) Sace tumhe sagge uppajjitvā moditaṃ pathetha puññāni karotha.
- 20) Saccam nātum ussahantā brāhmaṇā sahāyakehi saha mantayimṣu.
- 21) Nāriyā pañjare (lồng) pakkhittā sukā kadaliphalaṃ khādantā nisinnā honti.
- 22) Goṇaṃ vihetṭetaṃ na icchanto vāñijo sakaṭamhā bhaṇḍāni nīharitvā bhūmiyaṃ nikkhipitvā kassakaṃ ārocesi.
- 23) Aṭaviyaṃ viharantā migā ca goṇā ca varāhā ca sīhamhā bhāyanti.
- 24) Samaṇā saddhāya upāsakehi dinnam bhuñjitvā saccam adhigantaṃ vāyamantā sīlāni rakkhanti.
- 25) Rattiyā nikkhantā doṇi nadiṃ taritvā pabhāte (vào lúc bình minh) dīpaṃ pāpuṇi.
- 26) Gehassa chāyāya ṭhatvā dārikāya bhūmiyaṃ nikkhittaṃ odanaṃ sunakho khāditaṃ ārabhi.
- 27) Bhariyāya nāliyā mitaṃ dhaññaṃ ādāya kassako āpanaṃ gato hoti.
- 28) Uḍḍente kāke disvā vālukāya ca udakena ca kīṭantī dārikā hasamānā dhāvi.
- 29) Rathaṃ pājetaṃ (điều khiển, lái) uggaṇhanto puriso dakkho (giỏi) rathācariyo bhavitaṃ vāyami.
- 30) Vivaṭamhā dvāramhā nikkhantā kumārā pañjarehi muttā sakuṇā viya (giống như) uyyānaṃ dhāvimṣu.

2. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Ngồi trên giường, cô gái đã uống sữa được cho bởi mẹ của cô ta.
- 2) Trong khi lấy những cái âm (*ghaṭe*) và nói chuyện, những người phụ nữ đã đi đến dòng sông để xách nước.
- 3) Trong khi không có muốn (đẻ) làm phiền con chim, người đàn bà đã thả nó từ cái lồng (*pañjara*).
- 4) Trong khi không có khả năng (*asakkoti*) để hái những quả từ cây, cô thiếu nữ đã gọi người nông dân.

- 5) Không có (*natthi*) sữa trong cái bát của đứa bé trai đang khóc.
- 6) Trong khi ca hát dưới cây, những cô gái đã bắt đầu múa.
- 7) Trong khi bị đuổi bởi người thợ săn và những con chó của ông ta, những con nai đã chạy vào trong rừng.
- 8) Trong khi mong đạt được lợi nhuận, những người phụ nữ đã bán những bộ quần áo trong những cửa hàng.
- 9) Đứa con trai đã đi từ cửa hàng đến cửa hiệu mua dầu (*tela*) để thắp những ngọn đèn.
- 10) Tôi đã cho cái hộp đến cô thiếu nữ đang ngồi tại bóng râm của cây.
- 11) Những cô thiếu nữ đã cười trong khi đang kéo cây leo từ cây.
- 12) Những người đàn áp phụ nữ và trẻ em là những kẻ độc ác.
- 13) Chúng tôi nhìn thấy những tia sáng của mặt trời đang chiếu trên mặt đất bằng những con mắt của chúng tôi.
- 14) Trong khi đang đánh bằng một cái gậy, người đàn bà đã giết con rắn đang đi vào nhà.
- 15) Trong khi đặt những trái cây và những đóa hoa vào trong những cái hộp, những người chị đã ngồi tại cửa mở.
- 16) Nếu anh sẽ ra khỏi nước và bảo vệ đứa trẻ, tôi sẽ bước vào trong ao và tắm.
- 17) Chúng tôi đã tức giận với những người đàn bà đang làm việc ác và đã rời đại sảnh.
- 18) Đừng bắt những con bò cái và những con nai đang đi lang thang trong công viên, đức vua và hoàng hậu sẽ tức giận.
- 19) Cầu mong đức vua và những vị bộ trưởng của ông ta không áp bức dân chúng đang sống trên hòn đảo.
- 20) Tôi đã cho com đến những con chó đói đang đi trên con đường.

BÀI 22:

1. Động tính từ thụ động thời tương lai:

Động tính từ thụ động thời tương lai, thỉnh thoảng được gọi động tính từ khả năng, được tạo thành bằng cách thêm *-tabba/-anīya* vào động từ căn bản ; *-tabba* phần lớn được thêm vào với sự liên kết của nguyên âm *-i-*. Những động tính từ này được biến cách như những danh từ tận cùng bằng *-a* trong nam tính và trung tính, và giống như những danh từ tận cùng bằng *-ā* trong nữ tính. Chúng diễn tả những khái niệm như: phải, nên là, và xứng đáng là.

<i>pacati</i>	– <i>pacitabba/pacanīya</i>
<i>bhuñjati</i>	– <i>bhuñjitabba/bhojanīya</i>
<i>karoti</i>	– <i>kātabba/karaṇīya</i>

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Ammā pacitabbam/pacanīyam taṇḍulam (gạo) piṭake ṭhapesi.*
Người mẹ đã để gạo sẽ được nấu trong cái thúng.
- 2) *Dārikāya bhuñjitabbam/bhojanīyam odanam aham na bhuñjissāmi.*
Tôi sẽ không ăn cơm (mà) sẽ được ăn bởi cô thiếu nữ.
- 3) *Kassakena kātabbam/karaṇīyam kammaṃ kātum tvam icchasi.*
Anh muốn (đề) làm công việc sẽ được làm bởi người nông dân.

3. Dịch dạng tiếng Việt:

- 1) Upāsakehi samaṇā vanditabbā honti.
- 2) Mañjūsāyaṃ nikkhitabbam suvaṇṇam mā mancasmiṃ ṭhapehi.
- 3) Sappurisā pūjanīye pūjenti, asappurisā tathā (tương tự như thế) na karonti.
- 4) Bhūpālena rakkhitabbam dīpaṃ amaccā na sammā (một cách chính trực) pārenti.
- 5) Manussehi dhammo uggaṇhitabbo, saccam adhigantabbam hoti.
- 6) Kumārīni āhaṭāni pupphāni udakena āsiñcitabbāni honti.
- 7) Corena gahitam bhaginniyā dhanam pariyesitabbam hoti.
- 8) Uyyāne ropitā rukkhā na chinditabbā honti.
- 9) Dhotabbāni dussāni gahetvā yuvatiyo hasamānā pokkharāṇam otariṃsu.
- 10) Samaṇehi ovaditabbā kumārā vihāram na gamiṃsu.
- 11) Kassakena kasitabbam khettaṃ vikkiṇitum vāṇijo ussahi.
- 12) Āpaṇesu ṭhapitāni vikkiṇitabbāni bhaṇḍāni kiṇitum te na icchiṃsu.
- 13) Ammā khādanīyāni ca bhojanīyāni ca paṭiyādetvā dārakānaṃ deti.
- 14) Manussehi dānāni dātābbāni, sīlāni rakkhitābbāni, puññāni kātabbāni.
- 15) Goṇānaṃ dātābbāni tiṇāni kassako khattamhā āhari.
- 16) Migā pānīyam udakam pariyesantā aṭaviyam āhiṇḍimsu.
- 17) Dārikāya dātum phalāni āpaṇāya vā (hoặc) khattamhā vā āharitābbāni honti.
- 18) Kathetabbam vā akathetabbam⁸ vā ajānanto asappuriso mā sabhāyam nisīdatu.
- 19) Tumhe bhūpālā amaccehi ca paṇḍitehi ca samaṇehi ca anusāsitābbā hotha.

⁸ *akathetabbam*: a- ở đây là một tiếp đầu ngữ có ý nghĩa phủ định.

- 20) Upasākena puṭṭho pañho paṇḍitena vyākātabbo hoti.
- 21) Bhūpālassa uyyāne vasantā migā ca sakuṇā ca luddakehi na hantabbā honti.
- 22) Kusalaṃ ajānitvā pāpaṃ karontā kumārā na akkositabbā, te samaṇehi ca paṇḍitehi ca sappurisehi ca anusāsitabbā.
- 23) Asappurisā parivajjetabbā, mā tumhe tehi saddhiṃ (với họ) gāme āhiṇḍatha.
- 24) Surā na pātabbā, sace piveyyātha tumhe gilānā bhavissatha.
- 25) Dhammena jīvantā manussā devehi rakkhitabbā honti.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Ban đêm, mọi người nên thắp đèn.
- 2) Người thương gia đã mang những con ngựa nên được bán cho những người nông dân.
- 3) Những đồ vật nên được nhìn thấy bởi những con mắt, những vị nếm (*rasāni*) nên được thưởng thức bằng cái lưỡi.
- 4) Con chó không nên bị đánh bằng những cái gậy và những hòn đá.
- 5) Mọi người trên hòn đảo nên được bảo vệ bởi đức vua và những vị bộ trưởng của ông ta.
- 6) Những đóa hoa không nên được hái bởi những người đàn ông đang đi trong công viên.
- 7) Ngũ cốc nên được đo lường bởi người nông dân với người vợ của ông ta.
- 8) Mọi người không nên làm việc ác.
- 9) Cỏ và nước nên được cho đến những con bò đực và những con dê.
- 10) Buổi hội họp nên loan báo bởi người chị của vị thầy giáo.
- 11) Những con sư tử đang ngủ trong những hang động không nên được tiến đến gần bởi mọi người.
- 12) Quần áo của người mẹ nên được giặt bởi cô con gái.

BÀI 23:

1. Nguyên nhân:

Những động từ nguyên nhân được cấu tạo bằng cách thêm *-e/-aya/-āpe/-āpaya* vào căn động từ hoặc động từ căn bản. Thỉnh thoảng, nguyên âm trong căn động từ trở nên mạnh khi những tiếp vĩ ngữ được thêm vào. Những động từ căn bản tận cùng bằng *-e/-aya* luôn luôn thêm vào những tiếp vĩ ngữ *-ape/-āpaya* để tạo thành nguyên nhân.

<i>pacati</i>	– <i>pācati/pācayati/pacāpeti/pācāpayati</i>
<i>bhuñjati</i>	– <i>bhojeti/bhojāpeti</i>
<i>coreti</i>	– <i>corāpeti/corāpayati</i>
<i>kināti</i>	– <i>kiñāpeti/kiñāpayati</i>
<i>karoti</i>	– <i>kāreti/kārāpayati</i>
<i>dadāti/deti</i>	– <i>dāpeti/dāpayati</i>

Trong những câu có động từ nguyên nhân, người thực hiện hành động được thể hiện qua đối cách hoặc sử dụng cách.

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Ammā bhaginim bhattam pacāpeti.*
Bà mẹ bán người chị nấu cơm.
- 2) *Bhūpālo samaṇe ca yācake ca bhojāpesi.*
Đức vua đã cấp dưỡng (cho ăn) những vị Sa-môn và những người ăn mày.
- 3) *Coro mittena kakacam corāpetvā vanam dhāvi.*
Sau khi bảo người bạn trộm cái cửa, kẻ cướp đã chạy vào rừng.
- 4) *Vejjo puttana āpaṇamhā khīram kiñāpeti.*
Vị bác sĩ đã bảo đứa con trai của ông ta mua sữa từ chợ.
- 5) *Upāsakā amaccena samaṇānam vihāram kārāpesum.*
Những người thiện nam đã bảo vị bộ trưởng làm một tu viện cho các vị Sa-môn.
- 6) *Yuvati bhaginiyā ācariyassa mūlam dāpetvā sappam uggaṇhi.*
Sau khi bảo người chị biểu tiên đến thầy giáo, cô thiếu nữ đã học nghệ thuật.
- 7) *Brāhmaṇo coram/corena saccam bhāsāpetum vāyami.*
Vị Bà-la-môn đã cố gắng (để) buộc kẻ trộm nói lên sự thật.

BÀI TẬP 23:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Ammā samaṇehi asappurise putte anusāsāpesi.*
- 2) *Tumhe manusse pīlente core āmantāpetvā ovadatha.*
- 3) *Vāṇijo kassakena rukkhe chindāpetvā/chedāpetvā sakaṭena nagaram netvā vikkhiṇi.*
- 4) *Samaṇo upāsake sannipātāpetvā dhammam desesi.*
- 5) *Māluko kumārehi pupphāni ca phalāni ca ocināpesi.*

- 6) Dārikā sunakhaṃ pokkharaniṃ otarāpesi.
- 7) Amacco vāṇiḥ ca kassake ca pakkosāpetvā pucchissati.
- 8) Kaññāhi āhaṭāni pupphāni vanitāyo asiñcāpesuṃ.
- 9) Bhariyāya kātappaṃ kammaṃ ahaṃ karomi.
- 10) Luddako mittena migamaṃ vijjhivā mārāpesi.
- 11) Brāhmaṇo ācāriyena kumārīṃ dhammaṃ uggaṇhāpesi.
- 12) Ammā dārikaṃ khīraṃ pāyevā mañce sayāpesi.
- 13) Vāṇijā assehi bhaṇḍāni gāhāpetvā vikkiṇituṃ nagaraṃ gamiṃsu.
- 14) Vānitā sahāyakena rukkhassa sākāhāyo ākaḍḍhāpetvā gehamaṃ nesi.
- 15) Ammā puttana gehamaṃ āgataṃ samaṇamaṃ vandāpesi.
- 16) Upāsakā samaṇe āsanesu nisīdāpetvā bhojāpesuṃ.
- 17) Bhaginī bhinnapattassa khaṇḍāni (mảnh) āmasantī rodantī gehadvāre aṭṭhāsī.
- 18) Udaṃ āharituṃ gacchantiyo nāriyo sallapantiyo rukkhamaṃ lesu patitāni kusumāni oloketvā modimsu.
- 19) Luddako tuṇḍena phalaṃ ocinituṃ vāyamantaṃ suvaṃ sarena vijjhi.
- 20) Sappurisena kārāpitesu vihāresu samaṇā vasanti.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Kẻ ác bảo những người con trai của ông ta bán những con chim.
- 2) Những người thiện nam sẽ mời vị Sa-môn thuyết pháp.
- 3) Những người phụ nữ bảo những đứa bé trai của họ đánh lễ những người đệ tử của Đức Phật.
- 4) Cô thiếu nữ sẽ bảo người chị của cô ta phát biểu tại buổi họp.
- 5) Người nông dân đã làm cây rơi xuống hố.
- 6) Các anh sẽ bảo tưới những đóa hoa bằng nước.
- 7) Đức vua đã bảo những vị bộ trưởng của ông ta làm một tu viện.
- 8) Hoàng hậu sẽ sống trong cung điện đã cho xây dựng bởi đức vua .
- 9) Người thương gia đã bảo người vợ của ông ta để hàng hoá vào trong những cái thùng.
- 10) Người Bà-la-môn đã mời vị đệ tử của Đức Phật thuyết pháp cho dân chúng của ông ta.

BÀI 24:

1. Biến cách của những danh từ nữ tính tận cùng bằng –u:

Dhenu = bò cái

Số ít:

Số nhiều:

CC.	dhenu	dhenū, dhenūyo
HC.	dhenu	dhenū, dhenūyo
ĐC.	dhenuṃ	dhenū, dhenūyo
SDC.	dhenuyā	dhenūhi, (dhenūbhi)
XSC.	dhenuyā	dhenūhi (dhenūbhi)
CĐC.	dhenuyā	dhenūnaṃ
STC.	dhenuyā	dhenūnaṃ
ĐSC.	dhenuyā, dhenuyaṃ	dhenūsu

2. Những danh từ được biến cách tương tự như sau:

yāgu	– cháo
kāsu	– hổ, hùm mỏ
vijju	– chóp, sét
rajju	– dây cáp, dây thừng, dây chèo
daddu	– bệnh chàm
dhātu	– nguyên tố, di vật, xá-lợi
sassu	– mẹ vợ, mẹ chồng
vadhu	– con dâu
kaṇeru	– con voi cái

3. Những động từ:

thaketi	– đóng, khép
nāseti	– phá hoại, phá hủy, tàn phá, tiêu diệt
sammajjati	– quét
obhāseti	– chiếu sáng, rọi sáng, soi sáng
bhajati	– đi cùng, đi theo
bandhati	– buộc, cột, trói
vibhajati	– tách rời ra, phân ra, chia ra
bhañjati	– làm gãy, bẻ gãy, làm nứt, làm vỡ, đập vỡ
māpeti	– xây dựng, tạo nên, tạo ra
vihimsati	– làm hại, gây tai hại, làm tổn hại
chaḍḍeti	– ném, vứt, quăng, liệng, lao
pattharati	– trải ra

BÀI TẬP 24:

4. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Vadhū sassuyā dhenum rajjuyā bandhitvā khettaṃ nesi.
- 2) Ammā yāguṃ pacitvā dāraṅkaṃ datvā mañce nisīdi.
- 3) Yuvatiyā hatthesu ca aṅgulīsu ca daddu atthi.
- 4) Mayaṃ aṭaviyaṃ carantiyo kaṇeruyo apassimha.
- 5) Itthī yuvatiyā bhattaṃ pacāpetvā dārikānaṃ thokaṃ thokaṃ vibhaji.
- 6) Tumhe vijjuyā ālokena guhāyaṃ sayantaṃ sīhaṃ passitha.
- 7) Yuvatiyā hatthesu kumārehi dinnā mālāyo santi.
- 8) Vadhū khette kāsūsu patitāni phalāni saṃhari.
- 9) Brāhmaṇo Buddhassa dhātuyo vibhajitvā bhūpālānaṃ adadi/adāsī.
- 10) Vadhū sassuyā pāde vandi.
- 11) Yuvatiyā gehaṃ sammajjitabbaṃ hoti.
- 12) Devatāyo sakalaṃ (toàn bộ) vihāraṃ obhāsentiyo Buddhaṃ upasaṅkamimsu.
- 13) Aṭavīsu vasantiyo kaṇeruyo sākāyaṃ bhañjitvā khādanti.
- 14) Ahaṃ rukkhassa chāyāyaṃ nisinnānaṃ dhenūnaṃ ca goṇānaṃ ca tiṇāni adadiṃ/adāsīṃ.
- 15) Itthī magge gacchantiṃ ammaṃ passitvā rathaṃhā oruyha taṃ vanditvā rathasmaṃ āropetvā gehaṃ nesi.
- 16) Vadhū gehassa dvāraṃ thaketvā nahāyitum nadiṃ upasaṅkamitvā yuvatīhi saddhiṃ sallapantī nadiyā tīre aṭṭhāsī.
- 17) Bhūpālo manusse vihiṃsante core nāsetvā dipaṃ pālesi.
- 18) Ammā asappurise bhajamāne putte samaṇehi ovādāpesi.
- 19) Sappurisena kiṇitvā āhaṭehi bhaṇḍehi chaḍḍetabbaṃ natthi.
- 20) Mā tumhe gāme vasante kassake vihiṃsatha.

5. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Người mẹ đã lấy vàng đã được để trong cái hộp và đã cho người con gái.
- 2) Cô dâu đã cúng dường chư thiên với những vòng hoa và những trái cây.
- 3) Nếu anh (có thể) đào những cái hố, tôi có thể trồng những cây.
- 4) Các anh hãy đi đến cánh đồng và mang ngũ cốc về nhà.
- 5) Những con voi cái đã đi lang thang trong rừng trong khi đang ăn những cây chuối.
- 6) Tôi đã nhìn những cô thiếu nữ đang vượt qua dòng sông bằng thuyền.
- 7) Cô thiếu nữ đã kéo những cành cây (đã bị) rơi trong cái hố.
- 8) Những tia sáng của mặt trời chiếu sáng thế gian.
- 9) Trong khi đang hát những bài hát những người chị đã đi đến hồ để tắm.
- 10) Sau khi đã cột con bò cái bằng sợi dây thừng Người đàn bà đã dẫn nó đến cánh đồng.
- 11) Cô dâu đã đi đến Anurādhapura với bà mẹ chồng để đánh lễ những xá lợi của Đức Phật.
- 12) Cầu mong đức hạnh và trí tuệ soi sáng những tâm hồn của loài người trong thế gian.

BÀI 25:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng –i:

Aggi = lửa

Số ít:

Số nhiều:

CC.	aggi	aggī, aggayo
HC.	aggi	aggī, aggayo
ĐC.	aggim	aggī, aggayo
SDC.	agginā	aggīhi (aggībhi)
XSC.	agginā, aggimhā, aggismā	aggīhi (aggībhi)
CĐC.	aggino, aggissa	aggīnam
STC.	aggino, aggissa	aggīnam
ĐSC.	aggimhi, aggimim	aggīsu

2. Những danh từ nam tính tận cùng bằng –i:

muni/isi	– hiền nhân, nhà hiền triết
kavi	– thi sĩ, nhà thơ
ari	– kẻ thù, kẻ địch, địch thủ
bhūpati	– đức vua
pati	– người chồng, ông chủ
gahapati	– chủ nhà, gia chủ
adhipati	– chúa tể, người lãnh đạo
atithi	– người khách
vyādhi	– sự đau ốm, bệnh hoạn
udadhi	– đại dương, biển
nidhi	– của cải được che giấu, kho báu
vīhi	– lúa, thóc, gạo
kapi	– con khỉ
ahi	– con rắn
dīpi	– con báo
ravi	– mặt trời
giri	– núi
maṇi	– đá quý, ngọc ma–ni
rāsi	– đồng (thóc, lúa, v.v...)
pāṇi	– bàn tay
kucchi	– bụng, bao tử
muṭṭhi	– quả đấm, cái búa

BÀI TẬP 25:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Munayo sīlaṃ rakkhantā girimhi guhāsu vasim̐su.
- 2) Ācariyena saddhim̐ viharanto kavi̐ isi hoti.
- 3) Bhūpati asinā arim̐ paharivā māresi.
- 4) Pati bhariyāya paṭiyāditaṃ odanaṃ bhuñjitvā khettaṃ agami.
- 5) Sappurisā gahapatayo bhariyāhi ca puttehi ca gehesu vasantā sukhaṃ vindanti.
- 6) Nidhim̐ pariyesanto adhipati saḥāyakehi saddhim̐ dīpaṃ agacchi.
- 7) Atithinaṃ odanaṃ pacantī itthī aggim̐ jālesi.
- 8) Vyādhinā pīlito naro mañce sayati.
- 9) Gahapati vīhinaṃ rāsīm̐ minanto bhariyāya saddhim̐ kathesi.
- 10) Dārikā girimhā udentam̐ ravim̐ oloketī hasanti.
- 11) Bhūpatino muṭṭhim̐hi maṇayo bhavanti.
- 12) Ari kavino soṇam̐ yaṭṭhiyā paharivā dhāvi.
- 13) Kavi patinā dinnam̐ maṇim̐ pāṇinā gaṇhi.
- 14) Nāriyo paṭīhi saddhim̐ udadhim̐ gantvā nahāyituṃ ārabhim̐su.
- 15) Adhipati atithim̐ khādanīyehi ca bhojanīyehi ca bhojāpesi.
- 16) Bhūpatinā kattabbāni kammāni adhipatayo na karissanti.
- 17) Munīhi pariyesitabbam̐ dhammaṃ ahaṃ pi uggaṇhituṃ icchāmi.
- 18) Ahaṃ dīpaṃ jāletvā udakena āsittāni padumāni buddhassa pūjemi.
- 19) Tvaṃ girimhi vasante dīpayo oloketuṃ luddakena saha girim̐ āruhasi.
- 20) Devī parisāya saha sabhāyam̐ nisinnā hoti.
- 21) Gahapatayo pañhe pucchituṃ ākaṅkhamānā isim̐ upasaṅkamim̐su.
- 22) Gahapatīhi puṭṭho isi pañhe vyākari.
- 23) Nāriyā dhotāni vatthāni gaṇhante kapayo disvā kumārā pāsāṇehi te (chúng nó) paharim̐su.
- 24) Uyyāne āhiṇḍitvā tiṇam̐ khādantiyo gāviyo ca goṇā ca ajā ca aṭavim̐ pavisitvā dīpim̐ disvā bhāyim̐su.
- 25) Gahapatīhi munayo ca atithayo ca bhojetabbā honti.
- 26) Ammā mañjūsāya pakkhipitvā rakkhite maṇayo dārikāya ca vadhuyā ca adadi/adāsi.
- 27) Yadi tumhe bhūpatim̐ upasankameyyātha mayam̐ ratham̐ paṭiyādessāma.
- 28) Gahapati coram̐ gīvāya gahetvā pādena kucchim̐ pahari.
- 29) Sakuṇehi katāni kulāvakāni (tỏ, ở) mā tumhe bhindatha.
- 30) Gītam̐ gāyantī yuvati gāvim̐ upasaṅkamma khīram̐ duhituṃ (đẻ vát sữa) ārabhi.
- 31) Buddhassa dhātuyo vandituṃ mayam̐ vihāram̐ gamamha.
- 32) Mayam̐ kaññāyo dhammasālam̐ sammajjitvā kilañjāsu (trên những chiếc chiếu) nisīditvā dhammaṃ suṇimha.
- 33) Mayam̐ locanehi rūpāni passāma, sotehi (bằng những cái tai) saddam̐ (âm thanh) suṇāma, jivhāya rasaṃ sādīyāma (chúng ta nếm).
- 34) Te aṭaviyā āhiṇḍantiyo gāviyo rajjūhi bandhitvā khettaṃ ānesuṃ.
- 35) Bhariyā vyādhinā pīlitassa paṭino hattham̐ āmasantī tam̐ (ông ấy) samassāsesi (làm cho dễ chịu).
- 36) Gahapati atithinā saddhim̐ sallapanto sālāya nisinno hoti.
- 37) Muni saccam̐ adhigantvā manussānam̐ dhammaṃ desetum̐ pabbatamhā oruyha gāme vihāre vasati.
- 38) Rajjuyā bandhitā gāvī tattha (đây đó) āhiṇḍituṃ asakkontī rukkhamūle tiṇam̐ khādanti.

- 39) Devī bhūpatinā saddhiṃ rathena gacchantī antarāmagge (đọc đường) kasante kassake passi.
40) Mā tumhe akesaṃ karoṭha, sace kareyyātha sukhaṃ vindituṃ na labhissatha.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những người chồng đã mang những đá quý từ hòn đảo cho những người vợ của họ.
- 2) Những căn bệnh áp bức loài người đang sống trên thế gian.
- 3) Trong lúc ngồi trên đất người đàn bà đã đo lường lúa bằng *nāli* (đơn vị đo lường).
- 4) Những gia chủ trong khi đang làm điều ác không đánh lễ những vị hiền triết.
- 5) Nếu anh (có thể) đào kho báu, anh có thể đạt được những đá quý.
- 6) Tôi đã giặt những bộ quần áo nên được giặt bởi người vợ.
- 7) Chúng tôi đã uống cháo đã được chuẩn bị bởi mẹ của chúng tôi.
- 8) Anh hãy nhen lửa để nấu cơm và cháo cho những vị khách đang đến từ thành phố.
- 9) Người chủ nhà đã đánh kẻ trộm (đã) đi vào căn nhà bằng cây guom.
- 10) Cô thiếu nữ đã cho cỏ đến những con bò cái đang đứng tại bóng râm của cây.
- 11) Những con khỉ sống trên những cây, những con sư tử ngủ trong những hang động, Những con rắn bò trên mặt đất.
- 12) Nếu anh có thể mua hàng hoá từ thành phố và mang lại, tôi có thể bán chúng nó (*tāni*) đến những người nông dân.
- 13) Này kẻ ác, nếu người (có thể) làm việc tốt, người có thể cảm thấy hạnh phúc.
- 14) Có những ngọc ma- ni và vàng trong những cái hộp trong ngôi nhà của mẹ tôi.
- 15) Vị hiền triết đã thuyết giảng giáo pháp đến đoàn tùy tùng của đức vua đã ngồi trên mặt đất.
- 16) Những vị sa môn, những vị hiền triết, và những vị thi sĩ được cung kính bởi những người đức hạnh.
- 17) Chúng tôi sẽ đạt được châu báu đã được bảo vệ bởi vị chúa tể.
- 18) Đừng chặt những cành của những cây đã được trồng trong công viên.
- 19) Những con chim được thả từ cái lồng đã bay vào trong bầu trời.
- 20) Chúng tôi đã không nhìn thấy những bậc hiền triết đang vượt qua dòng sông bằng thần thông.

BÀI 26:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng –ī:

Pakkhī = con chim

Số ít:

Số nhiều:

CC.	pakkhī	pakkhī, pakkhino
HC.	pakkhī	pakkhī, pakkhino
ĐC.	pakkhinam, pakkhim	pakkhī, pakkhino
SDC.	pakkhinā	pakkhīhi (pakkhībhi)
XSC.	pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā	pakkhīhi (pakkhībhi)
CDC.	pakkhino, pakkhissa	pakkhīnam
STC.	pakkhino, pakkhissa	pakkhīnam
ĐSC.	pakkhini, pakkhimhi, pakkhismim	pakkhīsu

Nên lưu ý rằng biến cách này khác với biến cách của *aggi* chỉ trong chủ cách, hô cách, và đối cách. Những cách còn lại hoàn toàn giống biến cách của *aggi*, chỉ trừ *pakkhini* trong định sở cách số ít; về điều này không có dạng tương ứng trong biến cách của *aggi*.

2. Những danh từ nam tính tận cùng bằng –ī:

hatthī/karī	– con voi
sāmī	– vị chúa tể, người chồng
setṭhī	– nhà triệu phú, chủ ngân hàng, giám đốc ngân hàng
sukhī	– người hạnh phúc
mantī	– bộ trưởng
sikhī	– con công trống
pāṇī	– sinh vật, chúng sanh
dāṭhī	– voi có ngà dài
dīghajīvī	– người sống thọ
balī	– người có sức mạnh
vaḍḍhakī	– thợ mộc
sārathī	– người đánh xe ngựa
kutṭhī	– người hủi, người bị bệnh phong
pāpakārī	– kẻ làm việc ác

BÀI TẬP 26:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Pakkhī gāyanto sākḥāyaṃ nisīdati.
- 2) Gāviṃ rajjuyā muñcamānā ammā khetṭe ṭhitā hoti.

- 3) Kaññāyo sabhāyaṃ naccantiyo gāyiṃsu.
- 4) Setṭhī mahantaṃ (nhiều) dhanam vissajjetvā samaṇānaṃ vihāraṃ kārāpesi.
- 5) Hatthino ca kaṇeruyo ca aṭaviyaṃ āhiṇḍanti.
- 6) Pāpakārī pāpāni paṭicchādetvā sappuriso viya (giống như) sabhāyaṃ nisinno setṭhinā saddhiṃ kathesi.
- 7) Sappurisā dīghajīvino hontu, puttā sukhino bhavantu.
- 8) Vāṇijo nagaramhā bhaṇḍāni kiṇitvā piṭakesu pakkhipitvā rajjuyā bandhitvā āpaṇaṃ pesesi.
- 9) Sārathinā āhaṭe rathe vaḍḍhakī nisinno hoti.
- 10) Sabbe (tất cả) pāṇino dīghajīvino na bhavanti/honti.
- 11) Ammā vaḍḍhakinā gehaṃ kārāpetvā dārikāhi saha tattha (ở nơi đó) vasi.
- 12) Mayaṃ maṇayo vatthena veṭhetvā mañjūsāyaṃ nikkhipitvā bhariyānaṃ pesayimha.
- 13) Muni pāpakariṃ pakkosāpetvā dhammaṃ desetvā ovadi.
- 14) Balinā bhūpatino dinnam kariṃ oloketuṃ tumhe sannipatittha.
- 15) Ahaṃ setṭhī kuṭṭhiṃ pakkosāpetvā bhojanaṃ (thức ăn) dāpesi.
- 16) Sace girimhi sikhino vasanti, te (chúng nó) passituṃ ahaṃ girim āruhituṃ ussahissāmi.
- 17) Bhūpati sappuriso abhavi/ahosi; mantino pāpakārino abhaviṃsu/ahesuṃ.
- 18) Balinā kārāpitesu pāsādesu setṭhino puttā na vasiṃsu.
- 19) Sabbe pāṇino sukhaṃ pariyesamānā jīvanti, kammāni karonti.
- 20) Sāmī maṇayo ca suvaṇṇaṃ ca kiṇitvā bhariyāya adadi/adāsi.
- 21) Asanisaddaṃ (tiếng sấm) sutvā girimhi sikhino naccituṃ ārabhiṃsu.
- 22) Mā balino pāpakārī hontu/bhavantu.
- 23) Sappurisā kusalaṃ karontā, manussehi puññaṃ kārentā, sukhino bhavanti.
- 24) Kavi asinā ariṃ pahari; kaviṃ paharituṃ asakkonto ari kuddho ahosi.
- 25) Kapayo rukkesu carantā pupphāni ca chindiṃsu.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Bị theo đuổi bởi người thợ săn tàn nhẫn, những con voi đã chạy vào rừng.
- 2) Người hủi đã lấy những bộ quần áo được cho bởi người chồng.
- 3) Những con báo đang sống trong những khu rừng không sợ những con sư tử đang sống trong những hang động.
- 4) Trong lúc đang hát bài hát, những cậu con trai đã múa với những cô con gái trong đại sảnh.
- 5) Những bà mẹ với những người con gái rải những đóa hoa sen trên bàn thờ hoa (*pupphāsane*).
- 6) Nếu những đứa con trai uống rượu, những đứa con gái có thể tức giận và (có thể) không hát nữa.
- 7) Người nông dân đã tức giận kẻ làm ác (dùng sở thuộc cách) đã tấn công những con bò cái đang gặm cỏ trong cánh đồng.
- 8) Người chủ ngân hàng đã bảo người thợ mộc xây biệt thự cho những đứa con trai của ông ta.
- 9) Cầu mong chư thiên bảo vệ đức vua đang cai trị hòn đảo một cách hợp pháp.

10) Cầu mong tất cả (*sabbe*) chúng sanh (là) người sống lâu (và là) người có hạnh phúc.

BÀI 27:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng *-u* và *-ū*:

***Garu* = Thầy giáo**

Số ít:

Số nhiều:

CC.	garu	garū, garavo
HC.	garu	garū, garavo
ĐC.	garuṃ	garū, garavo
SDC.	garunā	garūhi (garūbhi)
XSC.	garunā	garūhi (garūbhi)
CDC.	garuno, garussa	garūnaṃ
STC.	garuno, garussa	garūnaṃ
ĐSC.	garumhi, garusmiṃ	garūsu

2. Những danh từ nam tính tận cùng bằng *-u*:

bhikkhu	– tỳ-kheo, tỳ-kheo, tỳ-khuru, tỳ-khuru
bandhu	– người bà con, thân quyến
taru	– cây
bahu	– cánh tay
sindhu	– biển
pharasu	– cái rìu
pasu	– thú vật, súc vật
ākhu	– chuột
ucchu	– cây mía
veḷu	– cây tre
kaṭacchu	– cái thìa, cái muỗng
sattu	– kẻ thù, kẻ địch, địch thủ
setu	– cái cầu
ketu	– ngọn cờ, biểu ngữ
susu	– trẻ con, thú còn nhỏ

3. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng *-ū*:

***Vidū* = người trí**

Số ít:

Số nhiều:

CC.	vidū	vidū, viduno
HC.	vidū	vidū, viduno
ĐC.	viduṃ	vidū, viduno

Những biến cách còn lại tương tự như biến cách của *garu*.

4. Những danh từ nam tính tận cùng bằng *-ū*:

pabhū	– vị lãnh chúa, lãnh tụ, thống lĩnh
sabbaññū	– bậc toàn giác
viññū	– người hiểu biết, bậc thông thái
vadaññū	– người nhân đức, người làm việc từ thiện
atthaññū	– người nhân đức, người nhân từ
mattaññū	– người tiết độ, người tiết chế

5. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Bhikkhavo Tathāgatassa sāvakā honti.
- 2) Bandhavo ammaṃ passitum nagaramhā gāmaṃ āgamiṃsu.
- 3) Coro āraññe taravo chinditum pharasum ādāya gacchi/agami.
- 4) Sīhā ca dīpayo ca aṭaviyaṃ vasante pasavo māretvā khādanti.
- 5) Sappurisā viññuno bhavanti.
- 6) Bhūpati mantīhi saddhiṃ sindhum taritvā sattavo paharitvā jinitum ussahi.
- 7) Ammā kaṭacchunā dārikaṃ odanaṃ bhojāpesi.
- 8) Hatthino ca kaṇeruyo ca ucchavo ākaḍḍhitvā khādiṃsu.
- 9) Bhūpatissa mantino sattūnaṃ ketavo āhariṃsu.
- 10) Setumhi nisinno bandhu taruno sakhaṃ hatthena ākaḍḍhi.
- 11) Uyyāne ropitesu veḷūsu pakkhino nisīditvā gayanti.
- 12) Sace pabhuno atthaññū honti manussā sukhino gāme viharitum sakkonti.
- 13) Sabbaññū Tathāgato dhammena manusse anusāsati.
- 14) Mattaññū sappurisā dīghajīvino ca sukhino ca bhavēyyum.
- 15) Viññūhi anusāsitā mayaṃ kumārā sappurisā bhavitum ussahimha.
- 16) Mayaṃ ravino ālokena ākāse uḍḍente pakkhino passitum sakkoma.
- 17) Tumhe pabhuno hutvā dhammena jīvitum vāyameyyātha.
- 18) Ahaṃ dhammaṃ desentaṃ bhikkhum jānāmi.
- 19) Ahayo ākhavo khādantā aṭaviyā vammikesu (tổ mối) vasanti.
- 20) Vanitāya sassu bhaginiyā ucchavo ca padumāni ca adadi/adāsi.

6. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Trong khi vượt qua cầu, kẻ thù đã đi vào hòn đảo.
- 2) Anh dùng chặt những cây tre bằng những cái rìu, anh hãy cưa bằng những cái cưa.
- 3) Những vị bộ trưởng của đức vua đã cột những lá cờ trên cái cầu và trên những cây.
- 4) Những con thú vật nuôi những con thú con bằng những con chuột.
- 5) Những người hiểu biết đã trở thành những vị lãnh tụ.
- 6) Vị tỷ-kheo đã là người bà con của đức vua đang cai trị hòn đảo.
- 7) Những cây đã được chặt bởi kẻ thù đã rơi xuống biển.

- 8) Người mẹ đã đánh con chó đang cố gắng để cắn đũa con gái bằng cái búa.
- 9) Những đức vua bảo vệ những vị Sa-môn, các vị Bà-la-môn, loài người, và những con thú đang sống trên hòn đảo.
- 10) Người chị của bà mẹ đã giết con chuột bằng cây tre.
- 11) Vị thầy giáo đã gọi cây mía đến những con thú con của những con voi có ngà lớn.
- 12) Trong khi nhìn thấy con khỉ đang cố gắng để đi vào nhà, người chồng đã đóng cửa.

BÀI 28:

1. Biến cách của những danh từ nam tính tận cùng bằng *-u/-ar*:

Một vài danh từ nam tính có hai gốc từ tận cùng bằng *-u* và *-ar*. Chúng thể hiện tác nhân hay là mối quan hệ.

Satthu/satthar = **thầy giáo** (có nghĩa là người khuyên răn, người dạy bảo).

Số ít:

Số nhiều:

CC.	satthā	satthāro
HC.	satthā, sattha	satthāro
ĐC.	satthāraṃ	satthāro
SDC.	satthārā	satthārehi, satthūhi
XXC.	satthārā	satthārehi, satthūhi
CĐC.	satthu, satthuno, satthussa	satthārānaṃ, satthūnaṃ
STC.	satthu, satthuno, satthussa	satthārānaṃ, satthūnaṃ
ĐSC.	satthari	satthāresu, satthūsu

2. Một số từ được biến cách tương tự:

kattu	– người làm, người thực hiện
gantū	– người đi
sotū	– người nghe, thính giả
dātū	– người cho, người biếu, người tặng
netū	– người lãnh đạo, người chỉ huy, vị lãnh tụ
vattu	– người nói
jetū	– người thắng cuộc, kẻ chiến thắng
vinetū	– người chấp hành kỷ luật
viññātū	– người biết, người hiểu biết
bhattū	– người chồng
nattu	– cháu trai (gọi bằng ông nội, ông ngoại)

Lưu ý: Tuy *bhattū* và *nattu* là những danh từ thể hiện những mối quan hệ nhưng chúng được biến cách như những danh từ tác nhân, ví dụ *satthā* như trong ngôn ngữ Sanskrit.

3. Những danh từ nam tính thể hiện mối quan hệ như *pitu* (cha, bố) và *bhātu* (anh, em trai) được biến cách khác nhau một chút như sau:

***Pitu/pitar* = cha, bố**

***Bhātu/bhātar* = anh, em trai**

Số ít:**Số nhiều:**

CC.	pitā	bhātā	pitaro	bhātarō
HC.	pitā, pita	bhātā, bhāta	pitaro	bhātarō
ĐC.	pitaraṃ	bhātaraṃ	pitaro	bhātarō
SDC.	pitārā	bhātārā	pitarehi, pitūhi	bhātarehi, bhātūhi
XXC.	pitārā	bhātārā	pitarehi, pitūhi	bhātarehi, bhātūhi
CĐC.	pitū, pituno, pitussa	bhātu, bhātuno, bhātussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ	bhātārānaṃ, bhātūnaṃ
STC.	pitū, pituno, pitussa	bhātu, bhātuno, bhātussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ	bhātārānaṃ, bhātūnaṃ
ĐSC.	pitari	bhātari	pitaresu, pitūsu	bhātaresu, bhātūsu

4. Những danh từ nữ tính thể hiện mối quan hệ được biến cách như sau:

Mātu/Mātar = người mẹ

Số ít:**Số nhiều:**

CC.	mātā	mātaro
HC.	mātā, māta, māte	mātaro
ĐC.	mātaraṃ	mātaro
SDC.	mātārā, mātuyā	mātarehi, mātūhi
XXC.	mātārā, mātuyā	mātarehi, mātūhi
CĐC.	mātu, mātuyā, mātāya	mātārānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ
STC.	mātu, mātuyā, mātāya	mātārānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ
ĐSC.	mātari, mātuyā, mātuyam	mātāresu, mātūsu

Dhītu (con gái) và *duhitu* (con gái) được biến cách tương tự.

BÀI TẬP 28:**5. Dịch sang tiếng Việt:**

- 1) Satthā bhikkhūnaṃ dhammaṃ desento rukkhassa chāyāya nisinno hoti.
- 2) Puññāni kattāro bhikkhūnaṃ ca tāpasānaṃ ca dānaṃ denti.
- 3) Sace satthā dhammaṃ deseyya viññātāro bhavissanti.
- 4) Bhūpati dīpasmim̐ jetā bhavatu.
- 5) Pitā dhītaraṃ ādāya vihāraṃ gantvā satthāraṃ vandāpesi.
- 6) Viññātāro loke manussānaṃ netāro hontu/bhavantu.
- 7) Bhātā pitārā saddhim̐ mātuyā pacitaṃ yāguṃ bhuñji.
- 8) Bhattā nattārehi saha kīlantaṃ kapim̐ disvā hasanto aṭṭhāsi (đã đứng).
- 9) Setuṃ kattāro veḷavo bandhitvā nadiyā tīre ṭhapesuṃ.
- 10) Sindhuṃ taritvā dīpaṃ gantāro sattūhi hatā honti.
- 11) Bhariyā bhattu sātāke rajakena dhovāpesi.

- 12) Netuno katham sotāro uyyāne nisinnā suriyena pīḷitā honti.
- 13) Dātārehi dinnāni vatthāni yācakehi na vikkiṇitabbāni honti.
- 14) Rodantassa nattussa kujjhivā vanitā taṃ (nó) hatthena pahari.
- 15) Vinetuno ovādaṃ (lời khuyên) sutvā bandhavo sappurisā abhaviṃsu/ahesuṃ.
- 16) Gehesu ca aṭavīsu ca vasante ākhavo ahayo khādanti.
- 17) Nattā mātaṃ yāgum yācanto bhūmiyaṃ pativā rodanti.
- 18) Tumhe bhātarānaṃ ca bhaginīnaṃ ca mā kujjhatha.
- 19) Dīpaṃ gantārehi nāvāya sindhu taritabbo hoti.
- 20) Pubbakā (xưa) isayo mantānaṃ (chú thuật) kattāro ca mantānaṃ pavattāro (những người trì chú) ca abhaviṃsu/ahesuṃ.
- 21) Mattaññū dātā nattārānaṃ thokaṃ thokaṃ modake (một ít kẹo) dadimṃsu/adamṃsu.
- 22) Atthaññū netāro manusse sappurise karontā vinetāro bhavanti.
- 23) Mātā dhītaṃ ovadantī sīsaṃ (cái đầu) cumbitvā (đã hôn) bāhuṃ āmasitvā samassāsesi.
- 24) Vadaññū brahmaṇo khudāya pīḷente yācake disvā pahūtaṃ (nhiều) bhojanaṃ (thức ăn) dāpesi.
- 25) Sārathinā āhaṭe veḷavo gahetvā vaḍḍhakī sālaṃ māpesi.

6. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Người cha và người mẹ đã đi với người anh/em trai đến thăm chị/em gái.
- 2) Những người làm việc ác sẽ là người không sống thọ (và) không hạnh phúc.
- 3) Cầu mong đức vua cùng với đoàn tùy tùng của ông ta trở thành những người chiến thắng.
- 4) Anh của mẹ là cậu.
- 5) Những kẻ thù của những anh/em trai tôi đã buộc những lá cờ trên những cây và những cây tre.
- 6) Người thợ làm nhà đã cho những cây tre đến những đứa cháu trai.
- 7) Người anh/em trai đã cho thức ăn đến đứa con gái (của tôi) bằng cái muỗng.
- 8) Đức Phật là thầy của chư thiên và nhân loại.
- 9) Mong rằng các anh là những người nói sự thật.
- 10) Những người chồng tốt là tử tế (*kāruṇikā*) đối với những người vợ của họ như là chư thiên.
- 11) Hãy để những người tốt trở thành những vị bộ trưởng có uy quyền để cai trị hòn đảo.
- 12) Những đức vua có uy quyền đã là những người chiến thắng.

BÀI 29:

1. Biến cách của những danh từ trung tính tận cùng bằng –i:

Aṭṭhi = xương, hạt giống

Số ít:

Số nhiều:

CC.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
HC.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
ĐC.	aṭṭhim	aṭṭhī, aṭṭhīni
SDC.	aṭṭhinā	aṭṭhīhi, (aṭṭhībhi)
XSC.	aṭṭhinā	aṭṭhīhi, (aṭṭhībhi)
CĐC.	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnam
STC.	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnam
ĐSC.	aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismim	aṭṭhīsu

Lưu ý: Biến cách này tương tự như biến cách của danh từ *aggi*, ngoại trừ chủ cách, đối cách, và hô cách.

2. Những danh từ trung tính tận cùng bằng – i:

vāri	– nước
akkhi	– mắt, con mắt
sappi	– bơ lỏng
dadhi	– sữa đông
acci	– ngọn lửa, ánh lửa
satthi	– đũa, bắp đũa

3. Biến cách của những danh từ trung tính tận cùng bằng –u:

Cakkhu = mắt, con mắt

Số ít:

Số nhiều:

CC.	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
HC.	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
ĐC.	cakkhum	cakkhū, cakkhūni

Những biến cách còn lại giống như biến cách của *garu*.

4. Những danh từ trung tính tận cùng bằng –u:

dhanu	– cái cung
madhu	– mật ong

assu	– nước mắt, lệ
jāṇu/jaṇṇu	– đầu gối
dāru	– củi
ambu	– nước
vasu	– sự giàu có, sự giàu sang
vatthu	– khu đất, nền tảng, vị trí

5. Những động từ:

anukampati	– thương xót, thương hại
vāceti	– dạy, dạy học, dạy bảo
sammisseti	– trộn, pha lẫn, hòa lẫn
pabbajati	– bỏ, từ bỏ, trở thành tu sĩ
vippakirati	– tung, rải, rắc, gieo (đttqk. vippakiṇṇa)
parājeti	– đánh thắng, đánh bại
anugacchati	– đi theo, đi theo sau
pattheti	– mong muốn đạt được cái gì, hy vọng, ước mong, trông mong
samijjhati	– hoàn thành, hoàn tất, thành công
pavatteti	– làm cho chuyển động
(assūni) pavatteti	– chảy nước mắt, trào nước mắt
vibhajati	– phân bổ, phân phối, phân phát, phân tích

BÀI TẬP 29:

6. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Gehaṃ pavisantaṃ ahiṃ disvā kaññā bhāyitvā assūni pavattentī rodituṃ ārabhi.
- 2) Dīpinā hatāya gāvīyā aṭṭhīni bhūmiyaṃ vippakiṇṇāni honti.
- 3) Nadiyā vārinā vatthāni dhovanto pitā nahāpetuṃ puttaṃ pakkosi.
- 4) Tvaṃ sappinā ca madhunā ca sammissetvā odanaṃ bhuñjassasi.
- 5) Mayaṃ khīramhā dadhiṃ labhāma.
- 6) Bhikkhu dīpassa acciṃ olokento aniccasaññaṃ (trông về vô thường) vaḍḍhento (đang phát triển) nisīdi.
- 7) Pāpakāri luddako dhanuṃ ca sare ca ādāya aṭaviṃ pavitṭho.
- 8) Sattu amaccassa satthiṃ asīnā paharivā aṭṭhiṃ chindi.
- 9) Ahaṃ sappinā pacitaṃ odanaṃ madhunā bhuñjituṃ na icchāmi.
- 10) Nattā hatthehi ca jaṇṇūhi ca gacchantaṃ yācakaṃ disvā anukampamāno bhojanaṃ ca vatthaṃ ca dāpesi.
- 11) Dārūni saṃharantiyo itthiyo aṭaviyaṃ āhiṇḍantī gāyimsu.
- 12) Ambumhi jātāni padumāni na ambunā upalittāni (làm bản) honti.
- 13) Manussā nānākammāni (công việc khác nhau) katvā vasuṃ saṃharitvā puttadāre (vợ con) posetuṃ ussahanti.
- 14) Bhattā mātuyā akkhīsu assūni disvā bhariyāya kujjhi.
- 15) Pitā khattavatthūni puttānaṃ ca nattārānaṃ ca vibhajitvā vihāraṃ gantvā pabbaji.
- 16) Pakkhīhi khāditānaṃ phalānaṃ aṭṭhīni rukkhāmūle patitāni honti.

- 17) Ācariyo sissānaṃ (những học trò) sippaṃ (nghệ thuật) vācento te anukampamāno dhammena jīvitum anisāsi.
- 18) Boddhisatto samaṇo māraṃ (Ma vương) parājetvā Buddhō bhavi/ahosi.
- 19) Buddhaṃ passitvā dhammaṃ sotum patthentā narā dhammaṃ caritum vāyamanti.
- 20) Sace sappurisānaṃ sabbā patthana (nữ. những nguyện vọng) samijjheyyaṃ manussā loke sukhaṃ vindeyyaṃ.
- 21) Vyādhinā pīlitā mātā assūni pavattentī dhītuyā gahaṃ āgantvā mañce sayitvā yāguṃ yāci.
- 22) Mātaraṃ anukampamānā dhītā khippaṃ (nhánh, lẹ) yāguṃ paṭiyādetvā mātuyā mukhaṃ (mặt) dhovitvā yāguṃ pāyesi.
- 23) Pitarā puṭṭhaṃ pañhaṃ bhattā sammā (đúng đắn) vibhajitvā upamāya (vói nụ cười) atthaṃ vyākari/vyākari.
- 24) Luddako aṭaviyā bhūmiyaṃ dhaññaṃ vippakiritvā mige palobhetvā (cắm dõ) māretum ussaḥi.
- 25) Dhaññaṃ khādanā migā āgacchantā luddakaṃ disvā vegena (nhánh chóng) dhāvimsu.

7. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Ông ấy đã nhìn thấy những cái xương của những con thú đã bị giết bởi con báo trong rừng.
- 2) Các anh sẽ tắm trong nước của dòng sông.
- 3) Có nhiều nước mắt trong đôi mắt của cô thiếu nữ.
- 4) Người nông dân bán bơ lỏng và sữa đông cho những thương gia.
- 5) Những ngọn lửa của những cây đèn nhảy múa vì ngọn gió (*vātena*).
- 6) Có (bệnh) chàm trên những bàn chân của kẻ thù.
- 7) Con ong (*bhamara/madhukara*) thu thập mật từ những đóa hoa trong khi không làm tổn hại chúng (những đóa hoa).
- 8) Người phụ nữ trong khi đang mang củi từ rừng đã bị rơi vào dòng sông.
- 9) Trong lúc trồng những cây trong những công viên và những cánh đồng, những người đàn ông cố gắng để thu thập của cải.
- 10) Người chồng đã mang lại cho người vợ viên đá quý từ thành phố.

BÀI 30:

1. Biến cách của những tính từ tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*:

Những tính từ thuộc tính tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu* có thể được biến cách trong ba giới tính. Chúng phù hợp về giới tính, số, và cách với danh từ mà chúng bổ nghĩa.

Nam tính:

Guṇavantu = có đạo đức tốt

Số ít:

Số nhiều:

CC.	guṇavā, guṇavanto	guṇavanto, guṇavantā
HC.	guṇavā, guṇava, guṇavantam	guṇavanto, guṇavantā
ĐC.	guṇavantam	guṇavanto, guṇavante
SDC.	guṇavantā, guṇavantena	guṇavantehi, (guṇavantebhi)
XXC.	guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantasmā	guṇavantehi, (guṇavantebhi)
CDC.	guṇavanto, guṇavantassa	guṇavantam, guṇavantānam
STC.	guṇavanto, guṇavantassa	guṇavantam, guṇavantānam
ĐSC.	guṇavati, guṇavante, guṇavantamhi, guṇavantasmim	guṇavantesu

Lưu ý những sự giống nhau của biến cách này đối với biến cách nam tính của động tính từ hiện tại tận cùng bằng *-nta*. Còn những tính từ tận cùng bằng *-mantu* được biến cách như *cakkhumā, cakkhumanto, v.v...*

Trung tính:

Ojavantu = bổ dưỡng

Số ít:

Số nhiều:

CC.	ojavantam	ojavantāni
ĐC.	ojavantam	ojavantāni

Những biến cách còn lại là giống như biến cách của những tính từ nam tính tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*.

Nữ tính

Guṇavatī/guṇavantī và *cakkhumatī/cakkhumantī* là những hình thái nữ tính của những tính từ tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*. Chúng được biến cách như *kumārī*, ví dụ: những danh từ nữ tính tận cùng bằng *-ī*.

2. Những tính từ tận cùng bằng –vantu và –mantu:

<i>dhanavantu</i>	– giàu, giàu có, có nhiều tiền, có nhiều của cải
<i>Bhagavantu</i>	– Đức Thế Tôn, Đức Phật
<i>yasavantu</i>	– nổi tiếng
<i>kulavantu</i>	– thuộc về gia đình danh giá
<i>sotavantu</i>	– chăm chú, người có lỗ tai
<i>sīlavantu</i>	– có đạo đức tốt
<i>saddhāvantu</i>	– có đức tin, tận tâm, nhiệt tình
<i>satimantu</i>	– lưu tâm, quan tâm, có niệm
<i>bandhumantu</i>	– có mối quan hệ, có nhiều bà con
<i>cakkhumantu</i>	– có mắt
<i>balavantu</i>	– có quyền lực, có quyền thế, có uy quyền
<i>paññavantu</i>	– khôn ngoan, sáng suốt
<i>phalavantu</i>	– ra nhiều quả, có nhiều quả, sai quả
<i>puññavantu</i>	– may mắn, có phúc, tốt số
<i>himavantu</i>	– Himalaya (núi Hi-mã-lạp), có tuyết
<i>vaṇṇavantu</i>	– có nhiều màu sắc
<i>bhānumantu</i>	– mặt trời, có ánh sáng
<i>buddhimantu</i>	– thông minh, sáng trí

BÀI TẬP 30:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Balavantehi bhūpatīhi arayo parājītā honti.
- 2) Mayaṃ cakkhūhi bhānumantassa suriyassa rasmiyo oloketuṃ na sakkoma.
- 3) Bhikkhavo bhagavatā desitaṃ dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.
- 4) Sīlavantā upāsakā bhagavantam vanditvā dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.
- 5) Paññavantehi icchitaṃ patthitaṃ samijjhissati.
- 6) Kulavato bhātā bhagavatā saha mantento bhūmiyaṃ pattharitāya kilañjāyaṃ (thảm, chiếu) nisinno ahosi.
- 7) Phalavantesu tarūsu nisinnā pakkhino phalāni khāditvā aṭṭhīni bhūmiyaṃ pātesuṃ.
- 8) Himavati bahū (nhiều) pasavo ca pakkhī ca uragā (loài bò sát) ca vasanti.
- 9) Sīlavantā dhammaṃ sutvā cakkhumantā bhavituṃ ussahissanti.
- 10) Guṇavato bandhu sīlavatiṃ pañhaṃ pucchi.
- 11) Guṇavatī yuvati sīlaṃ rakkhantī mātaraṃ posesi.
- 12) Yasavatiyā bandhavo balavanto pabhuno abhaviṃsu.
- 13) Dhanavantassa sappurisassa bhariyā puññavatī ahosi.
- 14) Sīlavantesu vasantā asappurisā pi guṇavantā bhaveyyuṃ.
- 15) Sīlavatiyo mātaro putte guṇavante kātuṃ ussahanti.
- 16) Buddhimā puriso pāpaṃ karonte putte anusāsituṃ paññavantam bhikkhum pakkosi.

- 17) Kulavato nattā sīlavatā bhikkhunā dhammaṃ sutvā pasīditvā gehaṃ pahāya bhikkhūsu pabbaji.
- 18) Balavantā pabhuno guṇavanto bhavantu.
- 19) Dhanavantā balavantā kadāci karahaci (hiếm khi) guṇavantā bhavanti.
- 20) Himavantasmā āgato paññavā isi sīlavatiyā mātuyā uyyāne atithi ahosi.
- 21) Dubbalaṃ (yếu) sīlavantiṃ itthiṃ disvā anukampamānā dhanavatī taṃ (cô ấy) posesi.
- 22) Himavati phalavantā taravo na chinditabhā honti.
- 23) Dhammassa viññātāro yasavantā bhavituṃ na ussahanti.
- 24) Bandhumā balavā hoti, dhanavā bandhumā hoti.
- 25) Sīlavatī rājiniṃ gunavatīhi itthīhi saddhiṃ sālāyaṃ nisīditvā yasavatiyā kaññāya kathaṃ suṇi.
- 26) Guṇavā puriso rukkhambhā ojavantāni phalāni ocinitvā vihāre vasantānaṃ sīlavantānaṃ bhikkhūnaṃ vibhaji.
- 27) Balavatiyā rājiniyā amaccā dhammena dīpe manusse pālesuṃ.
- 28) Yasavantīnaṃ nārīnaṃ dhītaro pi yasavantiyo bhavissanti.
- 29) Paññavantiyā yuvatiyā puṭṭho dhanavā pañhaṃ vyākātuṃ asakkonto sabhāyaṃ nisīdi.
- 30) Bhānumā suriyo manussānaṃ ālokaṃ deti.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những vị hiền triết đang sống trong núi Hi-mã-lạp thỉnh thoảng (kadāci) đi đến những thị trấn.
- 2) Những vị Sa-môn có niệm đã thuyết pháp đến những người thiện nam sáng suốt.
- 3) Những người may mắn có những người bà con và những người bạn đức hạnh.
- 4) Trong khi bán hàng hoá, những người thương gia giàu có đi từ làng đến làng.
- 5) Cô thiếu nữ đức hạnh đã là người vợ của người thầy giáo giàu có.
- 6) Vị tỷ-kheo khôn ngoan đã trả lời câu hỏi được hỏi bởi người thống lãnh có quyền thế.
- 7) Có những vòng hoa trong bàn tay của cô thiếu nữ đức hạnh.
- 8) Những người giàu có là nổi tiếng, những người sáng suốt là có đức hạnh.
- 9) Các anh đừng xa lánh những người có đức hạnh và trí tuệ.
- 10) Đức Thế Tôn đang sống trên hòn đảo nổi tiếng được cai trị bởi ông vua có quyền thế.
- 11) Nếu vị tỷ-kheo thông thái (có thể) sống trong làng, dân chúng sẽ trở thành đức hạnh.
- 12) Cầu mong những người đàn ông thuộc gia đình danh giá trở nên có đạo đức tốt và sáng suốt.
- 13) Dân chúng sẽ đi theo những người giàu có và quyền thế.
- 14) Đức vua danh tiếng đã đánh bại kẻ thù có quyền thế có nhiều bà con.
- 15) Những người có mắt nhìn thấy ánh sáng mặt trời.

BÀI 31:

1. Biến cách của những đại từ nhân xưng:

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất *amha*:

Số ít:

Số nhiều:

CC.	ahaṃ = tôi, ta, tao, tớ	mayamaṃ, amhe = chúng tôi, ta
ĐC.	maṃ, mama = đến tôi, tao, tớ	amhe, amhākaṃ, no = đến chúng tôi
SDC.	mayā, me	amhehi, no
XXC.	mayā	amhehi
CDC.	mama, mayamaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
STC.	mama, mayamaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
ĐSC.	mayi	amhesu

2. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai *tumha*:

Số ít:

Số nhiều:

CC.	tvaṃ, tuvaṃ = anh, chị ...	tumhe = các anh, các chị ...
ĐC.	taṃ, tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
SDC.	tvayā, tayā, te	tumhehi, vo
XXC.	tvayā, tayā	tumhehi, vo
CDC.	tava, tuyamaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
STC.	tava, tuyamaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
ĐSC.	tvayi, tayi	tumhesu

BÀI TẬP 31:

3. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) Mama ācariyo maṃ vācento potthakaṃ (sách) likhi (đã viết).
- 2) Mayamaṃ bhaginī gilānaṃ (bị bệnh) pitamaṃ posesi.
- 3) Dātāro bhikkhūnaṃ dānaṃ dentā amhe pi bhojāpesuṃ.
- 4) Tumhākaṃ dhītāro kuhiṃ (nơi nào) gamissanti?
- 5) Amhākaṃ dhītāro satthāraṃ namassituṃ veḷuvanaṃ gamissanti.
- 6) Amhaṃ kammaṇi karontā dāsā (những người đầy tớ) pi sappurisā bhavanti.
- 7) Amhehi katāni puññāni ca pāpāni ca amhe anubandhanti.
- 8) Tayā kītāni bhaṇḍāni tava dhītā mañjūsāsu pakkhipitvā ṭhapesi.
- 9) Kulavantā ca caṇḍālā (Chiên-đà-la) ca amhesu bhikkhūsu pabbajanti.
- 10) Amhākaṃ uyyāne phalavantesu tarūsu vaṇṇavantā pakkhino caranti.
- 11) Uyyānaṃ āgantvā tiṇāni khādantā migā amhe passitvā bhāyitvā aṭaviṃ dhāvimsu.
- 12) Amhākaṃ bhattāro nāvāya udadhiṃ taritvā dīpaṃ pāpuṇimsu.
- 13) Amhaṃ bhūpatayo balavantā jetāro bhavanti.
- 14) Tumhākaṃ nattāro ca mama bhātāro ca sahayakā abhaviṃsu/ahesuṃ.

- 15) Tumhehi āhatāni cīvarāni mama mātā bhikkhūnaṃ pūjesi.
- 16) Uyyāne nisinno ahaṃ nattārehi kiḷantaṃ tavaṃ apassiṃ.
- 17) Dhaññaṃ minanto ahaṃ tayā saddhiṃ kathetuṃ na sakkomi.
- 18) Ahaṃ tava na kujjhāmi, tvaṃ ma kujjhasi.
- 19) Mama dhanavanto bandhavo viññū viduno bhavanti.
- 20) Dīpassa accinā ahaṃ tava chāyaṃ passituṃ sakkomi.
- 21) Amhākaṃ bhūpatayo jetāro hutvā pāsādesu ketavo ussāpesuṃ (kéo lên).
- 22) Bhātuno puttā mama gehe viharantā sippaṃ uggaṇhiṃsu.
- 23) Tava duhitā bhikkhuno ovāde ṭhatvā patino kāruṇikā sakhī (bạn gái) ahoṣi.
- 24) Kusalaṃ karontā netāro saggamaṃ gantāro bhavissanti.
- 25) Sace coro gahaṃ pavisati sīsaṃ bhinditvā nāsetabbo hoti.
- 26) Amhākaṃ sattuno hatthesu ca pādesu ca daddu atthi.
- 27) Sīlavantā buddhimanteḥi saddhiṃ loke manussānaṃ hitasukhāya (cho sự thịnh vượng và hạnh phúc) nānā kammaṇi karonti.
- 28) Sace susūnaṃ vinetā kāruniko hoti, te sotavantā susavo gunavantā bhavissanti.
- 29) Mayaṃ khīramhā dadhi ca dadhimhā sappiṃ ca labhāma.
- 30) Mayaṃ sappiṃ ca madhuṃ ca sammissetvā bhojanaṃ paṭiyādetvā bhuñjissāma.

4. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Cầu mong những người con trai và những đứa cháu trai của chúng tôi là sống lâu và hạnh phúc.
- 2) Những cây không nên bị chặt bởi chúng tôi hay bởi anh.
- 3) Đức vua của anh đã đi đến hòn đảo cùng với những vị bộ trưởng và đã đánh bại kẻ thù.
- 4) Tôi đã nhặt những hạt giống bị làm rơi trên mặt đất bởi bạn.
- 5) Vị thầy thông thái và nổi tiếng của chúng tôi đã dạy chúng tôi giáo pháp.
- 6) Con chim đang gấp trái cây bằng cái mỏ đã được nhìn thấy bởi anh.
- 7) Người cháu trai của tôi mong muốn (đề) trở thành bác sĩ.
- 8) Các anh đã nhìn thấy những vị hiền triết đang sống trong những hang động trong núi Hi-ma-lạp.
- 9) Cầu mong những người con trai và những đứa con gái của chúng tôi trở nên giàu có và đức hạnh.
- 10) Đứa cháu trai của tôi sẽ trở thành đệ tử của bạn.
- 11) Chúc bạn được giàu có và nổi tiếng.
- 12) Con ong (madhukara) đang đậu trên đóa hoa sen đã mọc ở nước.
- 13) Người thiện nam có đức tin đã cho đóa hoa đến cô thiếu nữ của gia đình danh giá.
- 14) Có viên đá quý nhiều màu trong bàn tay của cô thiếu nữ nổi tiếng.
- 15) Ánh sáng mặt trời soi sáng thế gian.

BÀI 32:

1. Biến cách của những đại từ:

Có những đại từ quan hệ, những đại từ chỉ định, và những đại từ nghi vấn của tất cả ba giới tính. Chúng được biến cách theo tất cả các cách ngoại trừ hô cách. Chúng trở thành những tính từ khi chúng bổ nghĩa cho những danh từ khác.

2. Nam tính, số ít:

	Đại từ quan hệ	Đại từ chỉ định	Đại từ nghi vấn
CC.	yo = anh ấy, người	so = anh ấy, người ấy	ko = ai, người nào
ĐC.	yam	taṃ	kaṃ
SDC.	yena	tena	kena
XXC.	yamhā, yasmā	tamhā, tasmā	kasmā, kismā
CDC.	yassa	tassa	kassa, kissa
STC.	yassa	tassa	kassa, kissa
ĐSC.	yamhi, yasmim	tamhi, tasmim	kamhi, kasmim

3. Trung tính, số ít:

CC.	yam = người mà, cái mà, mà	taṃ = cái đó, điều đó, vật ấy, vật đó	kiṃ = người nào, vật nào
ĐC.	yam	taṃ	kiṃ

Những biến cách còn lại tương tự như biến cách nam tính.

4. Nữ tính, số ít:

	Đại từ quan hệ	Đại từ chỉ định	Đại từ nghi vấn
CC.	yā = cô ấy, người	sā = cô ấy, người ấy	kā = ai, người nào
ĐC.	yam	taṃ	kaṃ
SDC.	yāya	tāya	kāya
XXC.	yāya	tāya	kāya
CDC.	yassā, yāya	tassā, tāya	kassā, kāya
STC.	yassā, yāya	tassā, tāya	kassā, kāya
ĐSC.	yassam, yāyam	tassam, tāyam	kassam, kāyam

5. Nam tính, số nhiều:

CC.	ye = chúng, họ, những người ấy	te = chúng, họ, những người ấy	ke = những ai, những người nào
ĐC.	ye	te	ke
SDC.	yehi	tehi	kehi
XXC.	yehi	tehi	kehi

CDC.	yesaṃ (yesānaṃ)	tesaṃ (tesānaṃ)	kesaṃ (kesānaṃ)
STC.	yesaṃ (yesānaṃ)	tesaṃ (tesānaṃ)	kesaṃ (kesānaṃ)
ĐSC.	Yesu	tesu	kesu

6. Trung tính, số nhiều:

CC.	yāni, ye =những người mà, những cái mà, mà	tāni, te = những cái đó, những điều đó, những vật ấy	kāni = những người nào, những vật nào
------------	--------------------------------------------	------------------------------------------------------	---------------------------------------

Những biến cách còn lại tương tự như biến cách nam tính.

7. Nữ tính, số nhiều:

	Đại từ quan hệ	Đại từ chỉ định	Đại từ nghi vấn
CC.	yā, yāyo = chúng, họ, những người	tā, tāyo = chúng, họ, những người ấy	kā, kāyo = những ai, những người nào
ĐC.	yā, yāyo	tā, tāyo	kā, kāyo
SDC.	yāhi	tāhi	kāhi
XXC.	yāhi	tāhi	kāhi
CDC.	yāsaṃ (yāsānaṃ)	tāsaṃ (tāsānaṃ)	kāsaṃ (kāsānaṃ)
STC.	yāsaṃ (yāsānaṃ)	tāsaṃ (tāsānaṃ)	kāsaṃ (kāsānaṃ)
ĐSC.	yassaṃ, yāyaṃ	tassaṃ, tāyaṃ	kassaṃ, kāyaṃ

8. Tiểu từ bất định *ci*:

Tiểu từ bất định *ci* (Sanskrit. cid) được nối vào những hình thái của đại từ nghi vấn, thể hiện những khái niệm như: bất cứ ai, bất cứ cái nào, bất cứ người nào. vv.

Nam tính: – koci puriso = bất cứ người đàn ông nào
– kenaci purisena = bởi bất cứ người đàn ông nào

Trung tính: – kiñci phalaṃ = bất cứ trái cây nào
– kenaci phalena = bằng bất cứ trái cây nào

Nữ tính: – kāci itthi = bất cứ người đàn bà nào
– kāyaci itthiya = bởi/đến/của/nơi bất cứ người đàn bà nào

9. Các loại đại trạng từ:

Những trạng từ quan hệ	Những trạng từ chỉ định	Những trạng từ nghi vấn
yattha – ở nơi nào..	tattha – ở nơi đó, tại nơi đó ...	kattha – đâu? ở đâu?
yatra – ở nơi nào...		kutra – đâu? ở đâu?
yato – từ nơi nào, do nơi nào	tatra – ở nơi đó, tại nơi đó.	kuto – từ đâu? do đâu?

yathā – theo cách nào, như thế nào ...	tato – từ nơi đó, từ đó, bởi vậy, cho nên ...	katham – theo cách nào? như thế nào?
yasmā – vì, bởi vì	tathā – theo cách ấy ...	kasmā – tại sao?
yadā – vào lúc nào ...	tadā – vào lúc ấy ...	kadā – vào lúc nào?
yena – bằng cách nào ...	tena – bằng cách ấy ...	
yāva – đến khi nào ...	tāva – đến khi ấy ...	

10. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

- 1) *Yo atthaññu hoti so kumāre anusāsituṃ āgacchatu.*
Cầu mong người nhân từ đi đến để khuyên những đứa con trai.
(Người nào là nhân từ, cầu mong người ấy đi đến để khuyên những đứa con trai).
- 2) *Yaṃ ahaṃ ākaṅkhamāno ahoṣiṃ so āgato hoti.*
Người mà tôi đã mong đã đi đến.
(Tôi đã đang mong mỗi người nào, người ấy đã đi đến).
- 3) *Yena maggena so āgato tena gantuṃ ahaṃ icchāmi.*
Tôi muốn đi bằng con đường ông ấy đã đi đến.
(Ông ấy đã đi đến bằng con đường nào, tôi muốn (đề) đi bằng con đường đó).
- 4) *Yassa sā bhariyā hoti so bhattā puññavanto hoti.*
Cô ấy là vợ của người chồng có may mắn.
(Cô ấy là vợ của người nào, người ấy là người chồng có may mắn).
- 5) *Yasmim hatthe daddu atthi tena hatthena patto na gaṇhitabbo hoti.*
Bình bát không nên được lấy bởi bàn tay có chàm.
(Có chàm ở trên bàn tay nào, bình bát không nên được lấy bởi bàn tay ấy).
- 6) *Yāni kammāni sukhaṃ āvahanti (mang lại) tāni puññāni honti.*
Những hành động mang lại hạnh phúc là những việc phước báu.
- 7) *Yā bhariyā sīlavantī hoti sā bhattuno piyāyati.*
Người vợ có đức hạnh (thường) yêu quý người chồng.
- 8) *Yāya rājiniyā sā vāpī kārapitā taṃ ahaṃ na anussarāmi.*
Tôi không nhớ bà hoàng hậu đã cho xây dựng bể nước ấy.
(Bể nước ấy đã được xây dựng bởi bà hoàng hậu nào, tôi không nhớ bà ấy).
- 9) *Yassaṃ sabhāyaṃ so katham pavattesi tattha bahū manussā sannipatitā abhaviṃsu/ahesuṃ.*
Nhiều người đã tụ họp ở cuộc hội nghị (có) ông ta đã phát biểu.
(Ông ta đã phát biểu ở cuộc hội nghị nào, ở nơi ấy nhiều người đã tụ họp lại).
- 10) *Yāsaṃ itthīnaṃ mañjūsāsu suvaṇṇaṃ atthi tāyo dvārāni thaketvā gehehi nikkhamani.*
Những người đàn bà có vàng trong những cái hộp đã đóng những cánh cửa và đã đi ra khỏi nhà.
(Có vàng trong những cái hộp của những người đàn bà nào, những bà ấy đã đóng những cánh cửa và đã đi ra khỏi nhà).
- 11) *Yāsu itthīsu kodho natthi tāyo vinītā bhariyāyo ca mātaro ca bhavanti.*
Những người phụ nữ không có sự tức giận trở thành những người vợ và những người mẹ hiền thực.
- 12) *Yattha bhūpatayo dhammikā honti tattha manussā sukhaṃ vindanti.*

- Ở đâu những đức vua là liêm chính, ở đó dân chúng hưởng sự hạnh phúc.
- 13) *Yato bhānumā ravi lokam obhāseti tato cakkhumantā rūpāni passanti.*
Do ánh sáng mặt trời rọi chiếu thế gian, những người có mắt sẽ nhìn thấy các hình dạng.
- 14) *Yathā Bhagavā dhammam deseti, tathā tumhehi paṭipajjitabbam.*
Các anh nên thực hành theo như (lời) Đức Thế Tôn thuyết pháp.
(Đức Thế Tôn thuyết pháp như thế nào, các anh nên thực hành theo như thế ấy).
(Đức Thế Tôn thuyết pháp như thế nào, như thế ấy nên được thực hành bởi các anh).
- 15) *Yasmā pitaro rukkhe ropesum, tasmā mayam phalāni bhuñjāma.*
Bởi vì những người cha đã trồng những cây, vì vậy chúng tôi ăn những trái cây.
- 16) *Yadā amhehi icchitam patthitam samijjhati tadā amhe modāma.*
Chúng ta vui vẻ khi chúng ta hoàn thành ước mong và nguyện vọng.
(Khi nào ước mong và nguyện vọng được hoàn thành bởi chúng ta, khi ấy chúng ta vui vẻ).
- 17) *Ko tvam asi? Ke tumhe hotha?*
Anh là ai? Các anh là ai?
- 18) *Kena dhenu aṭaviyā ānītā?*
Bởi ai con bò cái đã được mang lại từ rừng?
- 19) *Kassa bhūpatinā pāsādo kārāpito?*
Đức vua đã xây dựng cung điện cho người nào?
(Cung điện đã được xây dựng bởi đức vua cho người nào?)
- 20) *Kasmā amhehi saccam bhāsītabbam?*
Tại sao chúng ta nên nói sự thật?
(Tại sao sự thật nên được nói bởi chúng ta?)
- 21) *Asappurisehi pālīte dīpe kuto mayam dhammikam vinetāram labhissāma?*
Ở hòn đảo bị thống trị bởi những kẻ ác, từ đâu chúng ta sẽ có được người chấp hành kỷ luật đúng đắn?
- 22) *Kehi katham kammaṃ disvā tumhe kujjhatha?*
Bạn tức giận sau khi nhìn thấy công việc của ai (được làm bởi những ai)?
- 23) *Kesam nattāro tuyham ovāde ṭhassanti?*
Những người cháu trai của ai sẽ thực hiện những lời khuyên của bạn?
- 24) *Kehi ropitāsu latāsu pupphāni ca phalāni ca bhavanti?*
Có những bông hoa và những trái cây trên những cây leo đã được trồng bởi những người nào?
- 25) *Kāya itthiyā pādesu daddu atthi?*
Có chàm trên những bàn chân của người phụ nữ nào?

BÀI TẬP 32:

11. Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Yassā so putto hoti sā mātā puññavantī hoti.*
- 2) *Yo tam dīpaṃ pāleti so dhammiko bhūpati hoti.*
- 3) *Kena ajja (hôm nay) navam (mới) jīvitamaggam na pariyesitabbam?*

- 4) Sace tumhe asappurisā lokam dūseyyātha (làm ô uế) kattha puttadhītarehi saddhiṃ tumhe vasatha?
- 5) Yadā bhikkhavo sannipatitvā sālāyaṃ kilañjāsu nisīdiṃsu tadā Buddho pāvisi.
- 6) Yasmīṃ padese Buddho viharati tattha gantum ahaṃ icchāmi.
- 7) Yāyaṃ guhāyaṃ sīhā vasanti taṃ pasavo na upasaṅkamanti.
- 8) Yo dhanavā hoti, tena sīlavatā bhavitabbaṃ.
- 9) Sace tumhe maṃ pañhaṃ pucchissatha ahaṃ vissajjetuṃ (để giải thích) ussahissāmi.
- 10) Yattha sīlavantā bhikkhavo vasanti tattha manussā sappurisā honti.
- 11) Kadā tvam mātaraṃ passituṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?
- 12) Yāhi rukkhā chinnā tāyo pucchituṃ kassako āgato hoti.
- 13) Kathaṃ tumhe udadhīṃ tarituṃ ākaṅkatha?
- 14) Kuto tā itthiyo maṇayo āharīṃsu?
- 15) Yāsu mañjūsāsu ahaṃ suvaṇṇaṃ nikkhipiṃ tā corā coresuṃ.
- 16) Yo ajja nagaraṃ gacchati so tarūsu ketavo passissati.
- 17) Yassa mayā yāgu pūjitā so bhikkhu tava putto hoti.
- 18) Kuto ahaṃ dhammassa viññātāraṃ paññāvantam bhikkhuṃ labhissāmi?
- 19) Yasmā so bhikkhūsu pabbaji, tasmā sā pi pabbajituṃ icchati.
- 20) Yaṃ ahaṃ jānāmi tumhe pi taṃ jānātha.
- 21) Yāsam itthīnaṃ dhanam so icchati tāhi taṃ labhituṃ so na sakkoti.
- 22) Yato amhākaṃ bhūpati arayo parājesi tasmā mayaṃ tarūsu ketavo bandhiṃha.
- 23) Kadā amhākaṃ patthanā (những nguyện vọng) samijjhanti?
- 24) Sabbe te sappurisā tesam pañhe vissajjetuṃ vāyamantā salāya nisinnā honti.
- 25) Sace tvam dvāraṃ thekesi ahaṃ pavisitūṃ na sakkomi.
- 26) Amhehi katāni kammāni chāyāyo viya amhe anubandhanti.
- 27) Susavo mātaraṃ rakkhanti.
- 28) Ahaṃ sāmīnā saddhiṃ gehe viharantī modāmi.
- 29) Tumhākaṃ puttā ca dhītaro ca udadhīṃ taritvā bhaṇḍāni vikkiṇantā mūlaṃ pariyesituṃ icchanti.
- 30) Tvam suraṃ pivasi, tasmā sā tava kujjhanti.

12. Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Người có người đức hạnh sẽ đánh thắng quân thù.
(Người nào có đức hạnh, người ấy sẽ đánh thắng quân thù).
- 2) Cô thiếu nữ đã phát biểu tại hội nghị không phải là người bà con của tôi.
(Cô thiếu nữ nào đã phát biểu tại hội nghị, cô ấy không phải là người bà con của tôi).
- 3) Khi nào người mẹ về đến nhà, khi ấy cô con gái sẽ biểu những viên đá quý.
- 4) Tôi đã cho com đến con chó của người anh trai của tôi.
(Tôi đã cho com đến con chó của người nào, người ấy là người anh trai của tôi).
- 5) Tại sao hôm nay anh đã không đến nhà để đánh lễ các vị tỷ-kheo?
- 6) Những bộ y anh đã cúng dường đến các vị tỷ-kheo, anh đã mua từ đâu?
Những bộ y nào anh đã cúng dường đến các vị tỷ-kheo, anh đã mua những vật ấy từ đâu?
- 7) Anh đã cho vàng (mà) tôi đã cho anh đến người nào?

- (Vàng nào tôi đã cho anh, anh đã cho vật ấy đến người nào?)
- 8) Ăn thứ mà bạn thích.
(Anh thích thứ nào, anh hãy ăn thứ ấy).
 - 9) Tôi sẽ ngồi trên hòn đá trong khi anh tắm trong dòng sông.
(Anh tắm trong dòng sông đến khi nào, tôi sẽ ngồi trên hòn đá đến khi ấy).
 - 10) Ở đâu những người thông minh sống, ở đó tôi muốn (đề) sống.

DANH SÁCH CỦA NHỮNG ĐỘNG TỪ:

Những tiếp đầu ngữ và những căn động từ Sanskrit được ghi ở trong ngoặc đơn.

<i>akkosati (a + kr.ś)</i>	—	rầy la, trách mắng, quở trách, chửi rủa
<i>atthi (as)</i>		– thì, là
<i>adhigacchati (adhi + gam)</i>		– hiểu, đạt được, giành được
<i>anukampati (anu + kamp)</i>		– thương xót, thương hại
<i>anugacchati (anu + gam)</i>		– đi theo, đi theo sau
<i>anubandhati (anu + badh)</i>		– đi theo sau, đuổi theo sau
<i>anusāsati (anu + śās)</i>		– dạy, chỉ dẫn
<i>ākāṅkhati (ā + kāṅkṣ)</i>		– hy vọng, ước mong, trông mong
<i>ākādḍhati (ā + kr.ṣ?)</i>		– kéo, lôi kéo, kéo lê
<i>āgacchati (ā + gam)</i>	—	đi đến, đi tới
<i>ādadāti (ā + dā)</i>		– cầm, nắm, lấy
<i>āneti (ā + nī)</i>		– cầm lại, đem lại, xách lại, mang lại, đưa lại
<i>āmanteti (ā + denom. mantra)</i>		– xung hô
<i>āmasati (ā + mr.ś)</i>		– sờ, mó, đụng, chạm, tiếp xúc
<i>ārabhati (ā + rabh)</i>		– bắt đầu, mở đầu, khởi đầu
<i>āruhati (ā + ruh)</i>		– leo lên, trèo lên
<i>āroceti (ā + ruc)</i>		– thông báo, nói cho biết
<i>āvahati (ā + vah)</i>		– đem lại, gây ra
<i>āsiñcati (ā + sic)</i>		– tưới, rưới
<i>āharati (ā + hr)</i>		– mang đến, đem đến
<i>āhiṅdati (ā + hiṅd)</i>		– đi lang thang, đi thơ thẩn
<i>icchati (iṣ/āp)</i>	—	muốn, mong ước
<i>uggaṅhāti (ud + grh)</i>		– học, nghiên cứu
<i>uṭṭhahati (ud + sthā)</i>		– đứng dậy, đứng lên
<i>uḍḍeti (ud + ḍī)</i>		– bay lên
<i>uttarati (ud + tr)</i>		– nổi lên (nước), vượt qua
<i>udeti (ud + i)</i>		– đứng dậy, đứng lên
<i>upasaṅkamati (upa + saṅ + kram)</i>	—	đi đến gần, lại gần, tới gần
<i>uppajjati (ud + pad)</i>		– được sinh ra
<i>uppatati (ud + pad)</i>		– bay, nhảy lên
<i>ussahati (ud + sah)</i>		– cố gắng
<i>ussāpeti (ud + śri)</i>		– kéo (cờ) lên
<i>ocināti (ava + ci)</i>	—	lượm, góp nhặt, hái
<i>otarati (ava + tr)</i>		– đi xuống, xuống (sông, hồ..)
<i>obhāseti (ava + bhāṣ)</i>		– chiếu sáng, soi sáng, rọi sáng
<i>oruhati (ava + ruh)</i>		– leo xuống, trèo xuống
<i>oloketi (ava + lok)</i>		– nhìn, ngắm, xem
<i>ovadati (ava + vad)</i>		– khuyên bảo, cho lời khuyên
<i>katheti (kath)</i>	—	nói, nói chuyện, thuyết giảng
<i>karoti (kr)</i>		– làm, thực hiện, hành động
<i>kasati (kr.ṣ)</i>		– cày, xới
<i>kiṅāti (krī)</i>		– mua

<i>kīḷati (krīḍ)</i>	– chơi, nô đùa
<i>khaṇati (khan)</i>	– đào, xới, cuốc
<i>kiṇāti (krī)</i>	– mua
<i>khādati (khād)</i>	– nhai
<i>khipati (kṣip)</i>	– ném, liệng, quăng
<i>kujjati (krudh)</i>	– tức, tức giận
<i>gacchati (gam)</i>	– đi
<i>gaṇhāti(grh)</i>	– cầm, nắm, giữ, lấy
<i>gāyati (gai)</i>	– hát, ca hát
<i>carati (car)</i>	– đi, đi bộ, đi bách bộ, đi tản bộ, di chuyển
<i>cavati (cyu)</i>	– chết, từ trần, băng hà
<i>cinteti (cit)</i>	– nghĩ, suy nghĩ, ngẫm nghĩ
<i>cumbati (cumb)</i>	– hôn
<i>coreti (cur)</i>	– lấy cắp, ăn cắp, ăn trộm
<i>chadḍeti (chadḍ)</i>	– ném đi, vứt đi, liệng đi
<i>chādeti (chad)</i>	– giấu giếm, che giấu, che đậy
<i>chindati (chid)</i>	– chặt, cắt đứt
<i>jānāti (jñā)</i>	– biết, hiểu biết, nhận biết
<i>jāleti (jval)</i>	– thấp, đốt
<i>jināti (ji)</i>	– chiến thắng, thắng cuộc
<i>ṭhapeti (sthā)</i>	– đặt, để, giữ
<i>ḍasati (ḍas)</i>	– cắn, ngoạm, châm, chích, đốt
<i>tarati (tr)</i>	– băng qua, đi qua, vượt qua
<i>tiṭṭhati (sthā)</i>	– đứng
<i>thaketi (sthag)</i>	– đóng, khép
<i>dadāti/deti (dā)</i>	– biếu, tặng, cho, ban
<i>dassati (drś)</i>	– thấy, nhìn thấy
<i>duhati (duh)</i>	– vắt sữa
<i>dūseti (dūṣ)</i>	– làm ô uế, làm nhơ bẩn
<i>deseti (diś)</i>	– chỉ ra, hướng dẫn
<i>dhāvati (dhāv)</i>	– chạy
<i>dhovati (dhov)</i>	– rửa, giặt
<i>naccati (nr̥t)</i>	– nhảy múa, khiêu vũ
<i>namassati (từ dt. namas)</i>	– thờ phụng, tôn thờ, tôn kính
<i>nahāyati (snā)</i>	– tắm
<i>nāseti (naś)</i>	– phá hoại, phá huỷ, tàn phá
<i>nikkhamati (nis + kram)</i>	– rời đi, lia bỏ
<i>nikkhapati (ni + kṣip)</i>	– ném đi, vứt đi, liệng đi, bỏ xuống
<i>nimanteti (ni + từ dt. mantra)</i>	– mời
<i>niḷīyati (ni + lī)</i>	– nấp, trốn
<i>nivāreti (ni + vr)</i>	– ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa
<i>nisīdati (ni + sad)</i>	– ngồi, đậu
<i>nīhareti (ni + hr)</i>	– đưa ra, lấy ra, rút ra
<i>neti (nī)</i>	– chỉ huy, dẫn dắt, hướng dẫn
<i>pakkosati (pra + kr̥ṣ)</i>	– gọi đến, mời đến, triệu đến, gọi, mời
<i>pakkhipati (pra + kṣip)</i>	– đặt, để, gửi

<i>pacati (pac)</i>	– nấu
<i>pajahati (hā)</i>	– loại bỏ, bác bỏ, loại ra, bỏ ra
<i>paṭicchādeti (prati + chad)</i>	– giấu giếm, giấu, che giấu
<i>paṭiyādeti (prati + yat)</i>	– chuẩn bị
<i>patati (pat)</i>	– rơi, rơi xuống
<i>pattharati (pra + str)</i>	– trái ra, căng ra
<i>pattheti (pra + arth)</i>	– mong muốn, hy vọng, ước mong, trông mong
<i>pappoti (xem pāpuṇāti)</i>	– đạt được
<i>pabbajati (pra + vraj)</i>	– xuất gia, từ bỏ thế giới trần tục
<i>parājeti (parā + ji)</i>	– đánh bại
<i>pariyesati (parib + iṣ)</i>	– tầm cầu, tìm kiếm
<i>parivajjeti (pari + vrj)</i>	– tránh, xa lánh
<i>parivāreti (pari + vr)</i>	– đi cùng
<i>palobhetti (pra + lubh)</i>	– xúi dục, lôi cuốn, cám dỗ
<i>pavatteti (pra + vrt)</i>	– làm chuyển động, vận hành
<i>pavisati (pra + viś)</i>	– đi vào
<i>pasīdati (pra + sad)</i>	– được hài lòng
<i>passati (spaś)</i>	– thấy, nhìn, xem
<i>paharati (pra + hr)</i>	– đánh, đập
<i>pahiṇāti (pra + hi)</i>	– gửi đi, phái đi
<i>pājeti (pra + aj)</i>	– điều khiển, hướng dẫn
<i>pātetī (pat)</i>	– làm ngã, làm té
<i>pāpuṇāti (pra + āp)</i>	– đạt được, giành được
<i>pāleti (pāl)</i>	– cai trị, thông trị, chỉ huy, điều khiển
<i>piyāyati (từ dt. piya)</i>	– là thân mến, thân yêu
<i>pivati (pā)</i>	– uống
<i>pīleti (pīḍ)</i>	– đàn áp, áp đặt, áp bức
<i>pucchati (pucch)</i>	– hỏi, chất vấn
<i>pūjeti (pūj)</i>	– kính trọng, tôn thờ, thờ phụng
<i>pūreti (pr)</i>	– làm đầy, chứa đầy
<i>peseti (pra + iṣ)</i>	– gửi, đưa, cử, phái
<i>poseti (puṣ)</i>	– nuôi dưỡng, nuôi nấng
<i>phusati (sprś)</i>	– sờ, mó, đụng, chạm
<i>bandhati (badh)</i>	– trói, buộc, thắt, cột
<i>bhajati (bhaj)</i>	– đi theo, đi cùng
<i>bhañjati (bhañj)</i>	– làm vỡ
<i>bhavati (bhū)</i>	– trở nên, trở thành
<i>bhāyati (bhī)</i>	– sợ hãi, lo ngại
<i>bhāsati (bhāṣ)</i>	– nói, diễn đạt bằng lời
<i>bhindati (bhid)</i>	– làm gãy
<i>bhuñjati (bhuj)</i>	– ăn, thưởng thức, dùng, thọ hưởng
<i>manteti (từ dt. mantra)</i>	– bàn cãi, thảo luận, tranh luận
<i>māpeti (mā)</i>	– tạo nên, xây dựng, xây cất, lập nên
<i>māreti (mr)</i>	– giết, làm chết, diệt
<i>mināti (mā)</i>	– đo, đo lường
<i>muñcati (muc)</i>	– thả, phóng thích, tha, trả tự do,

<i>modati (mud)</i>	– thích thú, vui sướng
<i>yācati (yac)</i>	– xin, ăn xin
<i>rakkhati (raks)</i>	– bảo vệ, hộ trì, che chở, gìn giữ
<i>rodati (rud)</i>	– khóc
<i>ropeti (rup)</i>	– trồng, gieo
<i>labhati (labh)</i>	– nhận được, có được, kiếm được
<i>likhati (likh)</i>	– viết
<i>vadḍheti (vr̥dh)</i>	– phát triển, mở mang, mở rộng, khuếch trương
<i>vandati (vand)</i>	– đánh lễ
<i>vapati (vap)</i>	– gieo hạt
<i>vasati (vas)</i>	– ở, ngụ
<i>vāceti (vac)</i>	– dạy, dạy học, dạy bảo
<i>vāyamati (vi + ā + yam)</i>	– cố gắng, ra sức
<i>vikkiṇāti (vi + krī)</i>	– bán
<i>vijjhati (vyadh)</i>	– xuyên qua, đâm thủng, bắn
<i>vindati (vid)</i>	– cảm thấy, kinh nghiệm
<i>vippakirati (vi + pra + kr)</i>	– tung, rải, rắc
<i>vibhajati (vi + bhaj)</i>	– phân bố, phân phối, phân phát
<i>vivarati (vi + vr)</i>	– mở cửa, mở
<i>vissajjeti (vi + sri)</i>	– chi tiêu
<i>viharati (vi + hr)</i>	– ở, ngụ
<i>vihimsati (vi + hims)</i>	– bị tổn hại, bị tổn thương
<i>vihetḥeti (vi + hīd)</i>	– quấy rầy, quấy rối
<i>veṭḥeti (veṣṭ)</i>	– bọc, gói, bao lại
<i>vyākaraoti (vi + ā + kr)</i>	– giảng giải, giải nghĩa, giải thích
<i>sakkoti (śak)</i>	– có thể, có khả năng
<i>sannipatati (sam + ni + pat)</i>	– tụ họp, tập họp lại, tập trung
<i>saṃharati (sam + hr)</i>	– thu thập, góp nhặt
<i>samassāseti (sam + ā + śvas)</i>	– an ủi, dỗ dành
<i>samiṃjhati (sam + rdh)</i>	– hoàn tất, làm trọn (nhiệm vụ), thành công
<i>sammajjati (sam + mrj)</i>	– quét
<i>sammisseti (sam + từ dt. miśra)</i>	– trộn, pha lẫn, hòa lẫn
<i>sayati (śī)</i>	– ngủ
<i>sallapati (sam + lap)</i>	– nói chuyện, chuyện trò
<i>sādiyati (svad)</i>	– được thỏa thích, thưởng thức
<i>sibbati (sīv)</i>	– may, khâu
<i>suṇāti (śru)</i>	– lắng nghe
<i>hanati (han)</i>	– giết
<i>harati (hr)</i>	– mang, vác, đem đi
<i>hasati (has)</i>	– cười
<i>hoti (bhū)</i>	– là, thì, trở nên, trở thành

TỪ VỰNG PĀLI:
(ngoại trừ những động từ)

Những chữ viết tắt:

na = nam tính	nữ = nữ tính	tr = trung tính
dt = danh từ	tt = tính từ	trt = trạng từ
đt = đại từ	ttkbđ = tiểu từ không biến đổi	

akusala, tt	– bất thiện, không tốt đẹp
akkhi, tr	– mắt
aggi, na	– lửa
aṅguli, nữ	– ngón tay
acci, tr	– ngọn lửa
aja, na	– con dê
ajja, ttkbđ	– hôm nay
aṭavi, nữ	– rừng
aṭṭhi, tr	– xương
atithi, na	– khách
atthaññū, na	– người nhân đức
addhā, ttkbđ	– quả thực, thực vậy
adhipati, na	– thủ lĩnh, người lãnh đạo
anicca, tt	– vô thường
antarā, ttkbđ	– ở giữa
amacca, na	– bộ trưởng
ambu, tr	– nước
ammā, nữ	– mẹ
arañña, tr	– rừng
ari, na	– kẻ thù
asani, nữ	– tiếng sấm
itthi, nữ	– đàn bà, phụ nữ
iddhi, nữ	– thần thông
isi, na	– ẩn sĩ, hiền nhân, nhà hiền triết
ucchu, na	– cây mía
udaka, tr	– nước lã
udadhi, na	– đại dương, biển
upamā, nữ	– sự tương tự
upalitta, na, nữ, tr	– đốm bản, vết bản
upāsaka, na	– thiện nam
uyyāna, tr	– vườn hoa, công viên
uruga, na	– loài bò sát, lớp bò sát
odana, na	– thóc, gạo, cơm
ojavantu, tt	– có chất bổ dưỡng
ovaraka, na	– phòng ngủ
ovāda, tr	– lời khuyên
kakaca, na	– cái cưa

kaññā, nữ	– con gái
kaṭacchu, na	– cái thìa, cái muỗng
kaṇeru, nữ	– voi cái
kattu, na	– người làm
kattha, trt	– đâu, ở đâu
kathā, nữ	– lời nói
katham, trt	– theo cách nào? như thế nào?
kadalī, nữ	– cây chuối, quả chuối
kadā, trt	– vào lúc nào? khi nào?
kadāci, karahaci, trt	– thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc
kapi, na	– con khỉ
kamma, tr	– hành động, hành vi, nghiệp
karī, na	– con voi đực
kavi, na	– nhà thơ, thi sĩ
kasmā, trt	– tại sao? vì sao?
kāka, na	– con quạ
kāya, na	– thân thể, thể xác
kāruṇika, tt	– thương hại, thương xót
kāsu, nữ	– hổ, hộc
kilañjā, nữ	– chiếu, thảm
kukkura, na	– con chó
kucchi, na, nữ	– bụng, dạ dày
kutthī, na	– người hủi, người bị bệnh phong
kuto, trt	– từ đâu? do đâu?
kutra, trt	– đâu? ở đâu? chỗ nào?
kumāra, na	– con trai, thiếu niên nam
kumārī, nữ	– con gái, thiếu niên nữ
kusala, tt	– tốt đẹp, thiện
kulavantu, tt	– thuộc về gia đình danh giá
kusuma, tr	– hoa, bông hoa
kuhiṃ, trt	– đâu? ở đâu? ở nơi nào?
ketu, na	– cờ
khagga, na	– gươm, kiếm, dao
khaṇḍa, tr	– mảnh, mẩu, miếng
khādanīya, tr	– thức ăn (cứng)
khippaṃ, trt	– nhanh chóng
khīra, tr	– sữa
khudā, nữ	– sự đói, tình trạng đói
khetta, tr	– cánh đồng, đồng ruộng
Gangā, nữ	– sông Hằng
gantū, na	– người đi
garu, na	– thầy giáo, giáo viên
gahapati, na	– chủ nhà
gāma, na	– làng
gāvī, nữ	– con bò cái
giri, na	– núi

gilāna, na	– người bệnh
gīta, tr	– tiếng hát, bài hát
gīvā, nữ	– cỏ (người, súc vật, lọ)
guṇavantu, tt	– có đạo đức tốt
guhā, nữ	– động, hang, sào huyệt
geha, tr	– nhà ở, căn nhà, toà nhà
goṇa, na	– con bò đực
ghaṭa, tr	– âm, bình, lọ, chậu
ghara, tr	– nhà ở, căn nhà
ca, ttkbđ	– và
cakkhu, tr	– mắt, con mắt
caṇḍāla, na	– người thuộc tầng lớp hạ tiện
canda, na	– mặt trăng
citta, tr	– tâm, thức
cīvara, tr	– y phục
cora, na	– kẻ trộm, kẻ cướp
chāyā, nữ	– bóng, bóng râm, bóng mát
jāṇu/jaṇṇu, tr	– đầu gối
jala, tr	– nước lã
jāta, na, nữ, tr	– được sinh ra
jivhā, nữ	– cái lưỡi
jetu, na	– người thắng cuộc, kẻ chiến thắng
taṇḍula, tr	– gạo
tato, trt	– vì vậy, vì thế, bởi thế
tattha, trt	– ở nơi đó? tại nơi đó?
tatra, trt	– ở nơi đó? tại nơi đó?
tathā, trt	– như vậy, như thế
Tathāgata, na	– Đức Như Lai
tadā, trt	– khi đó, lúc đó
taru, na	– cây
taruṇi, nữ	– cô thiếu nữ
tasmā, trt	– vì vậy, vì thế, bởi thế
tāpasa, na	– ăn sĩ, người sống ăn dật
tāva, trt	– cho đến khi
tiṇa, tr	– cỏ
tīra, tr	– dải đất dọc theo hai bờ sông, bờ
tuṇḍa, tr	– mỏ (chim)
tela, tr	– dầu ăn
tvam, đt	– đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít: anh, chị, ông, bà, bạn, v.v...
dakkha, tt	– thông minh, khôn khéo
daddu, nữ, tr	– chàm
dadhi, tr	– sữa đông (dùng làm pho mát)
dāṭhi, na	– voi có ngà lớn
dātu, na	– người cho, người biếu
dāna, tr	– của bố thí
dāraka, na	– đứa bé trai, đứa trẻ trai

dāru, tr	– củi
dāsa, na	– người đầy tớ trai
dīghajīvī, na	– người sống lâu
dīpa, na	– hòn đảo, ngọn đèn
dīpī, na	– con báo
dukkhaṃ, trt	– đau khổ, đau đớn
dubbala, tt	– yếu, yếu ớt, thiếu sức khỏe
dussa, tr	– vải
duhitu, nữ	– con gái
dūta, na	– sứ giả, người đưa tin
deva, na	– thiên thần (nam)
devatā, nữ	– thiên thần nữ (nữ)
devi, nữ	– hoàng hậu
doṇi, nữ	– tàu thuyền
dvāra, tr	– cửa, cửa ra vào
dhañña, tr	– ngũ cốc
dhana, tr	– tài sản, sự giàu có, sự giàu sang
dhanu, tr	– cái cung
dhamma, na	– giáo pháp
dhātu, nữ	– di vật, yếu tố, nguyên tố
dhītu, nữ	– con gái
dhīvara, na	– người đánh cá
dhenu, nữ	– bò cái
na, ttkbđ	– không
nagara, tr	– thành phố, thị xã
nadī, nữ	– dòng sông
nayana, tr	– mắt, con mắt
nara, na	– người đàn ông
naraka, tr	– địa ngục
nava, tt	– mới
nānā, ttkbđ	– khác nhau, thuộc về nhiều loại
nāḷi, nữ	– đơn vị đong lường
nāvā, nữ	– tàu, tàu thủy
nāvika, na	– thủy thủ
nidhi, na	– của cải châu báu được chôn giấu
nivāsa, na	– nhà ở, căn nhà
netu, na	– người lãnh đạo, vị lãnh tụ
pakkhī, na	– chim
pañjara, na, nữ	– chuồng, lồng
paññā, nữ	– trí tuệ
pañha, na	– câu hỏi
paṇḍita, na	– hiền nhân, bậc thiện trí thức
paṇṇa, tr	– lá cây
pati, na	– người chồng
patta, na	– cái bát, cái bình bát
patthanā, nữ	– niềm hy vọng, sự mong chờ

paduma, tr	– hoa sen
pabbata, na	– núi
pabhāte, tr	– bình minh, sáng sớm
pabhū, na	– người cai quản, vị thống lĩnh
pasu, na	– thú vật
parisā, nữ	– đoàn tùy tùng
pavattu, na	– những người trì chú
pahūta, tt	– nhiều, một số lượng lớn
pāṇi, na	– bàn tay
pāṇī, na	– chúng sanh hữu tình
pāda, na	– bàn chân
pānīya, tr	– nước uống
pāpa, tr	– việc xấu, điều ác
pāsāṇa, na	– hòn đá, tảng đá
pāsāda, na	– lâu đài, biệt thự
pi, ttkbđ	– cũng
piṭaka, na	– cái rổ, cái giỏ, cái thúng, Tạng (Kinh, Luật, Luận)
pitū, na	– cha, bố
pipāsā, nữ	– sự khát nước
pipāsītā, na, nữ, tr	– bị khát, cảm thấy khát
puñña, tr	– công đức, phước thiện
putta, na	– con trai
puttadāra, na	– vợ và con
puna, ttkbđ	– lại, lần nữa, nữa
puppha, tr	– hoa, bông hoa, đóa hoa
pupphanā, tr	– bàn thờ hoa
pubbaka, na, nữ, tr	– xưa, cổ
purisa, na	– người đàn ông
pokkharāṇī, nữ	– ao
potthaka, tr	– sách
pharasu, na	– cái rìu
phala, tr	– trái cây
bandhu, na	– người bà con thân thuộc
balavantu, na, nữ, tr	– có quyền thế lớn, quyền lực lớn
balī, na	– người có quyền thế lớn
bahu, tt	– nhiều, lắm
bīja, tr	– hạt, hạt giống
Buddha, na	– Đức Phật
buddhi, nữ	– thông minh
brāhmaṇa, na	– người Bà-la-môn nam
brāhmaṇī, nữ	– người Bà-la-môn nữ
bhaginī, nữ	– chị, em gái
Bhagavā, na	– Đức Thế Tôn
bhaṇḍa, tr	– hàng hoá
bhatta, na, tr	– thức ăn, bữa ăn, cơm
bhattu, na	– người chồng

bharyā, nữ	– vợ
bhātu, na	– anh, em trai
bhānumā, na	– mặt trời
bhikkhu, na	– tỳ-kheo, tỳ-kheo, tỳ-khuru, tỳ-khuru
bhūpati, na	– vua
bhūmi, nữ	– mặt đất, đất
bhojana, tr	– thức ăn
bhojanīya, tr	– thức ăn mềm
makkāṭa, na	– con khi
magga, na	– con đường
maccha, na	– cá
mañca, na	– cái giường
mañjūsā, nữ	– hộp, thùng, tráp, bao
maṇi, na	– đá quý, ngọc ma-ni
mattaññū, na	– người tiết chế
madhu, tr	– mật ong
madhukara, na	– con ong
manussa, na	– người, con người
manta, tr	– bùa chú
mantī, na	– bộ trưởng
mā, ttkbđ	– không (điều cấm đoán)
mātu, nữ	– mẹ, má
mātula, na	– chú, bác, cậu, dượng
māra, na	– Ma vương
mālā, nữ	– vòng hoa
miga, na	– con nai
mitta, na, tr	– bạn
mukha, tr	– mặt, mồm, miệng
muṭṭhi, na	– nắm tay, quả đấm
muni, na	– bậc hiền nhân, nhà hiền triết
mūla, tr	– gốc, tiền
modaka, tr	– của ngọt, mút kẹo
yaṭṭhi, nữ	– cái gậy
yadi, trt	– nếu
yathā, trt	– theo cách nào
yasavantu, na, nữ, tr	– nổi tiếng
yasmā, trt	– vì, bởi vì
yāgu, nữ	– cháo
yācaka, na	– người ăn mày, ăn xin
yāva, trt	– đến chừng nào, đến khi nào
yuvati, nữ	– cô thiếu nữ
rajaka, na	– người thợ giặt(nam)
rajju, nữ	– dây thừng
ratti, nữ	– đêm, tối
ratha, na	– xe cộ, xe ngựa
ravi, na	– mặt trời

rasa, tr	– vị nếm
rasmi, nữ	– tia (sáng)
rājini, nữ	– hoàng hậu
rāsi, na	– đồng
rukkha, na	– cây
rukkhamūla, tr	– gốc cây
rūpa, tr	– sắc, hình dáng
latā, nữ	– giống dây leo, cây bò
lābha, na	– lợi, lời, lợi nhuận
luddaka, na	– người đi săn
loka, na	– thế gian, thế giới, hoàn cầu
locana, tr	– mắt, con mắt
vaḍḍhakī, na	– thợ mộc
vaṇṇavantu, na, nữ, tr	– có nhiều màu sắc
vattu, na	– người nói, người diễn thuyết
vattha, tr	– vải
vatthu, tr	– khu đất, nền tảng, vị trí
vadaññū, na	– người rộng lượng
vadhū, nữ	– vợ/con dâu
vana, tr	– rừng
vammika, na, tr	– tổ mối
varāha, na	– con lợn, con heo
vasu, tr	– sự giàu có
vā, ttkbđ	– hoặc
vāṇija, na	– thương gia
vāta, na	– gió
vānara, na	– con khỉ
vāpī, nữ	– thùng, két, bể (chứa nước)
vāri, tr	– dòng sông
vālukā, nữ	– cát
vijju, nữ	– chóp, sét
viññātu, na	– người am hiểu
viññū, na	– người trí thức
vidū, na	– người trí thức
vinetu, na	– người chấp hành kỷ luật
viya, ttkbđ	– giống nhau, tương tự
vihāra, na	– tu viện, tịnh xá
vīsati	– hai mươi
vīhi, na	– lúa
vega, tt	– tốc độ, vận tốc
vetana, tr	– tiền lương, tiền công
veḷu, na	– tre
vyādhi, na	– sự bệnh, sự đau yếu
sakaṭa, na	– xe bò, xe ngựa
sakala, tt	– toàn bộ, toàn thể
sakuṇa, na	– con chim

sakhī, nữ	– bạn gái
sagga, tr	– thiên đường
sace, ttkhđ	– nếu
sacca, tr	– chân lý, sự thật
sattu, na	– kẻ thù, thù địch
satthi, tr	– đui, bấp đui
satthu, na	– thầy giáo, giáo viên
sadda, na	– âm thanh
saddhā, nữ	– niềm tin, đức tin
saddhim, ttkbđ	– với, cùng, bằng, bởi
sappa, na	– con rắn
sappi, tr	– bơ lỏng
sappurisa, na	– người thiện, người tốt
sabba, nữ, na, tr	– tất cả, hết thảy
sabbaññū, na	– bậc Toàn Giác
sabhā, nữ	– sự hội họp
samaṇa, na	– Sa-môn
samudda,	– biển, đại dương
sammajjanī, nữ	– cái chổi
sammā, ttkbđ	– đúng, chính chắn
sara, na	– tên, mũi tên
sassu, nữ	– mẹ chồng, mẹ vợ
saha, ttkbđ	– với, cùng, bằng
sahāya (ka), na	– bạn
sākhā, nữ	– cành cây
sāṭaka, na	– áo quần
sāmī, na	– người chồng
sārathī, na	– người đánh xe ngựa
sālā, nữ	– phòng lớn, đại sảnh
sāvaka, na	– môn đồ, học trò, đệ tử
sakhī, na	– con công trống
sigāla, na	– con chó rừng
sindhu, na	– biển, đại dương
sippa, tr	– nghệ thuật và khoa học, học nghệ
sissa, na	– học trò, môn đồ, đệ tử
sīghaṃ, trt	– nhanh, mau
sīla, tr	– giới
sīsa, tr	– cái đầu
sīha, na	– con sư tử
suka, na	– con vẹt
sukhaṃ, trt	– hạnh phúc, sung sướng, an lạc
sukhī, na	– người hạnh phúc, người an lạc
Sugata, na	– Đức Thiện thế
sunakha, na	– con chó
surā, na	– rượu
suriya, na	– mặt trời

suva, na	– con vẹt
suvaṇṇa, tr	– vàng, tiền vàng
susu, na	– trẻ con, thú nhỏ
sūkara, na	– con heo, con lợn
sura, na	– thiên thần
setṭhi, na	– chủ ngân hàng, giám đốc ngân hàng, nhà triệu phú
setu, tr	– cái cầu
soṇa, na	– con chó
sota, tr	– lỗ tai
sotu, na	– thính giả, người nghe
sopāna, na	– cầu thang
hattha, na	– bàn tay
hatthī, na	– con voi
himavantu, na, nữ, tr	– núi Hi-mã-lạp
hirañña, tr	– vàng